

Hà Nội, ngày *24* tháng 01 năm 2017**BÁO CÁO****Tổng kết công tác dân tộc năm 2016
và triển khai nhiệm vụ năm 2017**

Năm 2016 là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; thực hiện công tác dân tộc trong bối cảnh có nhiều thuận lợi nhưng cũng không ít khó khăn, thách thức. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng và cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV, Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 thành công tốt đẹp. Tuy nhiên, tình hình thế giới và khu vực diễn biến nhanh và phức tạp; kinh tế nước ta tăng trưởng khá nhưng vẫn chậm hơn dự kiến; ngân sách nhà nước còn nhiều khó khăn nên nguồn lực bố trí thực hiện các chính sách dân tộc (CSDT) hạn chế. Bên cạnh đó, thiên tai nặng nề xảy ra ở nhiều nơi trên cả nước nói chung, vùng dân tộc và miền núi (DT&MN) nói riêng đã ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS).

Ban Cán sự Đảng, Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc (UBDT) đã bám sát các chủ trương, đường lối của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội, Chương trình công tác của Chính phủ và ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể hóa thành các chương trình hành động, kế hoạch công tác; nỗ lực phối hợp cùng các Bộ, ngành chỉ đạo các địa phương vùng DT&MN triển khai nhiều nhiệm vụ và giải pháp nhằm thực hiện có hiệu quả công tác dân tộc trên phạm vi cả nước.

UBDT báo cáo kết quả thực hiện công tác dân tộc năm 2016 và triển khai nhiệm vụ trọng tâm năm 2017 như sau:

Phần thứ nhất**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN TỘC NĂM 2016****I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN TỘC CỦA ỦY BAN DÂN TỘC****1.1. Theo dõi, tổng hợp, tham mưu cho Đảng, Chính phủ về công tác dân tộc**

Ngay từ đầu năm, Ban Cán sự Đảng, Lãnh đạo UBDT tập trung chỉ đạo việc học tập, quán triệt và triển khai thực hiện hiệu quả các Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị, Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội năm 2016 nói chung và công tác

dân tộc nói riêng; gắn thực hiện nhiệm vụ chính trị với thực hiện Nghị quyết TW 4 khóa XI về “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay” và Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị Khóa XII về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2016; các mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị định số 05/NĐ-CP của Chính phủ về công tác dân tộc; Chỉ thị số 28/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc và các nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 2356/QĐ-TT ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020...

Tham mưu trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư dự thảo Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng phần về công tác dân tộc, trong đó xác định rõ chủ trương, đường lối của Đảng đối với công tác dân tộc giai đoạn 2016-2020. Sau Đại hội, UBĐT khẩn trương ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng, thể hiện quyết tâm chính trị của Ban Cán sự, Lãnh đạo Ủy ban trong việc đưa Nghị quyết Đại hội Đảng đi vào cuộc sống.

Tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa XIV, Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBĐT đã trực tiếp báo cáo giải trình trước Quốc hội, cử tri cả nước về thực trạng kinh tế - xã hội, những khó khăn, bất cập trong sản xuất, đời sống, giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội; tình hình xây dựng, triển khai các CSDT, quản lý nhà nước về công tác dân tộc; các chủ trương, giải pháp lớn về đầu tư phát triển toàn diện, giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào vùng DT&MN và tăng cường đại đoàn kết các dân tộc.

Chỉ đạo các Vụ Địa phương và tổ chức nhiều đoàn công tác của Lãnh đạo Ủy ban thường xuyên bám sát địa bàn, theo dõi, nắm bắt tình hình vùng DT&MN trên tất cả các lĩnh vực đời sống, văn hóa, xã hội; nhất là tình hình an ninh trật tự, thiệt hại do rét đậm, hạn hán, mưa lũ, xâm nhập mặn, di cư tự do, nạn tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống... Tổng hợp, xây dựng hơn 170 báo cáo chuyên đề, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất, cung cấp thông tin tham mưu cho Đảng, Chính phủ có những giải pháp chỉ đạo kịp thời, không để xảy ra điểm “nóng”, vụ việc nổi cộm, phức tạp, nhất là tại các vùng trọng điểm Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây duyên hải miền Trung. Một số báo cáo có ý nghĩa quan trọng như: Báo cáo kết quả điều tra 53 DTTS, Báo cáo tổng hợp kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri và đại biểu Quốc hội, báo cáo thực hiện Nghị quyết của Chính phủ (các Nghị quyết số 70, 76, 2324/NQ-CP) và Quốc hội (Nghị quyết số 76/2014/QH13)...

Tổ chức thành công các hoạt động và Lễ Kỷ niệm 70 năm Ngày truyền thống Cơ quan công tác dân tộc (3/5/1946-3/5/2016) nhằm ôn lại truyền thống, khơi dậy niềm tự hào và nhận thức trách nhiệm của cán bộ và cơ quan làm công

tác dân tộc các ngành, các cấp. Đồng chí Trần Đại Quang, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch nước đến dự, phát biểu và trao tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất cho UBDT. Nhân ngày truyền thống, UBDT chỉ đạo cơ quan công tác dân tộc các địa phương tổ chức nhiều hoạt động kỷ niệm có ý nghĩa thiết thực¹.

Tổ chức Hội nghị toàn quốc Tổng kết công tác dân tộc năm 2015, các CSDT giai đoạn 2011-2015 và công tác dân tộc nhiệm kỳ 2011-2016 tại tỉnh Lào Cai, đề ra phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện công tác dân tộc giai đoạn 2016 - 2020. Đồng chí Nguyễn Xuân Phúc, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ, nay là Thủ tướng Chính phủ chủ trì, phát biểu chỉ đạo và kết luận tại Hội nghị.

Tham mưu cho Chính phủ tổ chức Hội nghị trực tuyến toàn quốc Tổng kết 5 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc, Phó Thủ tướng Thường trực Trương Hòa Bình chủ trì và kết luận Hội nghị (Thông báo số 440/TB-VPCP ngày 28/12/2016 của Văn phòng Chính phủ). Hội nghị đã tổng kết việc xây dựng, ban hành và kết quả thực hiện các chính sách liên quan đến công tác dân tộc của các Bộ, ngành, địa phương giai đoạn 2011 - 2015 theo Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ, qua đó kiến nghị xây dựng Luật Hỗ trợ phát triển vùng DTTS và miền núi.

Phối hợp với Hội đồng Dân tộc của Quốc hội tổ chức cuộc gặp mặt thân mật giữa các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước với các đại biểu Quốc hội khóa XIV là người DTTS, do Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân chủ trì. Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam tổ chức “Lễ tuyên dương học sinh, sinh viên DTTS xuất sắc, tiêu biểu năm 2016”; Chủ tịch nước Trần Đại Quang đã tổ chức gặp mặt, phát biểu động viên và tặng quà cho các học sinh, sinh viên về dự Lễ. Chỉ đạo các địa phương vùng DT&MN tổ chức đón Tết Nguyên đán Bính Thân vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm. Nhân dịp này, UBDT đã tổ chức các đoàn công tác đến làm việc, thăm và tặng quà cho người nghèo tại nhiều địa phương vùng DT&MN².

¹ Hà Nội, Sơn La, Yên Bái, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Bạc Liêu, Trà Vinh...

² 15 tỉnh: Lào Cai, Tuyên Quang, Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, Sơn La, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Trà Vinh, Sóc Trăng, Đồng Nai; thăm hỏi, động viên và tặng quà tại 15 huyện, 29 xã, 118 cơ quan đơn vị và gần 1.000 hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, già làng, trưởng bản, người có uy tín tiêu biểu ở vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, cán bộ làm công tác dân tộc ở địa phương, một số đồn biên phòng, xã biên giới, trường Phổ thông Dân tộc Nội trú và các đối tượng chính sách khác với tổng trị giá hơn 1 tỷ đồng. Các Vụ Địa phương II, III được sự ủy quyền của Lãnh đạo Ủy ban đã tổ chức thăm hỏi, chúc Tết các địa phương, đồng bào DTTS và tặng 80 suất quà trị giá 100 triệu đồng. Cùng đi với đoàn công tác của Ủy ban Dân tộc còn có một số cơ quan báo chí tham gia tuyên truyền, hỗ trợ tặng 200 suất quà tổng trị giá 100 triệu đồng cho hộ đồng bào dân tộc nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Thân.

Thành lập Học viện Dân tộc (theo Thông báo kết luận số 102/TB-VPCP, ngày 27/5/2016 của Văn phòng Chính phủ) trên cơ sở tổ chức lại Trường Cán bộ Dân tộc và Viện Dân tộc theo hướng kết hợp nghiên cứu với đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác dân tộc nhằm đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu lý luận, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác dân tộc và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng DT&MN.

2. Chỉ đạo xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án, chính sách

Năm 2016, UBND được giao nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện 19 đề án, CSDT trình Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ (trong đó có các đề án chuyển tiếp từ năm 2015). Ngay từ đầu năm, UBND đã tập trung chỉ đạo triển khai xây dựng các đề án, chính sách, đồng thời rà soát các nhiệm vụ và đề nghị xin rút, bổ sung, điều chỉnh thời gian trình một số đề án chính sách và được Thủ tướng Chính phủ đồng ý tại Công văn số 5568/VPCP-VIII ngày 06/7/2016 của Văn phòng Chính phủ.

Kết quả xây dựng các đề án, chính sách như sau: Có 09 đề án chính sách đã được Thủ tướng Chính phủ ký ban hành (riêng Chương trình 135 thuộc CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg, ngày 02 tháng 9 năm 2016); 02 đề án chính sách đã trình, chờ Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt; đề nghị điều chỉnh thời gian trình 02 đề án sang năm 2017 và những năm tiếp theo; xin rút khỏi chương trình công tác của Chính phủ 05 đề án chính sách (*chi tiết theo Phụ lục số 01*).

Năm 2016, UBND được giao chủ trì quản lý, chỉ đạo thực hiện 12 chính sách, trong đó có 04 chính sách hết hiệu lực sau năm 2015 được phép kéo dài thực hiện (*chi tiết theo Phụ lục số 02*).

UBND chủ trì xây dựng 05 Thông tư, trong đó đã ban hành 01 Thông tư và đang tập trung hoàn thiện 04 Thông tư hướng dẫn thực hiện các CSDT mới ban hành (*chi tiết theo Phụ lục số 03*); phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc phân bổ vốn thực hiện các chương trình, dự án, CSDT năm 2016 và xây dựng các Thông tư, văn bản chỉ đạo điều hành, hướng dẫn, trả lời các địa phương về lập kế hoạch, bố trí nguồn vốn, triển khai thực hiện các đề án, chính sách; chỉ đạo các địa phương rà soát, tổng hợp các đối tượng thụ hưởng chính sách năm 2016 theo các Quyết định 755/QĐ-TTg, 29/2013/QĐ-TTg, 18/2011/QĐ-TTg, 102/2009/QĐ-TTg, 54/2012/QĐ-TTg...)

Tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình 135; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã, thôn đặc biệt khó khăn (ĐBKK), xã biên giới, xã an toàn khu hoàn thành mục tiêu của Chương trình 135 (Quyết định số 203/QĐ-TTg và Quyết định số 74/QĐ-UBND); phê duyệt danh sách xã, thôn ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016 (Quyết định 204/QĐ-TTg, Quyết định số 75/QĐ-UBND); ban hành Quyết định (số 73/QĐ-UBND) điều chỉnh xã khu vực I, II, III thuộc vùng DT&MN.

Tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 12/2016/QĐ-TTg cho phép kéo dài thời gian thực hiện Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg về tiêu chí xác định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng DT&MN và Quyết định số 1049/QĐ-TTg về danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn. Hướng dẫn các địa phương rà soát, tổng hợp, thẩm định danh sách thôn ĐBKK và xã thuộc khu vực I, II, III vùng DT&MN. Ban hành Kế hoạch hành động của UBND thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg, xây dựng Khung giám sát đánh giá việc thực hiện, triển khai thí điểm xây dựng kế hoạch và hỗ trợ kỹ thuật xác định các chỉ tiêu liên quan đến Quyết định 1557/QĐ-TTg tại tỉnh Cao Bằng, Trà Vinh và Kon Tum. Trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị kéo dài thời gian giải ngân vốn vay theo các Quyết định 54/QĐ-TTg, 29/2013/QĐ-TTg và 755/QĐ-TTg. Tổ chức các lớp tập huấn, khảo sát, thu thập thông tin, các hoạt động truyền thông, tuyên truyền thực hiện đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS...

Các chính sách do UBND chủ trì quản lý, chỉ đạo đã hỗ trợ đầu tư xây dựng và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng; hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, mua giống, phân bón, vật tư, máy móc thiết bị, vay vốn phát triển sản xuất, chuyển đổi nghề, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng... (chi tiết theo Phụ lục số 04)

3. Công tác kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Tổ chức nhiều đoàn công tác của các Vụ, đơn vị và Lãnh đạo UBND đi kiểm tra kết hợp nắm tình hình phát triển KT-XH, công tác dân tộc và thực hiện CSĐT tại các địa phương. Qua kiểm tra, nắm tình hình đã kịp thời phát hiện những vi phạm và hướng dẫn, giải quyết, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc, kiến nghị của địa phương trong quá trình thực hiện chính sách.

Tổ chức 08 cuộc thanh tra chuyên ngành, 02 cuộc thanh tra hành chính. Qua đó, đã phát hiện một số nội dung sai phạm: Sử dụng nguồn vốn đầu tư một số danh mục chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; việc khảo sát, lập dự án chưa sát với thực tế; rà soát đối tượng thụ hưởng thiếu chính xác; một số công trình thi công chưa đúng thiết kế, thiếu khối lượng; công tác tham mưu tổ chức triển khai, theo dõi, quản lý, sử dụng nguồn vốn chưa tốt... Qua thanh tra cũng chỉ ra những ưu điểm và hạn chế trong chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện của một số cơ quan giúp việc UBND tỉnh; kiến nghị các biện pháp xử lý về kinh tế, hành chính theo quy định, góp phần thực hiện có hiệu quả CSĐT và đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí.

Tiếp 186 lượt công dân đến kiến nghị, phản ánh; tiếp nhận 118 đơn thư của công dân (trong đó có 10 đơn khiếu nại, 10 đơn tố cáo và 98 đơn kiến nghị, phản ánh). Đã trả lại và hướng dẫn công dân chuyển 15 đơn đến cơ quan khác giải quyết theo thẩm quyền, chuyển cơ quan chức năng xử lý 17 đơn, còn lại lưu 86 đơn. Công tác tổ chức tiếp dân, tiếp nhận, phân loại và giải quyết đơn thư

khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo đúng quy định của Luật Khiếu nại Tố cáo, không có vụ việc nổi cộm.

4. Công tác thông tin, tuyên truyền

Chỉ đạo, định hướng hoạt động truyền thông trong lĩnh vực công tác dân tộc, tập trung tuyên truyền về triển khai Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, kết quả bầu cử Quốc hội khóa XIV và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021, kỷ niệm 70 năm Ngày truyền thống Cơ quan công tác dân tộc... Năm 2016, 19 ấn phẩm báo, tạp chí theo Quyết định 633/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phát hành gần 23 triệu tờ/cuốn báo và tạp chí, thường xuyên truyền tải các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; việc triển khai thực hiện các chương trình, dự án, chính sách ở vùng dân tộc, miền núi; phản ánh tâm tư, tình cảm, nguyện vọng và các vấn đề bức xúc của đồng bào; giới thiệu điển hình tiên tiến trên các lĩnh vực đời sống xã hội; trao đổi, phổ biến kinh nghiệm xoá đói giảm nghèo, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; xoá bỏ các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; nêu gương các già làng, trưởng bản, người có uy tín, người tốt, việc tốt; đấu tranh với âm mưu chống phá của các thế lực thù địch, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc...

5. Công tác pháp chế, phổ biến, giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số

Hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Dân tộc (Bản thuyết minh dự án, Đề cương chi tiết, Báo cáo đánh giá tác động sơ bộ dự án Luật Dân tộc) báo cáo Chính phủ và Ủy ban Pháp luật của Quốc hội; nghiên cứu, xin chủ trương xây dựng Luật Hỗ trợ phát triển vùng DTTS và miền núi.

Triển khai xây dựng các Thông tư theo chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) năm 2016 của UBĐT, trong đó đã ban hành 01 Thông tư quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của UBĐT (Thông tư số 01/2016/TT-UBĐT). Thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính, kiểm tra, rà soát, hợp nhất và pháp điển văn bản QPPL. Tham gia góp ý 32 dự thảo văn bản QPPL do các Bộ, ngành chủ trì soạn thảo (*chi tiết theo Phụ lục số 05*).

Tiếp tục triển khai thực hiện Tiểu Đề án 2 “Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho đồng bào DTTS”. Phối hợp với các địa phương tổ chức 08 hội nghị tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho 960 đối tượng là cán bộ làm công tác dân tộc, đồng bào DTTS tại 8 tỉnh: Thanh Hóa, Điện Biên, Sơn La, Quảng Ninh, An Giang, Kon Tum, Thừa Thiên Huế và Quảng Bình. Nội dung trọng tâm phổ biến chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, Hiến pháp năm 2013; Bộ Luật Dân sự; Luật Đất đai; Luật Bảo vệ phát triển rừng; Luật Khiếu nại; Luật Tố cáo; Luật Phòng, chống ma túy; Luật Hôn nhân và Gia đình; Luật Bình đẳng giới; Luật Phòng chống bạo lực gia đình....Phối hợp với các địa phương xây dựng và cung cấp tài liệu cho 04 Câu lạc bộ Pháp luật ở 4 tỉnh: Thanh Hóa, Điện Biên, Sơn La và Quảng Ninh.

6. Hoạt động đối ngoại về công tác dân tộc

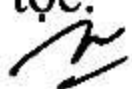
Hoàn thiện dự thảo Quy chế quản lý nhà nước về công tác đối ngoại theo tinh thần Quyết định số 272-QĐ/TW, ngày 21/01/2015 của Ban chấp hành Trung ương. Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án "Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS". Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, tìm hiểu vấn đề dân tộc của một số nước đa dân tộc trên thế giới; ưu tiên quan hệ với các nước là đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, các nước trong khu vực, các nước có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về dân tộc. Qua đó, chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm về công tác dân tộc, đặc biệt là lĩnh vực hoạch định xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, đồng thời quảng bá hình ảnh cộng đồng các dân tộc Việt Nam tới bạn bè quốc tế.

Tiếp và làm việc với nhóm khảo sát của Bộ Ngoại giao và Thương mại Ôxtrâyliia, Cơ quan viện trợ Ai Len (Irish Aid), Đại sứ quán Ailen tại Việt Nam, Đoàn đại biểu cấp cao UBDT nhà nước Trung Quốc, Bộ Lễ nghi và Tôn giáo Vương quốc Campuchia, Bộ các vấn đề biên giới Cộng hòa Liên bang Myanmar, Đoàn cấp Vụ và Đoàn cấp cao Ủy ban Trung ương Mặt trận Lào xây dựng đất nước, Phó Tổng giám đốc Ngân hàng thế giới khu vực Châu Á Thái Bình Dương. Làm việc với Nhóm các DTTS (EMWG), Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF), quyền giám đốc Ngân hàng Thế giới (WB) tại Việt Nam... Tổ chức các đoàn cán bộ đi nghiên cứu, học tập về công tác dân tộc tại Trung Quốc, Myanma, Thái Lan, các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác dân tộc tại Lào theo các Thỏa thuận hợp tác. Tổ chức gặp mặt cuối năm 2016 với các đối tác quốc tế có nhiều đóng góp cho sự phát triển bền vững vùng đồng bào DTTS và miền núi.

Phối hợp với một số Đại sứ quán, tổ chức quốc tế (Ailen, WB, UNICEF...), doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm tăng cường hợp tác, hỗ trợ phát triển vùng DT&MN. Cung cấp thông tin, lập luận phản bác các cáo buộc trong kháng thư theo Thủ tục khiếu nại của Hội đồng Nhân quyền Liên Hợp Quốc để Bộ Ngoại giao tổng hợp gửi Phái đoàn đại diện Việt Nam tại Giơ-ne-vơ.

7. Quản lý nhà nước về khoa học công nghệ, điều tra cơ bản và môi trường

Tổng hợp đề xuất nhiệm vụ từ các tổ chức, cá nhân trên cả nước; tổ chức các hội đồng tư vấn xác định, tuyển chọn các nhiệm vụ thuộc Chương trình khoa học công nghệ cấp Quốc gia "Những vấn đề cơ bản và cấp bách về DTTS và CSDT ở Việt Nam đến năm 2020" (có 08 nhiệm vụ thực hiện từ năm 2016, 23 nhiệm vụ đang tiến hành các thủ tục có liên quan để tuyển chọn theo quy định). Quản lý 06 đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ thực hiện năm 2016 và 01 đề tài thực hiện năm 2016 - 2019. Đến nay, đã tuyển chọn và phê duyệt 02 đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ bắt đầu thực hiện từ năm 2017. Duy trì, cập nhật trang thông tin Khoa học công nghệ trên Cổng Thông tin điện tử của UBDT. Nhìn chung, các đề tài khoa học cơ bản thực hiện đúng tiến độ và ngày càng thiết thực với công tác dân tộc.



Hưởng ứng ngày KH&CN Việt Nam (18/5), UBĐT tổ chức Hội thảo "Khoa học và công nghệ - thành tựu và những vấn đề đặt ra trong phát triển nhanh và bền vững vùng DTTS" và trao tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp phát triển các dân tộc" nhằm tôn vinh các nhà khoa học đã có công hiến trong lĩnh vực KH&CN, góp phần phát triển vùng DT&MN.

Triển khai nhiệm vụ quản lý 03 dự án điều tra cơ bản, 04 dự án bảo vệ môi trường; đôn đốc, kiểm tra cá nhân, tập thể thực hiện các dự án đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng. Thành lập các Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ dự án điều tra cơ bản, dự án bảo vệ môi trường năm 2017. Thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông, tuyên truyền bảo vệ môi trường năm 2016; triển khai các hoạt động hưởng ứng Ngày môi trường (05/6); tổ chức 03 hội nghị tập huấn bảo vệ môi trường tại các tỉnh: Cao Bằng, Cà Mau, Quảng Trị.

8. Thực hiện các Chương trình phối hợp

Trong giai đoạn 2011 - 2015, UBĐT đã ký kết 25 Chương trình phối hợp với các Bộ, ban, ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị về lĩnh vực công tác dân tộc. Năm 2016, có 10 Chương trình phối hợp đã hết hiệu lực, trong đó có 03 Chương trình được tổng kết đánh giá và tiếp tục ký kết thực hiện giai đoạn 2016 - 2020, bao gồm Chương trình phối hợp với Ban Dân vận Trung ương, Hội đồng Dân tộc của Quốc hội và Bộ Tư lệnh bộ đội Biên phòng.

Nhằm tăng cường hơn nữa việc thực hiện có hiệu quả lĩnh vực công tác dân tộc, năm 2016 UBĐT đã ký 02 Chương trình phối hợp với Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020.

Nhìn chung, các Chương trình phối hợp đã phát huy hiệu quả đối với công tác dân tộc, nổi bật là Chương trình phối hợp với Ban Dân vận TW, Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ, Hội đồng Dân tộc của Quốc hội và Bộ Tư lệnh bộ đội Biên phòng. Tuy nhiên, một số Chương trình còn mang tính hình thức, cứng nhắc, các hoạt động cụ thể chưa theo kế hoạch, nhất là Chương trình phối hợp với một số Bộ, ngành. *(chi tiết theo Phụ lục số 06)*

9. Các hoạt động khác

9.1. Công tác tổ chức bộ máy, cán bộ

Thành lập 03 đơn vị trực thuộc: Học viện Dân tộc, Văn phòng Ban Cán sự Đảng - Đảng ủy cơ quan và Ban Quản lý dự án đầu tư chuyên ngành xây dựng; tổ chức rà soát, đánh giá và xây dựng Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của UBĐT nhiệm kỳ 2016 - 2021 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tiếp tục hoàn thiện đề án vị trí việc làm; xây dựng chương trình bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo Quyết định 402/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; ban hành Hướng dẫn công tác quy hoạch cán bộ quản lý của UBĐT; xây dựng tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá cán bộ thuộc diện Bộ chính trị, Ban Bí thư quản lý và Báo cáo phục vụ đoàn giám sát của Ủy ban Kiểm tra

Trung ương Đảng về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tổ chức cán bộ. Tổ chức hội nghị cán bộ công chức, viên chức, lắng nghe tâm tư, nguyện vọng để có giải pháp chỉ đạo kịp thời nhằm động viên, khuyến khích công chức, viên chức và người lao động tăng cường đoàn kết, nêu cao tinh thần trách nhiệm, thực hiện tốt các quy chế của UBĐT, phối hợp chặt chẽ, thi đua hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

Năm 2016, UBĐT thực hiện quy trình, thủ tục giới thiệu ứng cử 02 đại biểu Quốc hội khóa XIV; tham mưu trình Ban Cán sự Đảng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm lại 01 Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban; tiếp nhận 10 công chức, viên chức; điều chuyển nội bộ 18 công chức, viên chức; bổ sung quy hoạch chức danh lãnh đạo cấp phòng 11 công chức, viên chức. Thực hiện bổ nhiệm lại 03 lãnh đạo cấp Vụ, bổ nhiệm 14 lãnh đạo cấp Vụ và 22 lãnh đạo cấp phòng. Chủ trì, phối hợp tổ chức 03 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức, viên chức³; nhiều đoàn cán bộ, công chức đi học tập, nghiên cứu, bồi dưỡng ngắn hạn tại nước ngoài⁴. Bổ nhiệm ngạch chuyên viên 13 công chức; cử 28 công chức dự thi nâng ngạch chuyên viên chính, 09 công chức dự thi nâng ngạch chuyên viên cao cấp; đề nghị Bộ Nội vụ bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp; thành lập Hội đồng sơ tuyển cử viên chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp, giảng viên chính năm 2016; hướng dẫn bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức của các đơn vị sự nghiệp...

Nhìn chung, UBĐT kịp thời kiện toàn tổ chức bộ máy, chú trọng công tác bổ sung, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lãnh đạo ở các Vụ, đơn vị đảm bảo tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ, cơ cấu, độ tuổi, trình độ đào tạo, kinh nghiệm thực tiễn, nhất là cán bộ có kinh nghiệm công tác ở địa phương; ưu tiên cán bộ người DTTS, cán bộ nữ, cán bộ trẻ, chú trọng năng lực thực tiễn. Công tác cán bộ thực hiện đúng quy trình, đảm bảo nguyên tắc công khai, dân chủ và minh bạch. Đến nay đội ngũ cán bộ, công chức của UBĐT đều có trình độ đại học trở lên (trừ một số nhân viên thừa hành công vụ).

Thực hiện tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ và quy chế dân chủ cơ sở, tăng cường kỷ luật hành chính, ý thức chấp hành pháp luật và các quy định của cơ quan, kịp thời giải quyết những vấn đề nổi cộm phát sinh, đến nay không còn hiện tượng đơn thư nặc danh vượt cấp, gây bè phái chia rẽ, mất đoàn kết nội bộ.

9.2. Thực hiện cải cách hành chính

Ban hành kế hoạch công tác, kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính (CCHC) năm 2016; đẩy mạnh tuyên truyền, đăng tải đầy đủ nội dung trên trang tin CCHC; đổi mới giao diện và nội dung hoạt động Cổng thông tin điện tử của

³ Tổ chức 03 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác dân tộc, kiến thức tin học và nghiệp vụ sư phạm cho công chức, viên chức

⁴ Cử 10 công chức đi học tập, nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài theo chương trình đề án 165 của Ban Tổ chức Trung ương và Bộ Nội vụ, tại Nhật Bản, Trung Quốc, Singapore, Pháp, Hàn Quốc.

UBDT; duy trì hệ điều hành tác nghiệp; cập nhật, nâng cấp trang tin thành phần kiểm soát thủ tục hành chính; ban hành kế hoạch hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính; thực hiện rà soát và hệ thống các văn bản quản lý trong lĩnh vực công tác dân tộc; kiểm soát chặt chẽ việc ban hành các văn bản QPPL, thực hiện công khai minh bạch thủ tục hành chính, cập nhật thủ tục hành chính trên cơ sở dữ liệu quốc gia; áp dụng các quy trình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001: 2008. Phối hợp với Bộ Nội vụ rà soát, bổ sung các tài liệu kiểm chứng và giải trình các chỉ số CCHC năm 2015; kết quả chỉ số CCHC năm 2015 của UBDT tăng 01 bậc so với năm 2014, xếp thứ 15/19 Bộ, ngành Trung ương.

9.3. Công tác thi đua, khen thưởng

Phát động thi đua đầu năm mới và đợt thi đua đặc biệt nhân dịp kỷ niệm 70 năm Ngày truyền thống Cơ quan Công tác dân tộc. Tại Lễ kỷ niệm Chủ tịch nước trao tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất cho UBDT, Huân chương Lao động các hạng Nhất, Nhì, Ba cho 14 cá nhân; Thủ tướng Chính phủ tặng Cờ thi đua năm 2015 cho 04 tập thể và Bằng khen cho 07 cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 2011 - 2015. Kịp thời xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển các dân tộc” cho 31 nhà khoa học và 09 cá nhân là bộ đội Biên phòng tỉnh Đắk Lắk. Tổng kết công tác thi đua khen thưởng năm 2016 của UBDT: Có 58 cá nhân đạt danh hiệu CSTĐ Cơ sở, 08 cá nhân đạt danh hiệu CSTĐ cấp Bộ; 39 cá nhân được đề nghị tặng Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm, 01 cá nhân được đề nghị tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; 16 tập thể đạt danh hiệu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong đó 06 tập thể được nhận Cờ Thi đua của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban.

9.4. Công tác xây dựng cơ bản: Tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng dự án trụ sở làm việc của UBDT; khởi công xây dựng Khách sạn Dân tộc theo hình thức liên doanh, liên kết đầu tư; tích cực hoàn thiện các thủ tục triển khai dự án xây dựng Học viện Dân tộc.

9.5. Các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia: Đưa thông tin về cơ sở; Bình đẳng giới; Phòng, chống HIV/AIDS và tệ nạn ma túy, mại dâm; Phòng chống tác hại thuốc lá; Chương trình mở rộng vệ sinh và nước sạch nông thôn... được thực hiện theo kế hoạch.

II. THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN TỘC CỦA CÁC BỘ, NGÀNH

Năm 2016, các Bộ, ngành đã khẩn xây dựng Chương trình động, kế hoạch công tác triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 07/01/2016 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2016; Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc và Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; tăng cường phối hợp nhằm thực hiện có hiệu quả các CSĐT trên địa bàn vùng DT&MN.



Chủ động rà soát các CSĐT hiện hành, tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung, xây dựng nhiều đề án, chính sách mới nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DT&MN như: Quyết định 1600/QĐ-TTg, ngày 16/8/2016 ban hành về CTMTQG Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 (Bộ NN&PTNT); Quyết định số 1722/QĐ-TTg phê duyệt CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, trong đó tiếp tục ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo DTTS (Bộ LĐ-TB&XH); Nghị định số 116/2016/NĐ-CP quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK và Quyết định số 1008/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng DTTS giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025 (Bộ GD&ĐT); Quyết định số 402/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức DTTS trong thời kỳ mới; Quyết định số 163/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016 - 2020, trong đó khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức nữ, người DTTS, công tác tại vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK học tập, nâng cao trình độ, năng lực làm việc (Bộ Nội vụ); Bộ Quốc phòng xây dựng hoàn chỉnh 4 Đề án: “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao từ số thanh niên DTTS đang tại ngũ cho các DTTS dưới 10.000 người cư trú ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới”, “ Tăng cường sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp của Bộ đội biên phòng xuống các xã trọng điểm ở khu vực biên giới”, “ Liên kết với chính quyền địa phương mở lớp học tiếng dân tộc cho cán bộ, chiến sỹ hiện đang công tác ở vùng dân tộc thiểu số ở khu vực biên giới”, “Nâng cấp, xây dựng mới các bệnh xá quân dân y kết hợp vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực biên giới” ...

Các Bộ, ngành tích cực triển khai nhiệm vụ liên quan đến công tác dân tộc và các đề án, chương trình, chính sách thực hiện tại vùng DT&MN. Bên cạnh các CTMTQG Giảm nghèo bền vững và Xây dựng nông thôn mới, nhiều chính sách đặc thù hỗ trợ vùng DT&MN do các Bộ, ngành chủ trì quản lý, chỉ đạo ban hành những năm trước hoặc mới ban hành trong năm 2016 đã và đang thực hiện có hiệu quả, nhằm tập trung phát triển sản xuất, đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế; cho vay vốn, hỗ trợ dạy nghề, giải quyết việc làm; hỗ trợ khám chữa bệnh; bảo tồn bản sắc văn hóa, giữ vững an ninh trật tự vùng DT&MN.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chỉ đạo thực hiện các chính sách đặc thù trên địa bàn các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP; công bố kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020; chỉ đạo các địa phương thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, thực hiện đồng bộ các chính sách vay vốn, hỗ trợ kinh phí dạy nghề, giáo dục định hướng, làm thủ tục xuất nhập cảnh... tạo điều kiện cho người DTTS tham gia xuất khẩu lao động, cải thiện thu nhập. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tập trung rà soát quy hoạch, xây dựng các dự án thành phần về sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp các tỉnh miền núi phía Bắc. Bộ



Giao thông Vận tải tích cực triển khai Chương trình nhip cầu yêu thương, dự kiến xây dựng 2.174 cầu dân sinh trên địa bàn 50 tỉnh. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thành công các ngày hội, giao lưu văn hóa vùng miền trên toàn quốc, trong Chương trình gìn giữ, bảo tồn, tôn vinh và phát huy bản sắc văn hóa, ngôn ngữ, chữ viết, tập quán, tín ngưỡng, truyền thống tốt đẹp của đồng bào DTTS⁵. Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, định hướng 66 đài phát thanh, truyền hình, 97 báo điện tử và 200 trang thông tin điện tử tổng hợp triển khai tuyên truyền sâu rộng, có hiệu quả về công tác dân tộc; sản xuất 13 phim tài liệu, chuyên đề về phong tục, tập quán, những lễ hội, bản sắc đặc trưng của các dân tộc; thực hiện tốt việc cung ứng dịch vụ bưu chính, phát hành các loại ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi. Bộ Quốc phòng tăng cường cán bộ chiến sỹ cho các xã vùng biên giới, vùng dân tộc ĐBKK; phối hợp chặt với chính quyền địa phương giúp đồng bào khắc phục thiên tai, bão lũ⁶. Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai Chương trình “Hỗ trợ ứng dụng chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng DTTS giai đoạn 2016-2025”; các Chương trình khoa học và công nghệ cấp Nhà nước phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ. Bộ Ngoại giao tăng cường công tác tuyên truyền đối ngoại về thành tựu của Việt Nam trong việc bảo đảm quyền của các DTTS, đẩy mạnh đấu tranh phản bác thông tin, luận điệu sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch liên quan đến công tác dân tộc; tích cực hỗ trợ các Bộ, ngành và địa phương thu hút đầu tư nước ngoài; vận động công nhận các hồ sơ di sản văn hóa; phối hợp tổ chức các hoạt động quốc tế nhằm quảng bá, thúc đẩy du lịch, bảo tồn, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa các DTTS. Bộ Xây dựng triển khai chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo và xây dựng nhà ở phòng tránh bão cho hộ nghèo khu vực miền Trung. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính phối hợp với UBND trong việc bố trí, phân bổ nguồn lực, ban hành các Thông tư, văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách. Thanh tra Chính phủ đã thanh tra việc thực hiện đề án “Củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2011 - 2015” tại các tỉnh: Bắc Kạn, Lạng Sơn, Sơn La, Lào Cai, Nghệ An, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Định, Bình Phước, An Giang, Trà Vinh và Sóc Trăng.



⁵ Các ngày hội, giao lưu văn hóa vùng, miền năm 2016: Ngày hội Văn hóa thể thao và du lịch đồng bào Chăm năm 2016 tại An Giang từ ngày 15 – 17/7/2016; Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc vùng Tây Bắc mở rộng lần thứ XIII, năm 2016 tại yinh Lào Cai từ ngày 01 – 03/10/2016; Ngày hội văn hóa dân tộc Mông toàn quốc lần thứ II tại tỉnh Hà Giang từ ngày 18 – 19/11/2016; Phối hợp với Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng tổ chức Liên hoan Đội tuyên truyền văn hóa lần thứ IV khu vực phía Bắc từ ngày 23 – 26/11/2016 tại tỉnh Điện Biên

⁶ Các lực lượng của Bộ Quốc phòng đã huy động 37.984 lượt người, với 153.672 ngày công tham gia giúp dân khắc phục hậu quả thiên tai, riêng Quân khu 5 đã sử dụng xe chở bồn nước giúp đặc lực chodồng bảo các tỉnh Ninh Thuận và Gia Lai khắc phục hậu quả thiếu nước sinh hoạt trầm trọng trong đợt hạn hán vừa qua.

III. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN TỘC CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

1. Tình hình vùng dân tộc và miền núi

1.1. Về sản xuất và đời sống

Thời tiết năm 2016 diễn biến phức tạp, bất thường gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản⁷, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của người dân vùng DT&MN. Đặc biệt, một số hiện tượng thời tiết cực đoan như mưa lớn trái mùa gây lũ, giông lốc, sét mạnh kỷ lục; khu vực miền núi phía Bắc rét đậm, rét hại kèm theo mưa tuyết trên diện rộng hiếm gặp xảy ra; các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long trong những tháng đầu năm nắng nóng gay gắt, hạn hán, xâm nhập mặn trên diện rộng với cường độ mạnh, kéo dài chưa từng có, cuối năm mưa lớn, triều cường; hạn hán kỷ lục ở Nam Trung bộ và Tây Nguyên; mưa lũ liên tiếp kéo dài ở các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên từ tháng 10 đến nay⁸. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương tích cực triển khai nhiều giải pháp phòng, chống thiên tai và kịp thời hỗ trợ kinh phí khắc phục, hạn chế tối đa thiệt hại cho đồng bào.

Các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương vùng DT&MN quan tâm chỉ đạo công tác xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới⁹; tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tái cơ cấu nông nghiệp, đẩy mạnh công tác khuyến nông, lâm, ngư, hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo nghề¹⁰, giải quyết việc làm¹¹, phát triển du lịch, tích cực trồng rừng, duy trì và phát triển các ngành nghề thủ công nghiệp truyền thống. Đồng bào các dân tộc tập trung sản xuất lúa, hoa màu, cây ăn trái, cây công nghiệp ngắn ngày, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng và khai thác thủy, hải sản. Ngày càng có nhiều nông dân DTTS điển hình sản xuất giỏi, vượt khó thoát nghèo, mạnh dạn đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, làm giàu tại chỗ theo phương châm “ly nông bất ly hương”. Nhiều mô hình sản xuất được nhân rộng như trồng lúa cánh đồng lớn, liên kết trồng trọt với chăn nuôi, nuôi bò sữa, trâu bò thịt, trồng ngô trên đất lúa, dạy nghề may mặc, đan lát truyền thống gắn với giải quyết việc làm, các mô hình thoát nghèo của phụ nữ DTTS...

⁷ 6 tháng đầu năm 2016 thiên tai xảy ra đã làm 37 người chết, 05 người mất tích, 108 người bị thương; 385.779 hộ dân bị thiếu nước, hàng chục nghìn ngôi nhà bị đổ sập, tốc mái, xiêu vẹo; hàng nghìn héct a lúa, hoa màu bị ảnh hưởng đến năng suất hoặc mất trắng; hàng chục nghìn gia súc, gia cầm bị chết... Ước tính thiệt hại về kinh tế lên đến 16.900 tỷ đồng, trong đó, thiên hại do ngập úng 3,31 tỷ đồng, do sượng muối, rét đậm, rét hại 1.532,6 tỷ, do hạn hán, xâm nhập mặn 15.183,5 tỷ và do dông, lốc, sét đánh 177,2 tỷ đồng.

⁸ Ước tính thiệt hại từ 15/10 đến nay do mưa lũ tại các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên: 111 người chết và mất tích; 316.000 ngôi nhà bị ngập; 42.804 ha lúa, 34.261 ha hoa màu bị ngập. Tổng thiệt hại ước tính 8.573 tỷ đồng.

⁹ Đến tháng 11/2016, cả nước đã có 2.122 xã đạt chuẩn, chiếm tỷ lệ 23,8%. Trong đó, các địa phương khu vực có đông đồng bào dân tộc thiểu số như khu vực Miền núi phía Bắc là 225 xã (9,89%), Tây Nguyên 84 xã (14%), Đồng bằng sông Cửu Long 244 xã (19,06%).

¹⁰ Tính đến nay, cả nước đã có 13 cơ sở dạy nghề với nhiệm vụ chủ yếu là dạy nghề cho người dân tộc thiểu số;

¹¹ Theo báo cáo của ngân hàng Chính sách Xã hội, 10 tháng đầu năm 2016, cả nước đã hỗ trợ giải quyết việc làm cho 85.025 lao động, trong đó hơn 8.000 lao động là người dân tộc thiểu số.

Tỷ lệ hộ nghèo vùng DT&MN cuối năm 2015 khoảng 16,8%, trong đó: các tỉnh vùng Tây Bắc 34,52%, Đông Bắc 20,74%, duyên hải miền Trung 11,4%, Tây Nguyên 17,14% và đồng bằng sông Cửu Long 9,66%. Năm 2016, nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, tỷ lệ hộ theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều vùng DT&MN ước giảm khoảng 2% so với năm 2015 (cả nước giảm khoảng 1,3% - 1,5%), riêng các huyện nghèo giảm 4%.

Tuy vậy, kết cấu hạ tầng vùng DT&MN chưa hoàn thiện; kinh tế chậm phát triển, chưa tương xứng với tiềm năng của vùng, miền; nhiều mô hình sản xuất kinh doanh có hiệu quả nhưng giá cả không ổn định, việc nhân rộng gặp khó khăn; duy trì và phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống còn nhiều bất cập; tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo, thiếu việc làm còn lớn, khả năng thu hút lao động tại chỗ hạn chế; tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao, thoát nghèo thiếu bền vững...

1.2. Về văn hóa, xã hội

Các địa phương chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng và cuộc vận động học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Đồng bào các DTTS tích cực tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021; số lượng đại biểu là người DTTS được bầu vào BCH Trung Ương Đảng, trúng cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp cơ bản đạt kế hoạch đề ra. Các hoạt động văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao, tổ chức Lễ, Tết cổ truyền¹² với nhiều loại hình phong phú, góp phần gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, tạo không khí phấn khởi, thi đua lao động sản xuất trong vùng đồng bào DTTS.

Các chính sách giáo dục, đào tạo tiếp tục phát huy hiệu quả; lồng ghép các nhiệm vụ giáo dục dân tộc nhằm phát triển vùng DTTS theo chương trình chung của quốc gia; đặc biệt ưu tiên khảo sát, nghiên cứu, đề xuất, điều chỉnh, bổ sung và tiếp tục hoàn thiện chính sách giáo dục ở các cấp học, ngành học phù hợp với đặc thù vùng dân tộc. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú từng bước phát triển cả về số lượng¹³ và chất lượng; ngoài việc dạy văn hóa còn tổ chức các hoạt động giáo dục chuyên biệt như: Tổ chức nội trú, nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe học sinh, tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, giáo dục kỹ năng sống, hướng nghiệp, dạy nghề... nhằm phát triển toàn diện học sinh DTTS. Năm học 2015 - 2016, cả nước vẫn duy trì dạy 8 thứ tiếng DTTS¹⁴ với 682 trường, 4.883 lớp, 111.214 học sinh học tại

¹² Chôl-Chnăm-Thmây, lễ Sen Đôn-ta của đồng bào Khmer Nam Bộ; Tết Haji của đồng bào Chăm Hồi giáo và lễ hội dân tộc, tôn giáo khác. Tổ chức Ngày hội Văn hóa-TT&DL dân tộc Khmer ở các tỉnh Sóc Trăng, Kiên Giang, Trà Vinh; Ngày hội Văn hóa-TT&DL đồng bào dân tộc Chăm năm 2016 tại An Giang.

¹³ Năm học 2015-2016, có 314 trường PTDTNT ở 50 tỉnh/TP trực thuộc Trung ương với số lượng 91.193 học sinh (HS); tăng so với năm học 2014-2015 là 06 trường, 2946 học sinh. Toàn quốc có 28 tỉnh có trường PTDTBT, gồm: 975 trường và 158.069 học sinh bán trú (HSBT); tăng so với năm học 2014-2015 là 99 trường, 17.220 HS.

¹⁴ Chăm, Khmer, Êđê, Bahnar, Jrai, Hmông; riêng tiếng Thái, tiếng Hoa đang dạy thí điểm

20 tỉnh (so với năm học 2014 - 2015 tăng 18 lớp, 416 học viên); đồng thời nhiều địa phương duy trì thực hiện chính sách bồi dưỡng giáo viên dạy tiếng Khmer và cán bộ, chiến sỹ công tác ở vùng dân tộc và biên giới. Bổ sung, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên là người DTTS vùng ĐBKK¹⁵; các chính sách cử tuyển (sửa đổi, bổ sung), dự bị đại học dân tộc, đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm đối với lao động nông thôn, nhất là đồng bào DTTS nghèo tiếp tục được quan tâm chú trọng¹⁶.

Tuy vậy, nhiều điểm trường, lớp vùng sâu, vùng xa, vùng ĐBKK chưa được kiên cố hóa, thiếu trang thiết bị; việc dạy chữ DTTS ở một số nơi còn hạn chế¹⁷. Chất lượng giáo dục đào tạo ở vùng DT&MN nhìn chung còn thấp so với yêu cầu¹⁸; cơ cấu đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý trong các cơ sở giáo dục còn bất cập. Việc triển khai thực hiện chính sách cử tuyển cho học sinh ra trường, chính sách hỗ trợ cho học sinh (theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP) và công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho đồng bào DTTS còn nhiều bất cập...

Các địa phương quan tâm đầu tư xây dựng mạng lưới cơ sở y tế đạt chuẩn, tăng cường số lượng và trình độ chuyên môn của cán bộ y tế và đội ngũ y, bác sỹ là người DTTS; thực hiện đầy đủ chính sách y tế vùng dân tộc, từng bước phục vụ tốt hơn nhu cầu khám và chữa bệnh cho người dân¹⁹. Nhiều địa phương vận động xã hội hóa chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh miễn phí và tặng quà cho người nghèo, người khuyết tật nhân các dịp Lễ, Tết. Công tác truyền thông, chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh²⁰, tổ chức kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn được thực hiện tốt. Tuy vậy, cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ y tế, tỷ lệ bác sỹ/01 vạn dân còn thấp²¹. Các dịch bệnh theo mùa và thời tiết, nhất là bệnh tay chân miệng và sốt xuất huyết gia tăng ở nhiều nơi, nhiều trường hợp đã tử vong²².

1.3. Tình hình an ninh, trật tự

Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội vùng DT&MN, biên giới tiếp tục duy trì ổn định. Các địa phương tăng cường công tác tuyên truyền,

¹⁵ Trẻ em, học sinh, sinh viên DTTS ở vùng cao, vùng sâu, biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, tùy từng đối tượng, khi đi học sẽ được hưởng những chính sách như: học bổng, hỗ trợ học tập (hỗ trợ tiền, gạo và một số chính sách hỗ trợ khác) miễn, giảm học phí, trợ cấp xã hội, ưu tiên cử tuyển, tuyển thẳng, tuyển sinh dự bị đại học và đại học

¹⁶ Tỉnh An Giang hỗ trợ người lao động đi làm việc ngoài tỉnh với mức từ 500.000đ đến 700.000đ/người..

¹⁷ chữ Hoa, Chăm chưa có giáo trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tiếng Khmer thiếu giáo trình cấp THPT

¹⁸ tỷ lệ học sinh có học lực khá, giỏi thấp; tỷ lệ huy động trẻ em DTTS đi học phổ thông còn thấp so với bình quân chung cả nước và không đồng đều giữa các dân tộc

¹⁹ Năm 2016 ngân sách nhà nước đã bố trí khoảng 9.000 tỷ đồng để thực hiện mua thẻ bảo hiểm y tế cho khoảng trên 14 triệu đối tượng (người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và nhân dân sống ở vùng đặc biệt khó khăn, hải đảo).

²⁰ Dịch bệnh do virus Zika, sốt xuất huyết, bệnh tay chân miệng và các dịch bệnh khác.

²¹ Sóc Trăng: 4,21; Trà Vinh: 5,5; Vĩnh Long: 5,44 và Hậu Giang: 6,3 bác sỹ/vạn dân.

²² Đến thời điểm tháng 9/2016: theo báo cáo tình Đắc Lắc lũy kế trên 5.000 ca, (có 01 trường hợp tử vong); Lâm Đồng trên 900 ca (01 người tử vong); Gia Lai trên 6.000 ca (01 trường hợp tử vong); Kon Tum trên 2.000 ca (02 trường hợp tử vong); Đắc Nông gần 1.700 ca; Khánh Hòa có trên 3.600 ca sốt xuất huyết, Bình Định 3.400 ca, Phú Yên trên 1.500 ca bị sốt xuất huyết; Sóc Trăng có hơn 1.100 ca; Bạc Liêu có 709 ca; TP Cần Thơ 714 ca (01 ca tử vong); Cà Mau ghi nhận có 1.553 ca (trong đó có 3 ca tử vong); An Giang có 2.594 ca (có 02 ca tử vong); Trà Vinh có 955 ca (02 trường hợp tử vong).

phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tích cực phát huy vai trò của người có uy tín trong cộng đồng; đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc gắn với thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới; đảm bảo an ninh trật tự trong các ngày lễ và các sự kiện trọng đại của đất nước. Qua đó, nâng cao nhận thức pháp luật, củng cố niềm tin của đồng bào các dân tộc với Đảng và Nhà nước, tăng cường cảnh giác, không để kẻ xấu lôi kéo, kích động, lợi dụng, góp phần ổn định tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn.

Tuy vậy, tình hình an ninh, trật tự vùng DT&MN vẫn luôn tiềm ẩn nhiều nguy cơ bất ổn. Các thế lực thù địch, phần tử cơ hội, phản động trong và ngoài nước tiếp tục lợi dụng vấn đề “tự do tôn giáo”, “dân tộc”, “dân chủ”, “nhân quyền” để hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước ta²³. Tình trạng khiếu kiện, tranh chấp đất đai, vi phạm quy chế biên giới, xuất nhập cảnh trái phép (đặc biệt là hiện tượng vượt biên sang Trung Quốc lao động làm thuê), trẻ em vùng sâu, vùng xa bị dụ dỗ bỏ học đi lao động tại các thành phố lớn, lừa gạt mua bán phụ nữ, trẻ em, buôn lậu hàng hóa, buôn bán ma túy khối lượng lớn, chống lực lượng làm nhiệm vụ gia tăng²⁴; tình trạng chặt phá rừng trái phép, vi phạm lâm luật trên địa bàn một số tỉnh Tây Nguyên²⁵, tình hình di cư tự do vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp.

2. Chỉ đạo triển khai thực hiện công tác dân tộc của các tỉnh vùng dân tộc và miền núi

Năm 2016, kinh tế - xã hội vùng DT&MN vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Thiên tai bất thường xảy ra liên tục trên diện rộng đã gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống của đồng bào các dân tộc. Trong bối cảnh đó, Tỉnh ủy, HĐND, UBND các địa phương vùng DT&MN bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương, đã tích cực triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án, CSĐT, chính sách an sinh xã hội nhằm xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giữ vững an ninh trật tự, góp phần ổn định và cải thiện đời sống cho đồng bào.

²³ Một số phần tử Fulro lưu vong vẫn chưa từ bỏ ý định chia rẽ đại đoàn kết dân tộc, chống phá nhà nước ta; Hoạt động tà đạo “Hà Môn” tuy có giảm nhưng vẫn còn diễn ra, một số đối tượng cốt cán vẫn thường xuyên liên lạc, tuyên truyền củng cố niềm tin cho số người tiếp tục nhóm họp; Tình hình an ninh trong vùng đồng bào DT Mông tại huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hoá có nhiều diễn biến phức tạp nổi bật là hoạt động tôn giáo, tuyên truyền thành lập “Vương quốc Mông”. Các đối tượng phản động bên ngoài bên ngoài gia tăng hoạt động tuyên truyền bằng phương thức truy cập mạng Internet các thành lập “Nhà nước Mông tự trị” gia tăng các hoạt động tuyên truyền chống phá Chính phủ Lào, kích động lôi kéo người DT Mông huyện Mường Lát vượt biên trái phép sang Lào tham gia hoạt động phi.

²⁴ 01 vụ tranh chấp đất đai dẫn đến chết người trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và Lâm Đồng; vụ khiếu nại, tranh chấp đất đai đồng người trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng, 01 vụ khiếu nại đòi lại đất trồng cao su trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, 01 vụ tranh chấp đất đai ranh giới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Trong năm 2016 có 5.038 người (đều là người DTTS) vượt biên trái phép sang Trung Quốc làm thuê (thống kê của 03 tỉnh Lào Cai, Thanh Hoá và TP Hà Nội); Buôn bán phụ nữ, trẻ em đã giải cứu được 61 nạn nhân/ 11 tỉnh miền núi phía Bắc.

²⁵ Trên địa bàn 3 tỉnh Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk đã diễn ra 3.271 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

Các tỉnh tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc, Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, Chỉ thị số 28/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc và Quyết định số 1557/QĐ-TTg về một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS. Nhiều tỉnh tiếp tục thực hiện các CSĐT đặc thù bằng ngân sách địa phương đã ban hành từ những năm trước. Đến nay, có 15 tỉnh ban hành Chỉ thị, Nghị quyết, Kết luận của Tỉnh Ủy, Nghị quyết của HĐND tỉnh; 27 tỉnh ban hành Chỉ thị, Quyết định, Kế hoạch, Chương trình, Dự án, Chính sách của UBND tỉnh về CSĐT đặc thù của địa phương. TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương... ban hành chuẩn nghèo cao hơn chuẩn nghèo quốc gia; Lạng Sơn bổ sung vốn vay ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội, bù lãi suất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; Lào Cai, Bình Định, TP. Hồ Chí Minh bổ sung kinh phí khám, chữa bệnh, mua bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, cận nghèo; Sơn La, Lai Châu, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau, Đắk Nông... hỗ trợ thêm tiền ăn cho học sinh nghèo, học sinh người DTTS; Đắk Nông, Lai Châu, Yên Bái, Hà Giang ... xây dựng các mô hình giảm nghèo, đào tạo nghề tại vùng DTTS, vùng ĐBKK; Thái Nguyên, Lâm Đồng, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Yên Bái... xây dựng các đề án bảo tồn phát huy bản sắc văn hóa các DTTS, góp phần đẩy mạnh các hoạt động giao lưu văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch nhằm phát triển KT-XH của địa phương (*chi tiết theo Phụ lục số 07*).

Hệ thống cơ quan CTDT cấp tỉnh, cấp huyện tiếp tục được củng cố, kiện toàn theo Thông tư liên tịch số 07/2014/TTLT-UBND-BNV (Bắc Giang, Quảng Nam, Kon Tum...). Một số tỉnh tổ chức, sắp xếp nhân sự, bố trí luân chuyển, thay đổi lãnh đạo chủ chốt Ban Dân tộc, Phòng Dân tộc; quan tâm công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác dân tộc; thực hiện chính sách đối với cán bộ người DTTS theo Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-BNV-UBND. Hiện nay, cán bộ là người DTTS công tác tại cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh chiếm tỷ lệ bình quân khoảng 38%. (*chi tiết theo Phụ lục số 08*).

Công tác bầu cử Quốc hội khóa XIV và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021 được cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương vùng DT&MN quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho cử tri thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, quyền lợi của công dân và đại biểu tiếp xúc cử tri, vận động bầu cử theo quy định của pháp luật. Theo báo cáo tổng hợp tình hình bầu cử của các địa phương, tỷ lệ cử tri vùng DT&MN đi bầu cử đạt trên 90%, nhiều tỉnh đạt tỷ lệ cao gần 100%. Tổng số người trúng cử đại biểu Quốc hội là 494 người, trong đó có 86 đại biểu là người DTTS (thiếu 04 người so với dự kiến), chiếm 17,4% tổng số đại biểu Quốc hội, cao hơn 08 người (gần 2%) so với Quốc hội khóa XIII.

3. Hoạt động của cơ quan công tác dân tộc các địa phương

Các Ban Dân tộc, Phòng Dân tộc cấp tỉnh phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện tham mưu cho UBND tỉnh trong việc kiện toàn tổ



chức bộ máy; xây dựng Chương trình, kế hoạch công tác dân tộc năm 2016; kế hoạch phân bổ kinh phí thực hiện từng CSDT; thẩm định, ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc việc triển khai thực hiện các chương trình, dự án, chính sách; tổng kết công tác dân tộc năm 2015; rà soát xác định đối tượng thụ hưởng của từng chính sách theo các Quyết định số 755/TTg, 29/TTg, 54/TTg...; tổng hợp danh sách người có uy tín thực hiện Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg và 56/2013/QĐ-TTg, danh sách người nghèo vùng khó khăn được hỗ trợ theo Quyết định 102/QĐ-TTg; triển khai tổ chức thực hiện việc phân định thôn ĐBKK, xã vùng DT&MN theo Quyết định số 50/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; triển khai công tác thống kê, xây dựng các báo cáo tình hình thực hiện CSDT và công tác dân tộc... Đến nay, có 04 Ban Dân tộc được giao thường trực thực hiện tất cả các chương trình, dự án, chính sách (Hà Giang, Hòa Bình, Thái Nguyên, Quảng Ninh), 41/47 Ban Dân tộc được UBND các tỉnh giao chủ trì quản lý, thực hiện một số CSDT và 02 Ban Dân tộc không được giao chủ trì quản lý thực hiện chính sách (TP Hồ Chí Minh, TP Cần Thơ). *(chi tiết theo Phụ lục số 09)*.

Năm 2016, cơ quan công tác dân tộc các địa phương đã chủ động bám sát địa bàn, chú trọng công tác theo dõi, nắm bắt tình hình vùng DT&MN; đẩy mạnh tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS; tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp việc thực hiện các CSDT; quan tâm các chính sách an sinh xã hội; tham gia khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; thực hiện cấp gạo cứu đói; tích cực xử lý khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác dân tộc, kịp thời giải quyết các vụ việc nổi cộm ngay từ cơ sở. Tham mưu, phối hợp tổ chức các lễ hội văn hóa, thể thao của huyện, tỉnh, khu vực; các hoạt động chào mừng Kỷ niệm 70 năm Ngày truyền thống Cơ quan công tác dân tộc; các đoàn người có uy tín đi tham quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm; đối thoại trực tiếp với nhân dân về triển khai các CSDT; trao đổi với hội viên phụ nữ về tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống (Lào Cai); đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS và cán bộ làm công tác dân tộc (Tuyên Quang, Cần Thơ, Hà Giang, Đắk Nông...); thực hiện bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống, nhất là trong việc dạy chữ, tiếng dân tộc (Cà Mau, Sóc Trăng, Sơn La...). Nhiều Ban Dân tộc thực hiện tốt chương trình phối hợp với các Sở, ban, ngành (Hòa Bình, Quảng Nam, Yên Bái...) và các hoạt động đối ngoại với địa phương của nước bạn có chung đường biên giới (Nghệ An, Gia Lai)... Qua đó góp phần nâng cao hiệu quả, trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc thực hiện công tác dân tộc và CSDT ở địa phương.

Nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Thân, Tết truyền thống các dân tộc²⁶, Ban Dân tộc các địa phương đã chủ động chúc Tết, tổ chức gặp mặt, thăm hỏi, tặng quà một số chùa Khmer tiêu biểu, các vị Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, cán bộ cốt cán, gia đình chính sách, người có công với cách mạng, già làng, trưởng

²⁶ Tết Chôl Chnăm Thmây, lễ Sene Đolta của đồng bào dân tộc Khmer, Tết cổ truyền của người Tà Mun, Tết cổ truyền đồng bào dân tộc Mông, Lễ hội Nguyên Tiêu của dân tộc Hoa...

bản, người có uy tín, cán bộ nghỉ hưu, người tàn tật, neo đơn, hộ nghèo ĐBKK, học sinh DTTS nghèo học giỏi...

Nhờ thực hiện thường xuyên, đồng bộ các giải pháp, CSDT, chính sách an sinh xã hội tại địa phương đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống của đồng bào DTTS, giữ vững an ninh trật tự và khối đại đoàn kết dân tộc.

4. Kết quả thực hiện chính sách dân tộc tại các địa phương

4.1. Chương trình 135:

Năm 2016, Chương trình 135 hỗ trợ đầu tư 2.275 xã ĐBKK, biên giới, ATK và 3.424 thôn ĐBKK (trong đó: NSTW đầu tư 2.240 xã, 3.373 thôn, NSDP đầu tư 35 xã, 51 thôn) với 3 nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao năng lực và hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng.

Tổng kinh phí theo kế hoạch năm 2016 là 4.034,591 tỷ đồng (NSTW 3.970,628 tỷ đồng, NSDP 63,963 tỷ đồng); NSTW đã phân bổ cho các địa phương 3.493,809 tỷ đồng, bằng 90% KH vốn; trong đó vốn đầu tư phát triển 2.582,280 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 911,529 tỷ đồng (*chi tiết theo Phụ lục số 10a*).

Tổng hợp báo cáo chưa đầy đủ của các địa phương, kết quả thực hiện các dự án thành phần như sau:

- *Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng*: Với nguồn vốn NSTW phân bổ cho 44 tỉnh 2.582,280 tỷ đồng, các địa phương tập trung thanh toán khối lượng các công trình hoàn thành và triển khai hỗ trợ xây dựng 5.947 công trình, trong đó có 2.621 công trình chuyển tiếp và 3.326 công trình khởi công mới, bao gồm các công trình giao thông, thủy lợi, nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học, trạm y tế, nước sinh hoạt, công trình điện, chợ và công trình khác. Năm 2016, ước tỷ lệ giải ngân đạt 78% vốn KH (*chi tiết theo Phụ lục số 10b*).

Với nguồn vốn 162,543 tỷ đồng, đã thực hiện duy tu bảo dưỡng cho 1.195 công trình cơ sở hạ tầng, chủ yếu do các xã làm chủ đầu tư và tổ, nhóm cộng đồng thôn, bản thực hiện (*chi tiết theo Phụ lục số 10c*).

- *Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất*: Với nguồn vốn 750,710 tỷ đồng, đã hỗ trợ trên 408.000 hộ nghèo, cận nghèo, bao gồm hỗ trợ giống cây, con, phân bón, vật tư máy móc thiết bị và một số mô hình phát triển sản xuất; tỷ lệ giải ngân ước đạt 86% KH (*chi tiết theo Phụ lục số 10d*).

- *Dự án nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở*: Đã tổ chức 678 lớp cho hơn 37.000 học viên (trong đó 1.600 học viên là cán bộ cơ sở, hơn 36.000 học viên là người dân) với kinh phí gần 33 tỷ đồng. Đến nay, một số tỉnh như Bắc Giang, Tuyên Quang, Thái nguyên, Kiên Giang, Hà Giang... đã tổ chức nhiều lớp đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ cấp xã và các nhóm cộng đồng. Các địa phương sẽ cơ bản hoàn thành khối lượng thực hiện năm 2016. (*chi tiết theo Phụ lục số 10e*).

Năm 2016, nhìn chung các địa phương triển khai Chương trình 135 chậm do trong quá trình thực hiện gặp nhiều khó khăn, vướng mắc: Đến tháng 9/2016

Chương trình mới được phê duyệt; tháng 12/2016 mới có thông báo bổ sung 10% vốn ạn thiếu; các văn bản hướng dẫn về cơ chế quản lý điều hành, cơ chế tài chính của Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính chậm ban hành; quy trình thẩm định các công trình khởi công mới theo Nghị định 136/NĐ-CP phức tạp, chưa có cơ chế đặc thù rút gọn đối với các công trình quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản; các công trình thi công vào mùa mưa, lũ dẫn đến bị ảnh hưởng tiến độ; một số địa phương còn lúng túng trong triển khai hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất do chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

4.2. Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2013 - 2015 (Quyết định số 755/QĐ-TTg)

Kế hoạch kinh phí năm 2016: 750 tỷ đồng nguồn vốn hỗ trợ và 414,9 tỷ đồng nguồn vốn vay. Theo báo cáo của 38/40 tỉnh đến tháng 11/2016, với kinh phí 626,844 tỷ đồng đã hỗ trợ xây dựng hơn 90 công trình nước sinh hoạt tập trung, nước sinh hoạt phân tán cho hơn 140.000 hộ, 1.064 ha đất sản xuất cho hơn 6.500 hộ và chuyển đổi nghề cho hơn 43.000 hộ. Tỷ lệ giải ngân đạt 83,58% vốn cấp (chi tiết theo Phụ lục số 11a).

Về vốn vay, đã cho gần 17.000 hộ vay với kinh phí 250,1 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 60% vốn đã cấp (chi tiết theo phụ lục số 11b).

Một số khó khăn hạn chế: Vốn cấp thực hiện chính sách hàng năm quá thấp so với nhu cầu và kế hoạch thực hiện chính sách. Vốn bố trí từ NSTW chưa kịp thời, chưa đồng bộ giữa nguồn vốn hỗ trợ và vốn vay. Việc lồng ghép nguồn vốn của CTMTQG gia nước sạch và vệ sinh môi trường, học nghề tạo việc làm... khó thực hiện. Một số tỉnh không còn quỹ đất sản xuất hoặc còn nhưng chất lượng đất xấu, xa dân cư; chủ trương thu hồi đất nông, lâm trường không đạt nhiều kết quả. Việc đào tạo nghề phù hợp với vùng DT&MN nhiều bất cập. Một số địa phương chưa tích cực rà soát xác định đối tượng thụ hưởng, ban hành mức bình quân đất sản xuất; việc xây dựng và phê duyệt đề án thực hiện chính sách còn chậm. Định mức hỗ trợ theo Quyết định 755/QĐ-TTg không còn phù hợp, cần được điều chỉnh. Nhiều công trình hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng công tác quản lý, sử dụng chưa tốt nên bị hư hỏng, xuống cấp.

4.3. Một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2013 - 2015 (Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg)

Năm 2016 tiếp tục triển khai thực hiện bằng vốn Quyết định 74/2008/QĐ-TTg chuyển sang 352,55 tỷ đồng và vốn được cấp từ nguồn NSTW năm 2014 vượt thu 290 tỷ đồng. Như vậy, tính đến nay NSTW đã cấp 100% vốn để thực hiện Quyết định 29/2013/QĐ-TTg.

Kết quả 11 tháng đầu năm 2016, có 9/13 tỉnh báo cáo đã hỗ trợ 5.778 hộ vay vốn để tạo việc làm, phát triển sản xuất và làm nhà ở với kinh phí 72,785 tỷ đồng, đạt 19% vốn KH (chi tiết theo Phụ lục số 12)

Quá trình thực hiện còn vướng mắc chủ yếu do vốn vay được cấp chậm, không đồng bộ với vốn hỗ trợ; một số tỉnh chưa quyết toán kinh phí thực hiện Quyết định 74/2008/QĐ-TTg nên không có nguồn chuyển sang thực hiện Quyết định 29/2013/QĐ-TTg; số vốn còn dư ở một số tỉnh không phù hợp với nhu cầu, có tỉnh thừa, tỉnh thiếu, song rất khó điều chỉnh.

4.4. Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào DTTS đến năm 2015 (Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg)

NSTW phân bổ 377 tỷ đồng cho 16 tỉnh từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2014 và nguồn vốn năm 2015 chưa thực hiện giải ngân 54,935 tỷ đồng; các địa phương tập trung cho các dự án thực hiện dở dang và khởi công một số dự án mới đã được phê duyệt tại Quyết định số 1342/QĐ-TTg. Kết quả giải ngân 310,718 tỷ đồng, đạt 71,94% KH (chi tiết theo phụ lục số 13).

Để đạt mục tiêu hoàn thành các dự án ĐCĐC tập trung dở dang, một số địa phương đề nghị Trung ương cho chuyển vốn sự nghiệp sang vốn đầu tư, điều chỉnh mức vốn của các dự án đã được phê duyệt theo Quyết định 1342/QĐ-TTg (Yên Bái, Đắk Nông, Lai Châu, Ninh Thuận, Bình Định, Quảng Ngãi...); đề nghị điều chỉnh dự án định canh, định cư và kéo dài thời gian thực hiện đến hết năm 2017 (Sóc Trăng)... Để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của các tỉnh, UBNDT đã phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính đề xuất giải pháp xử lý báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

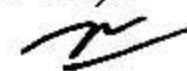
4.5. Chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ DTTS đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015 (Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg)

Kinh phí thực hiện từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi NSTW năm 2014, chuyển từ năm 2015 sang và nguồn thu hồi từ Quyết định 32 là 792,767 tỷ đồng. Theo số liệu tổng hợp từ Ngân hàng Chính sách xã hội đến ngày 30/11/2016, có 42 tỉnh đã hỗ trợ 28.893 hộ DTTS nghèo ĐBKK vay vốn với kinh phí 230,453 tỷ đồng, đạt 29% vốn được sử dụng năm 2016 (chi tiết theo Phụ lục số 14).

Tỷ lệ giải ngân cho vay đạt thấp, nguyên nhân chủ yếu do định mức vốn vay 08 triệu đồng/hộ quá thấp, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế; mặt khác, đối tượng có mức thu nhập dưới 200.000đ/hộ/tháng ở một số địa phương hiện nay còn rất ít. Vì vậy, nhiều hộ DTTS nghèo có nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh đã chuyển sang vay nguồn vốn khác.

4.6. Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn (Quyết định 102/2009/QĐ-TTg)

Năm 2016, NSTW phân bổ 559,193 tỷ đồng để thực hiện chính sách. Theo báo cáo của 35/57 địa phương, có 14 tỉnh thực hiện hình thức hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt, 06 tỉnh hỗ trợ bằng hiện vật và 15 tỉnh hỗ trợ bằng tiền mặt và hiện vật; đã hỗ trợ 338,854 tỷ đồng (đạt 93,9% vốn cấp) cho 2.960.460 nhân khẩu thuộc hộ nghèo vùng khó khăn (chi tiết theo Phụ lục số 15).



Trong quá trình thực hiện, nhiều địa phương lúng túng áp dụng theo chuẩn nghèo cũ hay chuẩn nghèo mới do các Bộ, ngành không kịp thời ban hành văn bản hướng dẫn (có 24 tỉnh thực hiện theo chuẩn nghèo cũ quy định tại Quyết định 09/2011/QĐ-TTg, 33 tỉnh theo chuẩn nghèo mới quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg).

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sẽ phối hợp với UBĐT và các Bộ, ngành liên quan tích hợp chính sách theo Quyết định 102 vào chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cho các hộ nghèo, cận nghèo để thống nhất thực hiện từ năm 2017.

4.7. Đề án “Phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao” (Quyết định số 1672/QĐ-TTg)

NSTW bố trí 97,28 tỷ đồng cho 3 tỉnh Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu, trong đó: Vốn đầu tư phát triển: 70 tỷ đồng, vốn sự nghiệp: 27,28 tỷ đồng. Các tỉnh đã thực hiện phân bổ 71,28 tỷ đồng, còn 27 tỷ đồng chưa phân bổ. Ước giải ngân năm 2016 đạt 100% kế hoạch.

Nguồn vốn đầu tư phát triển được các tỉnh tập trung xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng dở dang từ năm 2015 (tỉnh Lai Châu đầu tư 02 công trình giao thông, Điện Biên đầu tư 08 công trình giao thông và 08 công trình nước sinh hoạt tập trung). Vốn sự nghiệp hỗ trợ xóa nhà tạm, làm nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi, cấp gạo cứu đói, vật tư phân bón, đào tạo xóa mù chữ, dạy nghề cho thanh niên, cung cấp thiết bị dạy và học, thuốc y tế thôn, bản và tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ truyền thống... (chi tiết theo Phụ lục số 16).

4.8. Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS (Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg và Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg)

Năm 2016, các địa phương rà soát, bình chọn, đề nghị UBĐT phê duyệt danh sách người có uy tín 33.486 người (chi tiết theo Phụ lục số 17a); tổ chức các hoạt động như hội nghị, tọa đàm, gặp mặt, cấp tài liệu, báo chí; phổ biến, cung cấp thông tin về các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tình hình và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và trang bị kiến thức pháp luật, quốc phòng, an ninh cho người có uy tín; tổ chức các đoàn tham quan, giao lưu học hỏi kinh nghiệm; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ Lễ, Tết, thăm hỏi ốm đau, tử tuất...đối với người có uy tín (chi tiết theo Phụ lục số 17b).

Trong năm 2016, UBĐT đã tổ chức đón tiếp, gặp mặt 44 Đoàn với tổng số 1.360 người có uy tín, già làng, trưởng bản, chức sắc, chức việc và các cháu học sinh DTTS học giỏi... (chi tiết theo Phụ lục số 17c); tham dự và tặng quà đại biểu dự “ Lễ tuyên dương người có uy tín tiêu biểu vùng Tây Bắc”.

4.9. Chính sách cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn năm 2016 (Quyết định số 633/QĐ-TTg): Năm 2016, NSTW mới cấp một phần kinh phí, các cơ quan báo chí khắc phục mọi khó

khăn, tổ chức xuất bản, phát hành 22.756.257 tờ/cuốn với kinh phí khoảng 105 tỷ đồng, ước đạt 100% kế hoạch vốn. *(chi tiết theo Phụ lục số 18)*

Tại các địa phương, nhìn chung các ấn phẩm báo, tạp chí được cấp phát đúng đối tượng thụ hưởng, đủ số lượng; chuyển tải kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; góp phần tuyên truyền về phát triển KT-XH, xóa đói giảm nghèo, giữ gìn bản sắc dân tộc, giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao nhận thức và cảnh giác trước âm mưu của các thế lực thù địch, phê phán, đẩy lùi các tệ nạn xã hội....

Tuy vậy, một số địa phương chưa có quy chế quản lý, lưu trữ, cấp phát, sử dụng báo, tạp chí, cấp phát không đầy đủ, thiếu kịp thời đến đối tượng thụ hưởng đã ảnh hưởng đến hiệu quả của chính sách.

4.10. Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS (Quyết định 498/QĐ-TTg)

Kinh phí kế hoạch 07 tỷ đồng, trong đó phân bổ 03 tỷ đồng cho 15 địa phương triển khai thực hiện Đề án. UBNDT và các tỉnh đã tổ chức nhiều lớp tập huấn triển khai thực hiện Đề án; khảo sát, thu thập thông tin về thực trạng và nhận thức của người dân về tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS; tổ chức các hoạt động truyền thông, tuyên truyền; xây dựng, biên tập tài liệu, sản phẩm truyền thông như: Sổ tay hỏi đáp pháp luật về hôn nhân và gia đình dịch ra một số tiếng DTTS; sổ tay tuyên truyền viên cơ sở; tờ rơi, tờ gấp, băng đĩa...Ước giải ngân cả năm đạt 100% *(chi tiết theo Phụ lục số 19)*

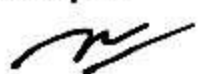
4.11. Một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 (Quyết định số 1557/QĐ-TTg):

Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 1557/QĐ-TTg, UBNDT ban hành các văn bản, xây dựng kế hoạch hành động của UBNDT; xây dựng Khung theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg; phối hợp với một số Bộ, ngành xây dựng kế hoạch hành động thực hiện; tổ chức triển khai thí điểm tại 03 tỉnh Cao Bằng, Trà Vinh và Kon Tum.

Đến nay đã có 03 Bộ (Thông tin và Truyền thông, Y tế, Giáo dục và Đào tạo) và 20 tỉnh lập kế hoạch triển khai thực hiện quyết định 1557/QĐ-TTg.

4.12. Phương án sắp xếp, ổn định dân cư cho người di cư tự do từ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trở về nước (Quyết định số 162/QĐ-TTg)

UBNDT phối hợp với Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành liên quan tham gia đàm phán vòng 2 đoàn chuyên viên liên hợp thực hiện Thỏa thuận với Lào và được Chủ tịch nước phê duyệt Quyết định gia hạn thực hiện thỏa thuận đến năm 2019. Theo đó, đến quý III/2018, Chính phủ 2 nước mới thực hiện đón và trả dân từ Việt Nam sang Lào và ngược lại. Năm 2016 -2017, Quyết định 162/QĐ-TTg chưa được Chính phủ bố trí kinh phí, theo kế hoạch đến quý III/2018 chính sách này mới tiến hành triển khai thực hiện.



IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

1.1. Công tác chỉ đạo, điều hành

Công tác dân tộc năm 2016 đã nhận được sự ủng hộ của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở. Đặc biệt, các đồng chí Lãnh đạo Đảng và Nhà nước thường xuyên quan tâm, tham dự, chủ trì, trực tiếp chỉ đạo tại các sự kiện quan trọng về công tác dân tộc.

Ban Cán sự Đảng, Đảng ủy, Lãnh đạo UBND tích cực đổi mới phương thức lãnh đạo, điều hành với phương châm sâu sát, cụ thể và quyết liệt; đã bám sát và chỉ đạo kịp thời, đầy đủ việc thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về công tác dân tộc thông qua việc xây dựng và triển khai thực hiện các kế hoạch công tác, chương trình hành động cụ thể. UBND lựa chọn những nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm về công tác dân tộc năm 2016 để tập trung chỉ đạo, điều hành quyết liệt, có hiệu quả như: Xây dựng, hoàn thiện nhiều đề án chính sách trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cơ bản khắc phục được tình trạng CSĐT bị gián đoạn đầu nhiệm kỳ; thành lập Học viện Dân tộc; tổ chức thành công Hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc, các hoạt động và Lễ kỷ niệm 70 năm Ngày truyền thống Cơ quan công tác dân tộc...

Các Vụ, đơn vị bám sát nhiệm vụ chính trị và ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Ủy ban, xây dựng kế hoạch và phân công nhiệm vụ cụ thể, nghiêm túc triển khai thực hiện và cơ bản hoàn thành các nhiệm vụ được giao. Sự phối hợp giữa các Vụ, đơn vị ngày càng chặt chẽ, có hiệu quả. Nhiều nhiệm vụ, công việc được đẩy nhanh tiến độ và đảm bảo chất lượng yêu cầu. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có sự chuyển biến rõ rệt về nhận thức, tư duy và hành động; bước đầu khắc phục tư tưởng trệ trệ; tin tưởng vào sự lãnh đạo; chấp hành nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính; nhiệt tình, trách nhiệm, nỗ lực khắc phục khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ công tác được giao.

1.2. Thực hiện công tác dân tộc của các địa phương

Nhìn chung trong năm 2016, công tác dân tộc và thực hiện CSĐT tiếp tục nhận được sự quan tâm, lãnh đạo của Tỉnh ủy, HĐND và UBND các địa phương vùng DT&MN; có sự phối hợp giữa cơ quan công tác dân tộc với các Sở, ban, ngành của tỉnh và UBND các huyện trong chỉ đạo, thực hiện quản lý nhà nước về công tác dân tộc. Kết quả thực hiện công tác dân tộc đã củng cố niềm tin của đồng bào DTTS với Đảng và Nhà nước, góp phần thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Cơ quan công tác dân tộc các cấp tập trung thực hiện vai trò tham mưu cho UBND cùng cấp trong tổ chức thực hiện công tác dân tộc nói chung và CSĐT nói riêng; chủ động nắm tình hình địa bàn, tâm tư, nguyện vọng của đồng bào; triển khai đầy đủ các chính sách, chương trình, dự án; góp phần quan trọng đưa các chủ

trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc đi vào cuộc sống.

1.3. Tình hình vùng dân tộc và miền núi

Năm 2016, diện mạo vùng DT&MN nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng ĐBKK, biên giới có những chuyển biến tích cực; đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS tiếp tục được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể; cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng; lĩnh vực giáo dục, đào tạo đạt nhiều kết quả tích cực; công tác chăm sóc sức khỏe ngày càng tốt hơn; bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; an ninh trật tự được bảo đảm. Nhờ đó, củng cố lòng tin của đồng bào các dân tộc với Đảng, Nhà nước; đồng bào phấn khởi, hăng say lao động sản xuất, vươn lên xóa đói, giảm nghèo. Những kết quả to lớn đó góp phần quan trọng ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Một số khó khăn, hạn chế

2.1. Về công tác chỉ đạo điều hành

Mặc dù có sự chỉ đạo quyết liệt, nhưng việc xây dựng một số đề án, chính sách trình Thủ tướng Chính phủ còn chậm, phải sửa đi sửa lại nhiều lần. Có đề án, chính sách còn lúng túng trong quá trình xây dựng, dẫn đến phải lồng ghép với đề án chính sách khác hoặc xin rút khỏi chương trình công tác của Chính phủ. Việc tham mưu, đề xuất các chính sách cho giai đoạn mới chưa có tính đột phá. Chưa xây dựng cơ chế để thực hiện chức năng thẩm định CSĐT của các Bộ, ngành khác theo Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ.

Sự phối hợp giữa các Vụ, đơn vị trong thực hiện CSĐT có lúc, có việc thiếu chặt chẽ, biểu hiện ở việc đề xuất, góp ý xây dựng chính sách, thông tư và các văn bản hướng dẫn chưa đầy đủ, kịp thời. Một số Vụ được giao quản lý chính sách chưa thường xuyên theo dõi, kiểm tra, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện của các địa phương. Công tác nắm tình hình vùng dân tộc, nhất là thiệt hại do thiên tai còn thiếu nhạy bén nên việc tham mưu khắc phục hậu quả còn hạn chế. Công tác CCHC tuy có chuyển biến nhưng hiệu quả chưa được như mong muốn. Việc áp dụng quy trình quản lý hệ thống chất lượng ISO 9001:2008, ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng hệ điều hành tác nghiệp của một số Vụ, đơn vị và Ban Dân tộc chưa được quan tâm đúng mức.

Công tác phối hợp giữa các Bộ, ngành trong việc xây dựng các thông tư, văn bản hướng dẫn thực hiện một số CSĐT chưa tốt; nhiều thông tư, văn bản ban hành chậm, không kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện CSĐT của địa phương. Một số Bộ, ngành chậm có ý kiến trả lời bằng văn bản theo đề nghị của UBNDT, ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng đề án, chính sách và thời gian trình Thủ tướng Chính phủ.

Bộ máy tổ chức và năng lực cán bộ thuộc cơ quan công tác dân tộc từ TW đến địa phương còn bất cập, nhất là cơ quan làm công tác dân tộc một số địa phương chưa được quan tâm đúng mức, chưa bố trí cán bộ chủ chốt có đủ

năng lực lãnh đạo, chỉ đạo tham gia hệ thống chính trị và cơ quan lãnh đạo các cấp; hiện nay chỉ có 15/47 Trưởng Ban Dân tộc tham gia Tỉnh ủy.

2.2. Về thực hiện chính sách dân tộc

Năm 2016, các địa phương triển khai thực hiện chính sách gặp rất nhiều khó khăn, vướng mắc (*chi tiết theo Phụ lục số 20*), có nhiều kiến nghị, đề xuất (*chi tiết theo Phụ lục số 21*) nhưng chưa được UBND và các Bộ, ngành có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, giải quyết, tháo gỡ kịp thời (CT135, QĐ 102, 633, 162...).

Cơ chế thực hiện chính sách còn nhiều bất cập: Một số chính sách có vốn cấp không đầy đủ, không kịp thời (CT135, QĐ 633, 102...); vốn cấp không đồng bộ, có nơi thừa, nơi thiếu (QĐ 33, 29, 54); định mức hỗ trợ, đầu tư, cho vay thấp nhiều so với thực tế nhưng không sửa đổi bổ sung cho phù hợp (QĐ 102, 54, 29, 33...); khó khăn trong xác định đối tượng thụ hưởng chính sách (QĐ 102, 29, 54); chưa có cơ chế quy định nhiệm vụ, quyền hạn của người có uy tín cũng như đảm bảo các điều kiện vật chất, phụ cấp thường xuyên để động viên, khuyến khích, phát huy vai trò của người có uy tín (QĐ 18); chưa có cơ chế linh hoạt trong thủ tục đầu tư, lồng ghép nguồn vốn, điều chuyển nguồn vốn từ nơi thừa sang nơi thiếu, chuyển nguồn kinh phí... đã ảnh hưởng đến việc hoàn thành các mục tiêu và hiệu quả của chính sách.

Công tác tổ chức triển khai thực hiện CSĐT tại nhiều địa phương trong năm 2016 nhìn chung còn chậm, khối lượng và tỷ lệ giải ngân thấp. Vẫn còn hiện tượng bố trí vốn đầu tư dàn trải, giao cho nhiều đầu mối (sở, ban, ngành) quản lý, chỉ đạo thực hiện chính sách.

Công tác theo dõi, kiểm tra, tổng hợp, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện các CSĐT của một số địa phương còn hạn chế.

Việc chấp hành chế độ báo cáo, thống kê của của một số Bộ, ngành, địa phương và một số Vụ, đơn vị của UBND chưa nghiêm túc, không thực hiện đúng nội dung, mẫu biểu hướng dẫn quy định; thông tin báo cáo chưa đầy đủ, chất lượng thấp, gửi không kịp thời... đã ảnh hưởng đến công tác tổng hợp và chỉ đạo, điều hành chung. Đến nay vẫn còn một số tỉnh chưa gửi Báo cáo tổng kết công tác dân tộc năm 2016: Lạng Sơn, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bình Thuận (*chi tiết theo Phụ lục số 22*).

2.3. Tình hình KT-XH vùng DT&MN vẫn còn rất khó khăn. Tình trạng thiếu việc làm, thu nhập và chất lượng nguồn nhân lực thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao, địa hình hiểm trở, thiên tai khắc nghiệt, dịch bệnh bất thường... vẫn là những thách thức lớn đối với vùng DT&MN. Trình độ dân trí, khoảng cách giàu nghèo giữa các dân tộc, các vùng miền không dễ thu hẹp. Đặc biệt, xuất hiện tình trạng đói, nghèo cùng cực của một số hộ đồng bào DTTS, chủ yếu do chịu hậu quả nặng nề của thiên tai, đòi hỏi sự quan tâm vào cuộc của các ngành, các cấp và cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở.

3. Nguyên nhân của hạn chế

3.1. Nguyên nhân khách quan

Công tác dân tộc là lĩnh vực tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, nhạy cảm, phức tạp. Nhiều nơi vùng DT&MN có địa bàn rộng, địa hình hiểm trở, chia cắt, giao thông đi lại khó khăn, khí hậu diễn biến phức tạp, thiên tai thường hay xảy ra gây hậu quả lớn.

Kinh tế - xã hội vùng DT&MN có điểm xuất phát thấp, cơ sở hạ tầng còn bất cập, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao, trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực thấp.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

Nguồn lực đầu tư vào vùng DT&MN còn thấp, nhất là kinh phí bố trí thực hiện các CSDT chưa đảm bảo, không đồng bộ, thiếu kịp thời, ảnh hưởng đến thực hiện mục tiêu và hiệu quả chính sách.

Sự phối hợp giữa UBND với các Bộ, ngành, địa phương đôi khi chưa chặt chẽ, thiếu nhất quán trong xây dựng, phân bổ nguồn lực và chỉ đạo thực hiện chính sách. Một số Bộ, ngành không kịp thời ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách nên các địa phương lúng túng trong tổ chức thực hiện.

Công tác chỉ đạo, điều hành của một số Vụ, đơn vị thiếu quyết liệt, chưa phát huy vai trò người đứng đầu, chấp hành quy chế làm việc không nghiêm nghiêm; việc tham mưu đề xuất CSDT mang tính chiến lược còn hạn chế; năng lực, trình độ một bộ phận công chức chưa đáp ứng yêu cầu, tinh thần trách nhiệm chưa cao, thiếu nhiệt huyết, không tận tâm với công việc, chất lượng tham mưu và hiệu quả công tác thấp.

Công tác thông tin, tuyên truyền có nơi, có lúc chưa tốt. Công tác theo dõi, nắm địa bàn, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện chính sách chưa thường xuyên, hiệu quả chưa được như mong muốn.

Nhận thức của một số cán bộ các ngành, các cấp về công tác dân tộc chưa sâu sắc, toàn diện. Bộ máy làm công tác dân tộc một số tỉnh còn yếu, chưa được cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm kiện toàn đúng mức. Một số tỉnh lập kế hoạch và giao vốn chậm, chỉ đạo điều hành công tác dân tộc thiếu quyết liệt, ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào DTTS.

Phần thứ hai

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN TỘC NĂM 2017 VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII, UBND xác định mục tiêu năm 2017 và các năm tiếp theo của công tác dân tộc:



Tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội vùng DT&MN nhanh, bền vững, thu hẹp khoảng cách giữa các dân tộc, vùng miền; tập trung nguồn lực đẩy mạnh phát triển sản xuất, xóa đói, giảm nghèo; tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo bồi dưỡng, bố trí sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ là người DTTS; phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội; tăng cường chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở; giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc, đảm bảo quốc phòng an ninh; tiếp tục hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, kiện toàn tổ chức bộ máy, cán bộ, nâng cao hiệu lực, hiệu quả cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ Trung ương đến cơ sở.

Từng bước tiến tới hoàn thành các mục tiêu chung đã đề ra tại Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, một số chỉ tiêu thực hiện Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 và Nghị quyết về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030.

2. Mục tiêu cụ thể năm 2017

- Tỷ lệ hộ nghèo vùng DT&MN giảm 2%; riêng các huyện nghèo giảm 4%; tỷ lệ hộ nghèo DTTS giảm 3% - 4%;
- Tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm 2%;
- Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh tăng 4%, sử dụng hố xí hợp vệ sinh tăng 5%;
- Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ 10 đề án, chính sách; triển khai thực hiện có hiệu quả các CSDT đã ban hành;
- Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng DTTS và miền núi, không để xảy ra "điểm nóng" về an ninh, trật tự.

II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN TỘC NĂM 2017

Năm 2017 là năm thứ hai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 của đất nước. Để thực hiện có hiệu quả công tác dân tộc, tiến tới hoàn thành các mục tiêu của Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, UBĐT phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành, chỉ đạo các địa phương vùng DT&MN triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp thực hiện công tác dân tộc năm 2017, cụ thể như sau:

1. Triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII và các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 và giai đoạn 2016 - 2020, Nghị quyết của Chính phủ, Kết luận, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về công tác dân tộc và CSDT; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ cơ quan UBĐT nhiệm kỳ 2015 - 2020; gắn thực hiện nhiệm vụ chính trị với

việc thực hiện và khắc phục những hạn chế, yếu kém theo Nghị quyết TW 4 Khóa XII và Chỉ thị số 05-CT/TƯ của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

Tiếp tục triển khai các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 các vùng: Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ, đồng bằng sông Cửu Long; thực hiện và phấn đấu sớm hoàn thành các mục tiêu vùng DTTS và miền núi theo tinh thần Nghị quyết số 80/NQ-CP của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững từ năm 2011 đến 2020; Nghị quyết số 76/2014/QH13 của Quốc hội về Đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020; Nghị định 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về công tác dân tộc và Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững và Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới; Chỉ thị số 1971/CT-TTg ngày 27/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 10/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc; Thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Trương Hòa Bình tại Hội Nghị tổng kết 5 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc (Thông báo số 440/TB-VPCP)

2. Tập trung nghiên cứu, xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả các CSDT; huy động nguồn lực góp phần xóa đói giảm nghèo vùng DT&MN gắn với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường bền vững.

UBDT nghiên cứu, xây dựng trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 10 đề án chính sách, hoàn thiện 01 đề án chính sách đã trình Thủ tướng Chính phủ nhằm tiếp tục hỗ trợ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng DT&MN (chi tiết Phụ lục số 23).

Nghiên cứu, đề xuất, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương xây dựng, ban hành Luật Hỗ trợ phát triển vùng DTTS và miền núi; chính sách thu hút đầu tư phát triển KT-XH vùng DT&MN. Khuyến khích các địa phương ban hành các chính sách đặc thù, bố trí thêm nguồn lực để thực hiện tốt CSDT.

Đổi mới cơ chế chính sách theo hướng chuyển dần từ hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình sang hỗ trợ cho cộng đồng; tăng cho vay, giảm cho không, hỗ trợ có điều kiện, phân cấp mạnh cho địa phương, đa dạng hóa nguồn lực, chú trọng phát huy nội lực, sự tham gia của người dân; khắc phục tình trạng trông chờ, ỷ lại, khơi dậy tính sáng tạo, không cam chịu đói nghèo, vượt khó, vươn lên của đồng bào DTTS. Lồng ghép cách tiếp cận nhân học lấy cộng đồng làm trọng tâm trong xây dựng chính sách.

Quản lý, chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả các CSDT hiện hành, bao gồm các chính sách đặc thù, chính sách theo vùng, theo ngành, theo lĩnh vực do Trung ương và các địa phương ban hành. Triển khai hiệu quả CTMTQG



Giảm nghèo bền vững, Xây dựng nông thôn mới và Chương trình 135 giai đoạn 2016 - 2021.

Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật, đẩy mạnh việc dạy nghề và giải quyết việc làm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng DT&MN; gắn quy hoạch với ổn định dân cư. Thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, quản lý phát triển rừng, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Tích cực giao đất, giao rừng cho hộ đồng bào DTTS nghèo thiếu đất ở, đất sản xuất.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, loại bỏ thủ tục hành chính rườm rà trong quá trình thực hiện chính sách. Sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo, thống kê về công tác dân tộc theo hướng tăng cường tính pháp lý, đơn giản, dễ thực hiện.

3. Đẩy mạnh phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng DT& MN, đảm bảo hợp lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS tham gia vào các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập từ Trung ương đến cơ sở, đáp ứng yêu cầu thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên DTTS, giáo viên vùng sâu vùng xa, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; mở rộng các trường (khoa) dự bị đại học; phát triển đội ngũ giáo viên tại chỗ, giáo viên người DTTS.

Xây dựng Chương trình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS, cán bộ làm công tác dân tộc theo Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Nghiên cứu các chính sách hỗ trợ, khuyến khích, phát hiện, đào tạo bồi dưỡng nhân tài là con em các DTTS; hỗ trợ học sinh DTTS thuộc 16 DTTS rất ít người; thu hút, đãi ngộ nhân tài công tác tại vùng DT&MN. Chú trọng giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề cho học sinh DTTS ở cấp THCS-THPT.

Đổi mới phương thức đào tạo cử tuyển theo hướng cấp tỉnh quyết định ngành nghề đào tạo và bố trí sử dụng sau khi đào tạo, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương; khắc phục dần tình trạng sinh viên tốt nghiệp hệ cử tuyển không được bố trí công tác.

Củng cố và phát triển Học viện Dân tộc trong việc nghiên cứu lý luận, đào tạo bậc đại học, sau đại học cho người DTTS và bồi dưỡng kiến thức cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị công tác ở DT&MN.

Tập trung chỉ đạo, thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, sử dụng cán bộ DTTS ở tất cả các ngành, các cấp.

4. Nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân vùng DT&MN. Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số; cấp thẻ BHYT, khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi...



Tăng cường số lượng và chất lượng đội ngũ y bác sỹ; nâng cấp các bệnh viện, trạm y tế đạt chuẩn quốc gia tại vùng DT&MN nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ngay tại cơ sở; thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, tiêm chủng mở rộng, tích cực phòng, chống các dịch bệnh nguy hiểm...

5. Đẩy mạnh công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các DTTS.

Nghiên cứu, đề xuất chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình văn hóa cho vùng DT&MN; chính sách bồi dưỡng, hỗ trợ các nghệ nhân, nghệ sỹ tiêu biểu. Bảo tồn, phát huy giá trị di sản, tiềm năng văn hóa các dân tộc; xây dựng giáo trình, sách giáo khoa, duy trì việc dạy tiếng và chữ viết của một số dân tộc, các chương trình phát thanh bằng tiếng dân tộc. Thực hiện có hiệu quả các đề án bảo tồn văn hóa các DTTS rất ít người.

6. Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động trong vùng DT& MN

Tiếp tục đổi mới công tác tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS theo hướng đa dạng, thiết thực, hiệu quả, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ làm theo. Nắm vững tâm tư, nguyện vọng chính đáng của đồng bào. Quan tâm phổ biến, nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh có hiệu quả; gương người tốt, việc tốt tiêu biểu, có uy tín trong cộng đồng các dân tộc ...

Đấu tranh, phản bác có hiệu quả với luận điệu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết các dân tộc.

7. Tiếp tục kiện toàn, nâng cao chất lượng hệ thống chính trị vùng DT& MN, đủ sức giải quyết có hiệu quả những vấn đề phức tạp phát sinh ngay từ cơ sở; giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội; không để xảy ra điểm nóng, những vụ việc nổi cộm; góp phần củng cố tăng cường niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

Tăng cường công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ về mọi mặt cho đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị cơ sở; trọng tâm là kiến thức pháp luật, am hiểu phong tục tập quán của đồng bào DTTS; kỹ năng xử lý tình huống, kịp thời giải quyết những vấn đề phức tạp, phát sinh ở cơ sở, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Quan tâm phát triển đảng viên là người DTTS, các thôn (xóm, bản, làng, phum, sóc...) có chi bộ Đảng.

Phát động sâu rộng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc; phòng chống có hiệu quả với âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch. Vận động đồng bào “không nghe, không tin, không làm theo lời kẻ xấu”; đoàn kết, đùm bọc, thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau, cùng xây dựng thôn (xóm, bản, làng, phum, sóc) vững mạnh.

8. Tiếp tục kiện toàn, tổ chức bộ máy, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cơ quan công tác dân tộc từ trung ương tới địa phương tinh thông nghiệp vụ, tâm huyết, trách nhiệm, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Kiến toàn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy cơ quan công tác dân tộc các cấp nhiệm kỳ 2016-2021; đề xuất xây dựng mô hình UBND bao gồm thành viên của các Bộ, ngành; xây dựng cơ chế, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, sử dụng, bổ nhiệm nhằm nâng cao số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS.

Rà soát, xây dựng, hoàn thiện các quy chế hoạt động; hoàn thiện đề án vị trí việc làm; thực hiện tốt công tác tiếp nhận, quy hoạch, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

Nghiên cứu xây dựng Đề án “Quy hoạch, phát triển nguồn nhân lực hệ thống cơ quan công tác dân tộc giai đoạn 2012-2020”; xây dựng kế hoạch bố trí công chức, viên chức diện quy hoạch lãnh đạo cấp Vụ đi thâm nhập thực tiễn tại vùng DT&MN.

9. Tăng cường công tác theo dõi, nắm tình hình vùng DT&MN; công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chủ trương, CSĐT của Đảng và Nhà nước ở các cấp, các ngành.

Thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình hình tất cả lĩnh vực đời sống, kinh tế, văn hóa, xã hội; đặc biệt là tình hình thiệt hại do thiên tai, đói giáp hạt, dịch bệnh, các điểm nóng về an ninh trật tự... Tổ chức các đoàn công tác kiểm tra, kết hợp nắm tình hình; chủ động phát hiện những vi phạm, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, giải quyết kiến nghị của các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện CSĐT.

Tham mưu sơ kết thực hiện các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước về công tác dân tộc; triển khai kịp thời các chủ trương, chính sách mới ban hành; đảm bảo chủ trương, CSĐT của Đảng và Nhà nước đi vào cuộc sống. Chủ động tham mưu cho Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo những vấn đề lớn vừa cấp bách, vừa lâu dài về vấn đề dân tộc.

Nghiên cứu, xây dựng Nghị định về thanh tra công tác dân tộc; củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác thanh tra của cơ quan công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương.

10. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về lĩnh vực công tác dân tộc.

Thực hiện có hiệu quả các hoạt động đối ngoại về công tác dân tộc, nhất là các thỏa thuận hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế. Tập trung huy động nguồn vốn ODA, hỗ trợ kỹ thuật của các nước, các đối tác phát triển và tổ chức quốc tế để hỗ trợ phát triển KT-XH vùng DT&MN.

III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Để hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ công tác dân tộc năm 2017 và những năm tiếp theo, UBND kiến nghị, đề xuất với Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ một số vấn đề sau:



1. Đồng ý về chủ trương xây dựng Luật Hỗ trợ phát triển vùng DTTS và miền núi; đưa vào chương trình xây dựng Luật năm 2018 của Quốc hội.

2. Cho phép UBND xây dựng đề án tổ chức hoạt động của Ủy ban theo cơ chế thành phần Lãnh đạo Ủy ban có sự tham gia (kiêm nhiệm) của Lãnh đạo các Bộ, ngành có liên quan.

3. Giao Hội đồng Dân tộc chủ trì, phối hợp với UBND xây dựng đề án thực hiện khoản 5, Điều 70, Hiến pháp năm 2013: “Quốc hội quyết định chính sách dân tộc”.

4. Chỉ đạo Tổng kết Nghị quyết số 24 NQ/TW của BCH TW khóa IX về công tác dân tộc và ban hành Nghị quyết mới thay thế cho phù hợp với tình hình mới; Tổng kết 25 năm thực hiện Chỉ thị số 68-CT/TW ngày 18/4/1991 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về công tác dân tộc ở vùng đồng bào Khmer.

5. Tăng cường và phát huy vai trò giám sát của các đại biểu Quốc hội, các Ủy ban của Quốc hội và Đoàn Đại biểu Quốc hội các địa phương về thực hiện các chương trình, chính sách có liên quan đến vùng DT&MN. .

6. Bố trí đảm bảo nguồn lực thực hiện các CSĐT trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, nhất là các chính sách nhằm giải quyết những nhu cầu bức xúc của đồng bào nghèo như đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, chuyển đổi nghề, định canh định cư, tín dụng ưu đãi, hỗ trợ các DTTS rất ít người. Tạo điều kiện cho UBND tiếp cận thêm với các nguồn vốn ODA để tăng nguồn lực thực hiện chính sách.

7. Xem xét, sớm ban hành một số chính sách mới: (1) Đề án đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2017- 2021; (2) Đề án Tăng cường vai trò của người có uy tín đối với công tác dân tộc trong vùng DTTS; (3) Chính sách cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi, vùng ĐBKK giai đoạn 2017- 2020.

8. Chỉ đạo các Bộ, ngành thực hiện nghiêm túc Quy chế làm việc của Chính phủ; phối hợp chặt chẽ với UBND trong việc bố trí, phân bổ nguồn vốn, hướng dẫn, trả lời, góp ý, thẩm định, ban hành các CSĐT.

Nơi nhận

- TTg Nguyễn Xuân Phúc (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng CP (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ ;
- Bộ trưởng, CN UB và các TT, PCN;
- Các Vụ, đơn vị thuộc UBND (để t/h);
- Cơ quan CTĐT các địa phương (để t/h);
- Công TTĐT UBND;
- Lưu: VT, TH3b. 10

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM



Đô Văn Chiến

ỦY BAN DÂN TỘC**DANH SÁCH CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO BÁO CÁO**

STT	Tên Phụ lục	Nội dung chính
1	Phụ lục số 01	Kết quả xây dựng các chương trình, đề án, chính sách trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ năm 2016
2	Phụ lục số 02	Danh mục các Chính sách, Chương trình, dự án do Ủy ban Dân tộc chủ trì, quản lý, chỉ đạo năm 2016
3	Phụ lục số 03	Danh mục văn bản QPPL do Ủy ban Dân tộc chủ trì xây dựng năm 2016
4	Phụ lục số 04	Kết quả thực hiện các chính sách dân tộc năm 2016 do UBNDT chủ trì năm 2016
5	Phụ lục số 05	Danh mục các văn bản QPPL Ủy ban Dân tộc tham gia góp ý
6	Phụ lục số 06	Kết quả thực hiện Chương trình phối hợp của UBNDT với các bộ ngành, tổ chức đoàn thể năm 2016
7	Phụ lục số 07	Một số chương trình, chính sách đặc thù của địa phương năm 2016
8	Phụ lục số 08	Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS tại cơ quan Công tác dân tộc tỉnh, thành phố
9	Phụ lục số 09	Thống kê cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh được giao chủ trì thực hiện các chính sách, chương trình, dự án
10	Phụ lục số 10a	Tổng hợp kinh phí thực hiện chương trình 135 năm 2016
11	Phụ lục số 10b	Tổng hợp dự án cơ sở hạ tầng năm 2016
12	Phụ lục số 10c	Tổng hợp công trình duy tu bảo dưỡng năm 2016
13	Phụ lục số 10d	Tổng hợp dự án hỗ trợ phát triển sản xuất năm 2016
14	Phụ lục số 10e	Tổng hợp dự án đào tạo nâng cao năng lực năm 2016
15	Phụ lục số 11a	Kết quả thực hiện Quyết định 755/QĐ-TTg năm 2016
16	Phụ lục số 11b	Tình hình thực hiện cho vay vốn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg

17	Phụ lục số 12	Kết quả Chương trình tín dụng cho vay hộ DTTS nghèo Đồng Bằng sông Cửu Long thực hiện Quyết định 29/2013/QĐ-TTg
18	Phụ lục số 13	Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào DTTS theo quyết định số 33/2013/QĐ-TTg năm 2016
19	Phụ lục số 14	Tình hình thực hiện cho vay theo quyết định số 54/2012/QĐ-TTg
20	Phụ lục số 15	Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg
21	Phụ lục số 16	Tình hình thực hiện Quyết định số 1672/QĐ-TTg
22	Phụ lục số 17a	Danh sách số lượng người có uy tín trong đồng bào DTTS của các địa phương năm 2016
23	Phụ lục số 17b	Kết quả thực hiện chính sách đối với người có uy tín năm 2016 theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg và Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
24	Phụ lục số 18	Kết quả thực hiện Chính sách cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn năm 2016 theo Quyết định số 633/QĐ-TTg
25	Phụ lục số 19	Tình hình giải ngân đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS năm 2016 theo Quyết định số 498/QĐ-TTg
26	Phụ lục số 20	Biểu tổng hợp một số khó khăn vướng mắc trong thực hiện chính sách dân tộc của địa phương năm 2016
27	Phụ lục số 21	Biểu tổng hợp kiến nghị, đề xuất về công tác dân tộc của các địa phương năm 2016
28	Phụ lục số 22	Chấp hành chế độ báo cáo công tác dân tộc năm 2016
29	Phụ lục số 23	Danh mục các đề án đăng ký trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ năm 2017



**KẾT QUẢ XÂY DỰNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, CHÍNH SÁCH
TRÌNH CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NĂM 2016**
(Kèm theo Báo cáo số: *02*./BC-UBDT ngày ..*29*../01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Tên đề án, chính sách	Văn bản chỉ đạo	Thời gian trình	Cấp trình	Kết quả thực hiện
I. Các Chương trình, đề án trình Thủ tướng Chính phủ đã ban hành (09 chương trình, đề án)					
1	Chính sách sắp xếp, ổn định dân cư cho người di cư tự do từ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trở về nước.				Quyết định số 162/QĐ-TTg ngày 25/01/2016
2	Chính sách cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn năm 2016.				Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 19/4/2016
3	Nghị quyết đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016- 2020, định hướng đến năm 2030.	Nghị quyết 06/NQ-CP, Quyết định 2356/QĐ-TTg			Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016
4	Thành lập Học viện Dân tộc trên cơ sở tổ chức lại Viện Dân tộc và Trường Cán bộ Dân tộc.				Quyết định số 1562/QĐ-TTg ngày 08/8/2016
5	Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020.				Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016

TT	Tên đề án, chính sách	Văn bản chỉ đạo	Thời gian trình	Cấp trình	Kết quả thực hiện
6	Chính sách Hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025.				Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016
7	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.				Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 03/11/2016
8	Đề án “Tăng cường vai trò của người có uy tín trong vùng dân tộc thiểu số”.	Quyết định 276/QĐ-TTg ngày 18/02/2014		TTg	Quyết định số 2561/QĐ-TTg ngày 31/12/2016
9	Đề án “Cấp một số ấn phẩm báo chí cho vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2017-2020”.	Quyết định 2356/QĐ-TTg ngày 04/12/2013; Công văn số 5568/VPCP-VIII của Văn phòng Chính phủ		TTg	Quyết định số 59/QĐ-TTg ngày 16/01/2017

II. Các Chương trình, đề án đã trình Thủ tướng Chính phủ chờ được phê duyệt (02 chương trình, đề án)

10	Đề án “Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS&MN giai đoạn 2017-2021”	Công văn 163/VPCP-TH ngày 27/01/2016 của Văn phòng Chính phủ; công văn số 5568/VPCP-VII của Văn phòng Chính phủ		TTg	<i>Đề án xây dựng trên cơ sở lồng ghép 02 đề án khác</i>
11	Xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 84/2012/NĐ-CP ngày 12/10/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc.	Định kỳ theo nhiệm kỳ của Chính phủ; Công văn số 5568/VPCP-VIII của Văn phòng Chính phủ		TTg	

TT	Tên đề án, chính sách	Văn bản chỉ đạo	Thời gian trình	Cấp trình	Kết quả thực hiện
III. Các đề án xin điều chỉnh thời gian trình sang năm 2017 (02 chương trình, đề án)					
12	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017-2020	Quyết định 398/QĐ-TTg ngày 11/3/2016		TTg	
13	Đề án “Xây dựng tiêu chí thành phần các dân tộc thiểu số Việt Nam”			TTg	
IV. Các Chương trình, đề án xin rút khỏi chương trình công tác của Chính phủ năm 2016 (05 chương trình, đề án)					
14	Đề án “Chiến lược hội nhập quốc tế về công tác dân tộc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”	Công văn 163/VPCP-TH ngày 27/01/2016 và công văn số 5568/VPCP-VIII của Văn phòng Chính phủ		TTg	
15	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách hỗ trợ lao động dân tộc thiểu số làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất và doanh nghiệp ở các thành phố lớn trong nước”	Công văn 163/VPCP-TH ngày 27/01/2016 và công văn số 5568/VPCP-VIII của Văn phòng Chính phủ		TTg	
16	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất và hỗ trợ nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2020	Công văn 163/VPCP-TH ngày 27/01/2016 và công văn số 5568/VPCP-VIII của Văn phòng Chính phủ		TTg	Chương trình 135 thuộc CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg, ngày 02

TT	Tên đề án, chính sách	Văn bản chỉ đạo	Thời gian trình	Cấp trình	Kết quả thực hiện
					tháng 9 năm 2016
17	Đề án “Xây dựng hệ thống thống kê và dự báo ngành công tác dân tộc”			TTg	
18	Đề án “Đạy tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức công tác tại vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2017-2012”			TTg	



**DANH MỤC CÁC CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN
DO UBND CHỦ TRÌ QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO NĂM 2016**

(Kèm theo Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 27/01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

1. Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ.
2. Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007, Quyết định số 1342/2009/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 và Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ
3. Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.
4. Chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ DTTS đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015 theo Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ.
5. Một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2013 - 2015 theo Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.
6. Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ.
7. Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 và Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg ngày 07/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.
8. Chính sách cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn năm 2016 (Quyết định số 633/QĐ-TTg, ngày 19/4/2016)
9. Đề án "Phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao" theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ.
10. Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS" (Quyết định 498/QĐ-TTg, ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ).
11. Phương án sắp xếp, ổn định dân cư cho người di cư tự do từ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trở về nước (Quyết định số 162/QĐ-TTg, ngày 25/01/2016).
12. Một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 (Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015)



ỦY BAN DÂN TỘC

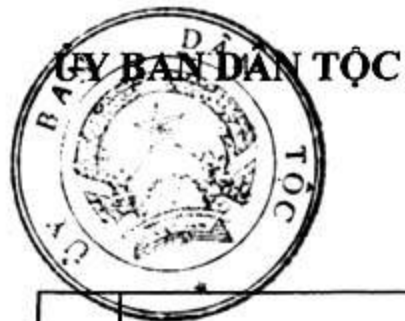
Phụ lục số 03

**CÁC VĂN BẢN QPPL DO ỦY BAN DÂN TỘC CHỦ TRÌ XÂY DỰNG
NĂM 2016**

(Kèm theo Báo cáo số: ~~08~~ /BC-UBDT ngày ...~~27~~../01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

STT	Tên văn bản	Ghi chú
1	Thông tư thay thế Thông tư số 01/2013/TT-UBDT, ngày 01/3/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Quy định về quản lý, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Ủy ban Dân tộc	Đã ban hành
2	Thông tư hướng dẫn thực hiện chính sách ổn định dân cư cho người di cư tự do từ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trở về nước	Chưa ban hành
3	Thông tư hướng dẫn thực hiện chính sách đặc thù, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020	Chưa ban hành
4	Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao năng lực và hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	Chưa ban hành
5	Thông tư quy định việc xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc	Chưa ban hành

2

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC DO UBND CHỦ TRÌ NĂM 2016**

(Kèm theo Báo cáo số: 02../BC-UBND ngày ...24../01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

STT	Tên chính sách	Tổng số vốn KH (Triệu đồng)	Kết quả kinh phí thực hiện của các địa phương có báo cáo (Triệu đồng)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Một số kết quả chủ yếu
1	Chương trình 135 theo Quyết định số 551/QĐ-TTg	3,970,628	3,493,809	88.0	<ul style="list-style-type: none">- Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng: Hoàn thành và triển khai hỗ trợ xây dựng 5.947 công trình, trong đó có 2.621 công trình chuyển tiếp và 3.326 công trình khởi công mới; đã thực hiện duy tu bảo dưỡng cho 1.195 công trình nước sinh hoạt, trường lớp học, công trình đường giao thông, thủy lợi...- Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất: Hỗ trợ cho hơn 408 ngàn hộ hộ nghèo, cận nghèo, bao gồm hỗ trợ giống cây, giống con, phân bón, vật tư máy móc thiết bị và một số mô hình phát triển sản xuất.- Dự án nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở: Đã tổ chức 678 lớp cho hơn 37 ngàn học viên (trong đó 1.600 học viên là cán bộ cơ sở, hơn 26 ngàn học viên là người dân)
2	Quyết định số 755/QĐ-TTg về Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn; bản đặc biệt khó khăn	750,000	626,844	83.6	38/40 địa phương thực hiện chính sách đã hỗ trợ xây dựng hơn 90 công trình nước sinh hoạt tập trung; hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho trên 140 nghìn hộ; hỗ trợ đất sản xuất cho trên 6.500 hộ/1.064 ha; hỗ trợ chuyển đổi nghề cho trên 43.000 hộ; đã cho gần 17 nghìn hộ vay.
3	Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg về Chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2013 – 2015	642,550	72,785	11.3	9/13 tỉnh báo cáo đã hỗ trợ 5.778 hộ vay vốn để tạo việc làm, phát triển sản xuất và làm nhà ở

STT	Tên chính sách	Tổng số vốn KH (Triệu đồng)	Kết quả kinh phí thực hiện của các địa phương có báo cáo (Triệu đồng)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Một số kết quả chủ yếu
4	Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg về tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư (ĐCĐC)	431,935	310,718	71.9	- Năm 2016 tập trung giải ngân cho các dự án dở dang và một số dự án chưa triển khai theo Quyết định số 1342/QĐ-TTg.
5	Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg về Chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015	792,767	230,453	29.1	42 tỉnh đã hỗ trợ 28.893 hộ DTTS nghèo ĐBKK vay vốn.
6	Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn	559,193	338,854	60.6	Có 14 tỉnh thực hiện theo hình thức hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt, 05 tỉnh hỗ trợ bằng hiện vật và 15 tỉnh vừa thực hiện hỗ trợ bằng tiền mặt, vừa hỗ trợ bằng hiện vật; 35 tỉnh đã hỗ trợ cho 2.960.460 nhân khẩu thuộc hộ nghèo vùng khó khăn.
7	Đề án "Phát triển KT - XH vùng các dân tộc: Mảng, La Hù, Cống, Cờ Lao" theo Quyết định 1672/QĐ-TTg	97,280	97,280	100.0	Các tỉnh tập trung hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng dở dang từ năm 2015 (Tỉnh Lai Châu đầu tư 02 công trình giao thông, Điện Biên đầu tư 8 công trình giao thông và 8 công trình nước sinh hoạt tập trung). Ngoài ra, hỗ trợ xóa nhà tạm, làm nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi, cấp gạo cứu đói, hỗ trợ vật tư phân bón, đào tạo xóa mù chữ, dạy nghề cho thanh niên, cung cấp thiết bị dạy và học, thuốc y tế thôn, bản và tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ truyền thống...

2

STT	Tên chính sách	Tổng số vốn KH (Triệu đồng)	Kết quả kinh phí thực hiện của các địa phương có báo cáo (Triệu đồng)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Một số kết quả chủ yếu
8	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS theo Quyết định 18/2011/QĐ-TTg và Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg				UBDT phê duyệt danh sách người có uy tín năm 2016 là 33.486 người (Phụ lục số 16a); tổ chức các hoạt động như hội nghị, tọa đàm, gặp mặt, cấp tài liệu, báo chí... để phổ biến, cung cấp thông tin về các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tình hình và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và trang bị kiến thức pháp luật, quốc phòng, an ninh cho người có uy tín; kịp thời động viên tinh thần đối với người có uy tín; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ Lễ, Tết, thăm hỏi ốm đau, tử tuất... đối với người có uy tín
9	Chính sách cấp một số ấn phẩm báo , tạp chí cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn năm 2016 (Quyết định số 633/QĐ-TTg)	105,000	105,000	100.0	Tổ chức xuất bản, phát hành 22.756.257 tờ/cuốn
10	Thực hiện Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025" theo Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ	7,000	7,000	100.0	- <i>Kết quả thực hiện ở Trung ương</i> : Tổ chức 04 lớp tập huấn triển khai thực hiện đề án; phối hợp với các đơn vị truyền thông, tổ chức sản xuất và đăng ký phát sóng 3 Clip/trailer cổ động và phát sóng trên các kênh VTV1, VTV2, VTV5 và 15 đài địa phương; 03 tọa đàm và 4 phóng sự phát trên VTV1; 05 phóng sự chuyên đề phát trên VTV2; 02 tọa đàm trên đài truyền hình tỉnh Hà Giang và Gia Lai); In đĩa: 03 Clip cổ động, 05 Phóng sự VTV2, 04 Phóng sự trên VTV1; phát 13 chương trình trên sóng Hệ Thời sự - Chính trị - Tổng hợp VOV1 và dịch 05 bài sang 12 tiếng dân tộc thiểu số phát trên sóng Hệ Phát thanh Dân tộc (VOV4); biên soạn, in ấn 1.500 cuốn sổ tay tuyên truyền viên cơ sở, 2.800 cuốn sổ tay song ngữ "Hỏi đáp pháp luật về hôn nhân và gia đình" tiếng Việt - tiếng của 8 dân tộc thiểu số....

STT	Tên chính sách	Tổng số vốn KH (Triệu đồng)	Kết quả kinh phí thực hiện của các địa phương có báo cáo (Triệu đồng)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Một số kết quả chủ yếu
					<p>- Kết quả thực hiện của 15 tỉnh được cấp kinh phí triển khai thực hiện Đề án:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Ban hành kế hoạch thực hiện Đề án năm 2016. + Thành lập BCD, Tổ tư vấn. + Tổ chức tập huấn cho cán bộ và cộng tác viên tư vấn + Xây dựng mô hình điểm tại xã trọng điểm hoặc trường học và ban hành Quy chế thực hiện.
11	Một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 (Quyết định số 1557/QĐ-TTg)				UBDT ban hành các văn bản, xây dựng kế hoạch hành động của UBDT; phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch hành động thực hiện của từng Bộ; tổ chức triển khai thí điểm tại 3 tỉnh Cao bằng, Trà Vinh và Kon Tum. Đến nay đã có 02 Bộ (Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Y tế) và 20 tỉnh lập kế hoạch triển khai thực hiện quyết định 1557/QĐ-TTg.
12	Phương án sắp xếp, ổn định dân cư cho người di cư tự do từ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trở về nước theo Quyết định số 162/QĐ-TTg ngày 25/01/2016				Thực hiện Thỏa thuận ký ngày 21/7/2016 tại tỉnh Luông Phạ Păng (Lào) và được Chủ tịch nước phê duyệt Quyết định gia hạn thực hiện thỏa thuận đến năm 2019. Theo đó, đến quý III/2018, Chính phủ 2 nước mới thực hiện đón và trả dân từ Việt Nam sang Lào và ngược lại Năm 2016-2017, Quyết định 162/QĐ-TTg chưa được Chính phủ bố trí kinh phí, theo kế hoạch đến quý III/2018 chính sách này mới tiến hành triển khai thực hiện.
	Tổng cộng	7,356,353	5,282,743		

3



DANH MỤC CÁC VĂN BẢN QPPL UBND THAM GIA GÓP Ý

(Kèm theo Báo cáo số: .02./BC-UBND ngày .../01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Tên văn bản
1	Dự thảo Nghị định quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm.
2	Dự thảo Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ
3	Dự thảo báo cáo tổng kết Pháp lệnh Công an xã của Bộ Công an.
4	Dự thảo Nghị định quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm.
5	Dự thảo Luật Công an xã.
6	Dự thảo Luật Quản lý ngoại thương.
7	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phát triển nông thôn.
8	Dự thảo Nghị định về thi hành án hành chính.
9	Dự thảo Kế hoạch triển khai thi hành Luật tiếp cận thông tin.
10	Dự thảo Nghị định ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng.
11	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 131/2013/NĐ-CP và Nghị định số 158/2013/NĐ-CP.
12	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP.
13	Dự thảo Nghị định quy định điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện về việc làm, dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện, cho thuê lại lao động.
14	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
15	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.
16	Dự thảo Pháp lệnh Án phí, Lệ phí Tòa án.
17	Dự thảo Nghị định quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng.

18	Dự án Luật về máu và tế bào gốc.
19	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 131/2013/NĐ-CP và Nghị định số 158/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo.
20	Dự thảo Nghị định quy định điều kiện kinh doanh đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự.
21	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh quản lý thị trường.
22	Dự thảo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sửa đổi).
23	Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính Phủ về tiếp cận pháp luật thay thế Quyết định số 09/2013/QĐ-TTg.
24	Dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.
25	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2013/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.
26	Dự án Luật Trợ giúp pháp lý (sửa đổi).
27	Dự thảo Nghị định quy định công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy chữa cháy.
28	Dự thảo Quyết định bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Thủ tướng Chính phủ ban hành hết hiệu lực pháp luật.
29	Dự thảo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc phối hợp triển khai xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
30	Dự án Luật Biện pháp khẩn cấp tạm thời.
31	Dự án Luật dân số.
32	Dự thảo Đề án đơn giản hóa chế độ báo cáo trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước.



**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHỐI HỢP
CỦA UBDT VỚI CÁC BỘ, NGÀNH, TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ NĂM 2016**
(Kèm theo Báo cáo số: *08* /BC-UBDT ngày *29* /01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Cơ quan phối hợp	Tên Chương trình phối hợp	Thời gian phối hợp	Kết quả thực hiện năm 2016	Ghi chú
1	Hội đồng Dân tộc của Quốc hội	Quy chế phối hợp công tác nhiệm kỳ khóa XIII (2011-2016) giữa HĐDT của Quốc hội và UBDT (ngày 21/11/2011)	2011-2016	<ul style="list-style-type: none">- Phối hợp trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc (CSDT);- Thống nhất về các nội dung và cách thức phối hợp trong công tác xây dựng pháp luật, xây dựng CSDT, giám sát kiểm tra, cung cấp thông tin, hợp tác quốc tế và phối hợp tổ chức các hoạt động như: gặp mặt đại biểu Quốc hội là người DTTS; các đoàn đại biểu tiêu biểu là cán bộ, già làng, trưởng bản... của các địa phương về thăm Hà Nội; các hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ làm CTDT...- Tổng kết đánh giá 05 năm thực hiện Chương trình và ký kết Chương trình phối hợp giai đoạn 2016-2021 (ngày 12/8/2016)	
2	Ban Dân vận Trung ương	Chương trình phối hợp số 203-CTrPH/BDVTW-UBDT, ngày 18/5/2011	2011-2015	<ul style="list-style-type: none">- Phối hợp trong công tác tuyên truyền chính sách, khảo sát tình hình thực hiện CSDT; nghiên cứu một số chính sách tác động liên quan đến đời sống đồng bào dân tộc thiểu số vùng DT&MN; Vận động đồng bào các dân tộc đấu tranh ngăn chặn các hành vi lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo nhằm kích động, chia rẽ các dân tộc, tôn giáo; bảo đảm an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội vùng DT&MN.- Tổng kết đánh giá 05 năm thực hiện Chương trình và ký kết Chương trình phối hợp giai đoạn 2016-2021 (ngày 17/8/2016)	

3	Trung ương Hội Nông dân Việt Nam	Chương trình phối hợp số 951/CTPH-HNDTW-UBND, ngày 11/10/2013	2013-2020	- Không có hoạt động phối hợp nào	
4	Ban Kinh tế Trung ương	Chương trình phối hợp công tác số 01-CTr/BKTTW-UBND ngày 19/8/2014	2014-2020	- Hai bên tham gia các hoạt động hội thảo về xây dựng và đánh giá chính sách dân tộc	Chưa có các hoạt động phối hợp cụ thể
5	Bộ Y tế	Quy chế phối hợp số 01/QCPH-UBND-BYT ngày 21/12/2012	2012-2016	- Không có hoạt động phối hợp nào	
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	Chương trình phối hợp số 1894/CTr-BKHCN-UBND ngày 10/7/2012	2012-2010	- Phối hợp chỉ đạo hướng dẫn các Ban Dân tộc địa phương triển khai thực hiện Chương trình phối hợp và Kế hoạch thực hiện Chương trình phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ; Bố trí nguồn lực đảm bảo điều kiện cho Ủy ban Dân tộc thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp bộ, cấp quốc gia giai đoạn 2016, 2017; - Phối hợp trong triển khai <i>Chương trình khoa học công nghệ cấp Quốc gia "Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030"</i> .	
7	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	Phối hợp công tác giữa Ủy ban Dân tộc và Viện Hàn lâm khoa học công nghệ Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020 (Ký ngày 10/3/2016)	2016-2020	- Phối hợp dự thảo kế hoạch thực hiện Chương trình phối hợp đã ký kết giữa 2 cơ quan; - Chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, đặc biệt là Kết quả Chương trình Tây Nguyên 3 cho Ủy ban Dân tộc; - Cử các chuyên gia, nhà khoa học tham gia các Hội đồng xác định nhiệm vụ, tuyển chọn tổ chức cá nhân chủ trì nhiệm vụ Chương trình CTDT /16-20;	

8	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	Phối hợp công tác giữa Ủy ban Dân tộc và Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020(Ký ngày 30/3/2016)	2016-2020	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp dự thảo kế hoạch thực hiện Chương trình phối hợp đã ký kết giữa 2 cơ quan; - Chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ do Viện HLKHXH thực hiện cho Ủy ban Dân tộc; - Cử các chuyên gia, nhà khoa học tham gia các Hội đồng xác định nhiệm vụ, tuyển chọn tổ chức cá nhân chủ trì nhiệm vụ Chương trình CTDĐT /16-20; - Phối hợp tổ chức các Hội thảo khoa học: Hội thảo về chính sách dân tộc; Thông báo dân tộc học năm 2016... 	
9	Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng	Phối hợp giữa UBND với Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng số 2824/KHPK-UBND-BĐBP ngày 7/10/2013	2013-2016	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp với BTL BĐBP Kế hoạch tổng kết CTPH giữa UBND với BTL BĐBP giai đoạn 2013-2016. - Chỉ đạo Ban Dân tộc các tỉnh phối hợp với Bộ Chỉ huy BĐBP các tỉnh, thành phố tổ chức tổng kết CTPH giai đoạn 2013 -2016 và ký CTPH giai đoạn 2017-2021. - Ngày 18/11/2016, Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBND và Tư lệnh BĐBP đã ký CTPH giai đoạn 2017-2021. 	
10	Trung ương Đoàn TNCSHCM	Chương trình phối hợp số 02-CTPH/TWĐTN-UBND ngày 24/10/2013	2013-2017	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp tổ chức Lễ Tuyên dương học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số xuất sắc tiêu biểu năm 2016 vào ngày 5/11/2016, tại Thủ đô Hà Nội và truyền hình trực tiếp trên kênh VTV2; - Phối hợp tổ chức cho Đoàn học sinh, sinh viên DTTS về dự Lễ Tuyên dương tiếp kiến Chủ tịch nước và tham quan Khu di tích Phủ Chủ tịch. 	
11	Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch	Chương trình phối hợp số 252/CTPH-BVHTTDL-UBND ngày 28/01/2011	2011-2015	<ul style="list-style-type: none"> - Tham mưu cho Lãnh đạo Ủy ban tham dự và tặng cờ lưu niệm cho các tỉnh tham dự Ngày Hội Văn hóa, thể thao và du lịch tại tỉnh Yên Bái, Lào Cai; Hội văn hóa dân tộc Mông lần thứ nhất tại Tỉnh Hà Giang; Tổng kết thi điểm 01 năm hoạt động của các dân tộc thiểu số tại Làng văn hóa Đồng Mô, Sơn Tây, Hà Nội. 	Chương trình phối hợp đã hết hiệu lực (chưa tổng kết, đánh giá và ký giai đoạn tiếp theo)

12	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Chương trình phối hợp số: 18/CTrPH - MTTW-UBND ngày 17/4/2012	2012-2016	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục triển khai thực hiện chương trình phối hợp giữa Ủy ban Dân tộc với Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giai đoạn 2012 - 2016. - Tổ chức đoàn kiểm tra thực hiện chính sách dân tộc tại tỉnh Điện Biên và Lai Châu. 	Chương trình phối hợp đã hết hiệu lực (chưa tổng kết, đánh giá và ký giai đoạn tiếp theo)
13	Ủy ban An toàn Giao thông Quốc gia	Chương trình phối hợp giữa UBND với Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia giai đoạn 2015-2020	2015-2020	<ul style="list-style-type: none"> - Tham mưu phối hợp với Văn phòng UB ATGT QG, Ban Dân tộc tỉnh Đắk Nông, Kiên Giang và Cao Bằng tổ chức thành công 03 lớp tập huấn; - Tham mưu ban hành Kế hoạch dịch và in "Sổ tay đảm bảo an toàn giao thông nông thôn" bằng song ngữ tiếng Việt - tiếng Thái và phát hành tại các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Nghệ An, Yên Bái. 	
14	Trung ương Hội chữ thập đỏ Việt Nam	Chương trình phối hợp số 268-CTPH/TUHCĐ-UBND ngày 14/10/2013	2013-2018	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số triển khai thực hiện các cuộc vận động do Hội chữ thập đỏ phát động như: cuộc vận động "Mỗi tổ chức, mỗi cá nhân gắn với một địa chỉ nhân đạo", cuộc vận động "Tết vì người nghèo" "Ngày vì người nghèo" và cuộc vận động "Ngân hàng Bò" 	
15	Báo Nhân dân	Chương trình phối hợp số 220/CTPH/UBND-BND ngày 14/3/2014	2014-2020	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp tuyên truyền kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN; biểu dương người tốt, việc tốt và nhân rộng điển hình tiên tiến trong đồng bào dân tộc thiểu số 	Chưa có hoạt động cụ thể nào
16	Thông tấn xã Việt Nam	Chương trình phối hợp công tác giữa UBND và Thông tấn xã Việt Nam (ngày 28/2/2014)	2014-2018	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp tuyên truyền kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN; biểu dương người tốt, việc tốt và nhân rộng điển hình tiên tiến trong đồng bào dân tộc thiểu số 	Chưa có hoạt động cụ thể nào

17	Tạp chí Cộng sản	Chương trình phối hợp số 04/CTrPH- UBDT-TCCS ngày 20/6/2014	2014-2020	- Phối hợp tuyên truyền kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN; biểu dương người tốt, việc tốt và nhân rộng điển hình tiên tiến trong đồng bào dân tộc thiểu số	Chưa có hoạt động cụ thể nào
18	Đài tiếng nói Việt Nam.	Chương trình phối hợp số 951/TTrPH- TNVN-UBDT 15/12/2011	2011-2015	- Tuyên truyền kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của nhà nước trên Hệ phát thanh tiếng dân tộc của Đài Tiếng nói Việt Nam; - Phối hợp xây dựng kế hoạch tổng kết giai đoạn 2011 – 2016; ký chương trình phối hợp công tác giai đoạn 2017 – 2021 vào quý I/2016.	
19	Học viện Chính trị Khu vực I	Chương trình phối hợp công tác ngày 14/04/2015	2015- 2020	- Không có hoạt động phối hợp nào	
20	Đại học Thái Nguyên	Chương trình phối hợp công tác ngày 16/04/2015 Chương trình phối hợp công tác ngày 16/04/2015	2015- 2020	- Phối hợp triển khai đào tạo sau đại học - Phối hợp thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ - Phối hợp nghiên cứu thực hiện các đề tài khoa học	
21	Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông VN	Chương trình hợp tác số 985/CTHT- UBDT-VNPT, ngày 19/9/2014	2014-2020	- Không có hoạt động phối hợp nào	

3

22	Bộ Tư Pháp	Chương trình phối hợp công tác số 1249a/CTPH-UBDT-BTP ngày 13/11/2014	2014-2020	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp tổ chức hội nghị tuyên truyền Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và tập huấn nghiệp vụ pháp chế, kiểm soát thủ tục hành chính. - Phối hợp trong việc xây dựng Luật Dân tộc - Phối hợp xây dựng Thông tư, Thẩm định thông tư quy định việc xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc 	
23	Ban Chỉ đạo Tây Bắc	Quy chế phối hợp số 40 - QCPH/BCĐTB-UBDT ngày 30 tháng 6 năm 2011	2011-2015	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp Kiểm tra đôn đốc việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Điện Biên, Nghệ An, Phú Thọ. - Phối hợp xây dựng, đánh giá tình hình thực hiện các chính sách dân tộc; phối hợp nắm tình hình đồng bào dân tộc thiểu số di cư tự do sang nước bạn Lào tại tỉnh Nghệ An 	Quy chế phối hợp đã hết hiệu lực (chưa tổng kết, đánh giá và ký giai đoạn tiếp theo)
24	Ban chỉ đạo Tây Nguyên	Quy chế phối hợp công tác số 04-QCPH/BCĐTN-UBDT, ngày 22-7-2013 giai đoạn 2013 – 2016	2013-2016	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp kiểm tra, đôn đốc việc triển khai, tổ chức thực hiện các chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên - Phối hợp tổ chức khảo sát chuyên đề, các hội nghị, hội thảo, đề tài khoa học liên quan đến công tác dân tộc trên địa bàn vùng Tây Nguyên - Phối hợp trao đổi thông tin liên quan đến việc thực hiện chính sách dân tộc trên địa bàn Tây Nguyên 	Quy chế phối hợp đã hết hiệu lực (chưa tổng kết, đánh giá và ký giai đoạn tiếp theo)

25	Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ	Quy chế phối hợp số 05- QCPH/BCĐTNB- UBDT, ngày 10/7/2014 trong lĩnh vực CTDT	2014-2020	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp khảo sát tình hình công tác dân tộc trên tuyến biên giới Việt Nam-Campuchia; phối hợp giải quyết các khiếu kiện tranh chấp đất đai - Phối hợp tổ chức các hội nghị chuyên đề về chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng, pháp luật của Nhà nước và kết quả thực hiện chính sách dân tộc, các chương trình, dự án cho đồng bào dân tộc thiểu số - Phối hợp tổ chức đoàn công tác thăm, chúc mừng và tặng quà một số đơn vị, tổ chức và hộ gia đình chính sách tiêu biểu là đồng bào các dân tộc nhân dịp tết cổ truyền các DTTS khu vực Nam Bộ... 	
26	Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam	Chương trình phối hợp số: /CTPH-UBDT- HLHPN ngày 08/01/2014	2014-2016	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp chỉ đạo hướng dẫn các Ban Dân tộc địa phương triển khai thực hiện Chương trình phối hợp với Hội Liên hiệp phụ nữ cấp tỉnh - Phối hợp trong công tác tuyên truyền, vận động phụ nữ DTTS thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước. - Phối hợp đồng chủ trì hội thảo triển khai Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 	
27	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	Chương trình phối hợp công tác giữa Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam và UBDT (ngày 25/9/2014)	2014-2020	- Không có hoạt động phối hợp nào	



**THỐNG KÊ SỐ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC LÀ NGƯỜI DTTS
TAI CƠ QUAN CÔNG TÁC DÂN TỘC TỈNH, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Báo cáo số: ..08 /BC-UBDT ngày ...29.../01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Tên tỉnh	Số CBCCVC BDT		Tỷ lệ %
		Tổng	DTTS	BDT
I	TÂY BẮC	167	62	37.13
1	Điện Biên	22	11	50
2	Lai Châu	22	8	36.36
3	Lào Cai	33	10	30.30
4	Hòa Bình	39	13	33.33
5	Sơn la	24	10	41.67
6	Yên Bái	27	10	37.04
II	ĐÔNG BẮC	223	96	43.05
7	Bắc Giang	25	7	28
8	Bắc Cạn	16	12	75
9	Cao Bằng	21	19	90.48
10	Hà Giang	20	16	80.00
11	TP Hà Nội	20	0	0.00
12	Lạng Sơn	26	23	88.46
13	Ninh Bình	2	0	0.00
14	Quảng Ninh	21	6	28.57
15	Phú Thọ	17	5	29.41
16	Thái Nguyên	20		0.00
17	Tuyên Quang	13	7	53.85
18	Vĩnh Phúc	22	1	4.55
III	BẮC TRUNG BỘ	131	36	27.48
19	Hà Tĩnh	3	0	0
20	Nghệ An	37	17	45.95
21	Quảng Bình	18	0	0.00
22	Quảng Trị	27	2	7.41
23	Thanh Hóa	27	13	48.15
24	Thừa Thiên Huế	19	4	21.05
IV	NAM TRUNG BỘ	93	19	20.43
25	Bình Định	16	2	12.50
26	Khánh Hòa	19	2	10.53
27	Phú Yên	19	5	26.32
28	Quảng Nam	22	3	13.64
29	Quảng Ngãi	17	7	41.18

TT	Tên tỉnh	Số CBCCVV BDT		Tỷ lệ %
		Tổng	DTTS	BDT
V	TÂY NGUYÊN	109	41	37.61
30	Đắk Lắk	26	14	53.85
31	Đắk Nông	25	9	36.00
32	Gia Lai	20	5	25.00
33	Kon Tum	22	7	31.82
34	Lâm Đồng	16	6	37.50
VI	ĐÔNG NAM BỘ	142	49	34.51
35	Bình Dương			
36	Bình Phước	23	5	21.74
37	Bà Rịa Vũng Tàu	13	3	23.08
38	Bình Thuận	30	11	36.67
39	Đồng Nai	24	5	20.83
40	TP Hồ Chí Minh	34	20	58.82
41	Ninh Thuận	15	5	33.33
42	Tây Ninh	3	0	0.00
VII	TÂY NAM BỘ	173	93	53.76
43	An Giang	17	10	58.82
44	Bạc Liêu	15	5	33.33
45	Cà mau	26	7	26.92
46	TP Cần Thơ	17	4	23.53
47	Kiên Giang	17	16	94.12
48	Hậu Giang	20	5	25.00
49	Long An	1	2	200.00
50	Sóc Trăng	29	26	89.66
51	Trà Vinh	20	14	70.00
52	Vĩnh Long	11	4	36.36
	Tổng cộng	1038	396	38.15

2



THỐNG KÊ

CƠ QUAN CÔNG TÁC DÂN TỘC CẤP TỈNH ĐƯỢC GIAO CHỦ TRÌ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

(Kèm theo Báo cáo số: *08*./BC-UBDT ngày *29*./01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Tên tỉnh	Chủ trì, thực hiện các CS, CTr, dự án											Ghi chú
		135	755	54	29	33	102	18	633	1672	498	Khác	
Tây Bắc													
1	Điện Biên	x				x		x		x	x		
2	Lai Châu	x						x		x	x		135 Đào tạo
3	Hòa Bình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
4	Lào Cai	x	x	x			x	x	x		x		
5	Sơn La	x									x		
6	Yên Bái							x			x		
Đông Bắc													
7	Bắc Giang	x					x	x					
8	Bắc Cạn	x						x			x		
9	Cao Bằng	x						x			x		
10	Hà Giang	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
11	TP Hà Nội							x				x	Đề án PTKTXH DT Dao 2015-2020
12	Lạng Sơn	x	x					x	x		x	293	135 chưa được cấp vốn
13	Ninh Bình												Phòng DT thuộc UBND tỉnh
14	Quảng Ninh	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
15	Phú Thọ	x						x					Đào tạo 135 chưa thực hiện
16	Thái Nguyên	Các CS, CTr, DA BDT là cơ quan thường trực theo dõi kiểm tra và đôn đốc thực hiện											

TT	Tên tỉnh	Chủ trì, thực hiện các CS, CTr, dự án											Ghi chú
		135	755	54	29	33	102	18	633	1672	498	Khác	
17	Tuyên Quang	x	x	x		x	x	x	x		x		
18	Vĩnh Phúc	x						x				49	49 Phổ biến GDPL
Bắc Trung bộ													
19	Hà Tĩnh												Phòng DT thuộc UBND tỉnh
20	Nghệ An	x	x			x	x	x		x	x		
21	Quảng Bình	x					x	x					
22	Quảng Trị					x		x	x				33 thực hiện 1 phần
23	Thanh Hóa	x	x	x			x	x					
24	TT Huế	x	x	x		x	x	x	x		x		
Nam Trung bộ													
25	Bình Định							x			x		
26	Khánh Hòa	x		x			x	x	x		x		135 và 755 có vốn địa phương
27	Phú Yên	x						x			x	293	293/QĐ-TTg (30a)
28	Quảng Nam	x						x					
29	Quảng Ngãi	x						x				160	160 chính sách đầu tư vùng biên giới
Tây nguyên													
30	Đắk Lắk	x	x			x		x					
31	Đắk Nông	x						x			x		
32	Gia Lai	x						x			x		
33	Kon Tum	x						x			x		
34	Lâm Đồng	x						x	x		x		
Đông Nam bộ													
35	Bình Dương												Phòng DT thuộc UBND tỉnh

TT	Tên tỉnh	Chủ trì, thực hiện các CS, CTr, dự án											Ghi chú
		135	755	54	29	33	102	18	633	1672	498	Khác	
36	Bình Phước	x						x			x		
37	Bình Thuận	x	x				x	x	x				CT06
38	Đồng Nai							x	x				
39	TP HCM	Không có CTr, dự án											
40	Ninh Thuận	x	x	x				x			x	56	56 ĐB Chăm
41	Tây Ninh												Phòng DT thuộc UBND tỉnh
42	BR Vũng Tàu	x				x	x	x	x				
Tây Nam bộ													
43	An Giang	x					x	x	x				
44	Bạc Liêu							x	x				
45	Cà Mau	x					x	x			x		
46	TP Cần Thơ	Không được giao chủ trì											
47	Kiên Giang							x					
48	Long An												Phòng DT thuộc UBND tỉnh
49	Hậu Giang	x	x	x	x		x	x					
50	Sóc Trăng	x						x	x		x		
51	Trà Vinh							x					
52	Vĩnh Long		x	x				x	x				

Ghi chú: Chương trình 135 các Ban Dân tộc chỉ chủ trì thực hiện hợp phần đào tạo



ỦY BAN DÂN TỘC

Phụ lục số 10a

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2016
(Kèm theo Báo cáo số: ...08/BC-UBDT ngày .../01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên tỉnh/thành phố	Diện đầu tư		Nhu cầu Kinh phí						Đã phân bổ theo QĐ 1893/BKHĐT			Số vốn bổ sung năm 2016		
		Tổng số xã	Số thôn phân vốn	Tổng số	Đầu tư PT	Sự nghiệp	PTSX	Duy tu	Đào tạo	Tổng số	Đầu tư PT	Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư PT	Sự nghiệp (Đào tạo, NCNL)
	Tổng cộng	2,275	2,821	3,970,628	2,804,200	1,166,428	813,050	176,663	176,715	3,493,809	2,582,280	911,529	339,101	237,820	101,281
1	Vĩnh Phúc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	TP Hà Nội	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Quảng Ninh	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Hải Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Ninh Bình	5	34	16,553	11,800	4,753	3,200	743	810	14,169	10,620	3,549	1,662	1,180	482
6	Hà Giang	141	69	219,797	154,800	64,997	45,750	9,752	9,495	190,173	140,040	50,133	20,406	14,760	5,646
7	Cao Bằng	148	89	235,310	165,800	69,510	48,850	10,445	10,215	183,420	135,000	48,420	36,874	30,800	6,074
8	Bắc Kạn	58	50	96,414	68,000	28,414	19,900	4,284	4,230	83,202	61,380	21,822	9,135	6,620	2,515
9	Tuyên Quang	57	153	123,584	87,600	35,984	24,750	5,519	5,715	109,807	81,540	28,267	9,458	6,060	3,398
10	Lào Cai	113	70	180,231	127,000	53,231	37,400	8,001	7,830	163,275	120,240	43,035	11,416	6,760	4,656
11	Yên Bái	72	181	152,702	108,200	44,502	30,650	6,817	7,035	131,809	97,920	33,889	14,463	10,280	4,183
12	Thái Nguyên	70	45	112,102	79,000	33,102	23,250	4,977	4,875	108,389	79,740	28,649	2,477	0	2,477
13	Lạng Sơn	111	112	189,044	133,400	55,644	38,900	8,404	8,340	162,870	120,240	42,630	18,119	13,160	4,959
14	Bắc Giang	50	85	94,746	67,000	27,746	19,250	4,221	4,275	83,877	62,100	21,777	7,442	4,900	2,542
15	Phú Thọ	72	200	157,976	112,000	45,976	31,600	7,056	7,320	139,372	103,680	35,692	12,672	8,320	4,352
16	Điện Biên	98	20	145,006	102,000	43,006	30,400	6,426	6,180	128,860	94,680	34,180	10,995	7,320	3,675
17	Lai Châu	75	48	120,050	84,600	35,450	24,900	5,330	5,220	106,982	78,840	28,142	8,864	5,760	3,104
18	Sơn La	102	184	196,224	138,800	57,424	39,800	8,744	8,880	170,028	126,000	44,028	18,080	12,800	5,280

STT	Tên tỉnh/thành phố	Diện đầu tư		Nhu cầu Kinh phí						Đã phân bổ theo QĐ 1893/BKHĐT			Số vốn bổ sung năm 2016		
		Tổng số xã	Số thôn phân vốn	Tổng số	Đầu tư PT	Sự nghiệp	PTSX	Duy tu	Đào tạo	Tổng số	Đầu tư PT	Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư PT	Sự nghiệp (Đào tạo, NCNL)
19	Hòa Bình	92	110	161,452	114,000	47,452	33,100	7,182	7,170	142,298	105,120	37,178	13,143	8,880	4,263
20	Thanh Hóa	115	181	213,891	151,200	62,691	43,550	9,526	9,615	183,330	135,720	47,610	21,197	15,480	5,717
21	Nghệ An	107	173	200,286	141,600	58,686	40,750	8,921	9,015	174,743	129,420	45,323	17,540	12,180	5,360
22	Hà Tĩnh	55	77	99,640	70,400	29,240	20,350	4,435	4,455	90,720	67,140	23,580	5,910	3,260	2,650
23	Quảng Bình	44	23	68,997	48,600	20,397	14,350	3,062	2,985	59,411	43,740	15,671	6,635	4,860	1,775
24	Quảng Trị	28	26	47,062	33,200	13,862	9,700	2,092	2,070	39,738	29,340	10,398	5,091	3,860	1,231
25	Thừa thiên - Huế	13	19	23,773	16,800	6,973	4,850	1,058	1,065	21,664	16,020	5,644	1,413	780	633
26	Quảng Nam	84	33	128,693	90,600	38,093	26,850	5,708	5,535	112,541	82,800	29,741	11,091	7,800	3,291
27	Quảng Ngãi	56	44	91,902	64,800	27,102	19,000	4,082	4,020	78,858	58,140	20,718	9,050	6,660	2,390
28	Bình Định	26	39	47,824	33,800	14,024	9,750	2,129	2,145	41,111	30,420	10,691	4,655	3,380	1,275
29	Phú Yên	18	30	33,942	24,000	9,942	6,900	1,512	1,530	31,343	23,220	8,123	1,690	780	910
30	Khánh Hòa	5	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Ninh Thuận	15	17	26,064	18,400	7,664	5,350	1,159	1,155	22,182	16,380	5,802	2,707	2,020	687
32	Bình Thuận	10	21	20,060	14,200	5,860	4,050	895	915	17,230	12,780	4,450	1,964	1,420	544
33	Kon Tum	61	42	98,462	69,400	29,062	20,400	4,372	4,290	81,694	60,300	21,394	11,650	9,100	2,550
34	Gia Lai	74	214	164,708	116,800	47,908	32,900	7,358	7,650	144,796	107,640	37,156	13,709	9,160	4,549
35	Đắk Lắk	45	119	97,069	68,800	28,269	19,450	4,334	4,485	79,736	59,220	20,516	12,245	9,580	2,665
36	Đắk Nông	32	48	58,861	41,600	17,261	12,000	2,621	2,640	50,317	37,260	13,057	5,910	4,340	1,570
37	Lâm Đồng	32	65	63,580	45,000	18,580	12,850	2,835	2,895	62,123	46,080	16,043	1,363	0	1,363
38	Bình Phước	9	32	21,690	15,400	6,290	4,300	970	1,020	31,197	23,040	8,157	0	0	
39	Đồng Nai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	Tây Ninh	20	0	28,460	20,000	8,460	6,000	1,260	1,200	24,534	18,000	6,534	2,714	2,000	714
41	Bà Rịa - Vũng Tàu	3	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Trà Vinh	22	37	41,577	29,400	12,177	8,450	1,852	1,875	42,192	31,140	11,052	365	0	365

STT	Tên tỉnh/thành phố	Diện đầu tư		Nhu cầu Kinh phí						Đã phân bổ theo QĐ 1893/BKHĐT			Số vốn bổ sung năm 2016		
		Tổng số xã	Số thôn phân vốn	Tổng số	Đầu tư PT	Sự nghiệp	PTSX	Duy tu	Đào tạo	Tổng số	Đầu tư PT	Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư PT	Sự nghiệp (Đào tạo, NCNL)
43	Vĩnh Long	1	6	3,089	2,200	889	600	139	150	2,645	1,980	665	309	220	89
44	An Giang	16	7	24,711	17,400	7,311	5,150	1,096	1,065	22,508	16,560	5,948	1,473	840	633
45	Kiên Giang	8	9	13,882	9,800	4,082	2,850	617	615	13,640	10,080	3,560	273	0	273
46	TP Cần Thơ		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Hậu Giang	4	11	8,746	6,200	2,546	1,750	391	405	7,507	5,580	1,927	861	620	241
48	Sóc Trăng	36	40	62,332	44,000	18,332	12,800	2,772	2,760	65,555	48,420	17,135	78	0	78
49	Bạc Liêu	8	21	17,214	12,200	5,014	3,450	769	795	16,195	12,060	4,135	613	140	473
50	Cà Mau	11	37	25,924	18,400	7,524	5,150	1,159	1,215	23,420	17,460	5,960	1,662	940	722
51	Đồng Tháp	8		11,384	8,000	3,384	2,400	504	480	9,814	7,200	2,614	1,085	800	285
52	Long An	18		25,614	18,000	7,614	5,400	1,134	1,080	24,534	18,000	6,534	642	0	642



TỔNG HỢP DỰ ÁN CƠ SỞ HẠ TẦNG NĂM 2016

(Kèm theo Báo cáo số: ..08./BC-UBDT ngày ... 27./01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Tên	Số xã 135		Vốn đã cấp (tr.đ)	Vốn ĐP, Dân đóng góp vốn khác (tr.đ)	Tổng số CT đầu tư	Trong đó		(Trong đó : Các hạng mục công trình)								Kết quả			Xã làm chủ đầu tư	Số CT đã hoàn thành
		Xã	Thôn				CT khởi công mới	CT ch. tiếp, trả nợ	CT Giao thông	CT Thủy lợi	Nhà sinh hoạt cộng đồng	Tr. học	Nước sinh hoạt	Trạm y tế	CT Điện	CT khác + Chợ	Khối lượng thực hiện (%)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Dự kiến cuối năm (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC																				
1	Hà Giang	141	69	140,040		430	23	407	85	144	56	100		22	9	14					
2	Tuyên Quang	57	153	81,540		207	148	59	66	11	41	26			2	2		28.90			
3	Cao Bằng	148	89	135,000		245	100	145	143	50	4	20	20					27.00		100	
4	Lạng Sơn	111	112	120,240		362	237	125	108	94	38	27	46	11	7	31					8
5	Lào Cai	113	70	120,240		265	147	118	179	12	21	34	11	1	1	6	50	50.00	60.00		27
6	Yên Bái	72	182	100,870		193	129	64	130	28	29	3	2		1		90	86.00	100.00		
7	Thái Nguyên	70	45	79,740		304	163	141										64.55			
8	Bắc Kạn	58	50	61,200	1,252	109	109		49	21	10	18			2	9					
9	Phú Thọ	72	200	103,680		377	157	220	67	27	32	18		7		6		36.46			
10	Bắc Giang	50	85	61,200		241	78	163	134	24	47	31		5			100	91.00	100.00		36
11	Hòa Bình	92	110	105,120		232	122	110	122	31	50	22	0	0	1	6		56.05			
12	Sơn La	102	184	126,000		142	142											51.00			
13	Lai Châu	75	51	78,840		90	76	14	41	27	3	17			1	1	4	4.00	27.00		
14	Điện Biên	98	21	94,680		115	48	67	69	26	10	2	0	0	8		100	84.00	100.00		80
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG																				
	Quảng Ninh	25	0	0		0															
16	Ninh Bình	5	34	10,620	9,930	15	11	4	8		4	2					100	97.00	100.00		1

TT	Tên	Số xã 135		Vốn đã cấp (tr.đ)	Vốn ĐP, Dân đóng góp vốn khác (tr.đ)	Tổng số CT đầu tư	Trong đó		(Trong đó : Các hạng mục công trình)								Kết quả			Xã làm chủ đầu tư	Số CT đã hoàn hoàn thành	
		Xã	Thôn				CT khởi công mới	CT ch. tiếp, trả nợ	CT Giao thông	CT Thủy lợi	Nhà sinh hoạt cộng đồng	Tr. học	Nước sinh hoạt	Trạm y tế	CT Điện	CT khác + Chợ	Khối lượng thực hiện (%)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Dự kiến cuối năm (%)			
17	Hải Dương	0	0	0		0																
18	TP Hà Nội	2	0	0		0		0														
19	Vĩnh Phúc	1	3	0	3,600	9	4	5	5		3	1					100	100.00	100.00			
III	MIỀN TRUNG																					
20	Thanh Hóa	115	181	135,720		331	302	29	219	25	54	10	7	12	3	1	97	95.00	100.00			292
21	Nghệ An	107	173	129,420		244	123	121	88	25	68	54		3	2	4	85	70.00	100.00			
22	Hà Tĩnh	55	77	67,140		110	30	80									64	64.00	80.00			
23	Quảng Bình	44	23	43,740		94	36	58	61	8	12	7	0	5	0	1	97.00					37
24	Quảng Trị	28	26	29,340		74	39	35	50	1	4	17	1			1	100	97.00	100.00			
25	Thừa Thiên Huế	13	19	16,020		0																
26	Quảng Nam	84	33	82,800		209	77	132									90	68.00	100.00			
27	Quảng Ngãi	56	44	58,140		116	72	44	68	16	17	2	0	0	4	9	78	60.00	100.00			
28	Bình Định	26	39	30,420		116	58	58	47	37	13	12		2	1	4	100	90.00	100.00			24
29	Phú Yên	18	30	23,220		90	37	53	24		37	24	5									
30	Khánh Hòa	5	0			0																
31	Ninh Thuận	15	17	16,380		19	8	11	8	5		4			2		100	100.00	100.00			10
32	Bình Thuận	10	21	12,780		53	21	32	23	4	14	10		1	1		100	98.00	100.00			
IV	TÂY NGUYÊN																					
33	Đắk Lắk	45	119	59,220		104	65	39	85	2	13	4					92.00					
34	Đắk Nông	32	48	37,260		81	80	1	25		39	19	4			4						
35	Gia Lai	74	214	105,120		217	217	0	157	2	34	23		1			95	83.60	100.00			
36	Kon Tum	61	42	64,099	1,701	311	93	218	70	8	8	218	4	0	2	1	90	79.50	100.00			
37	Tỉnh Lâm Đồng	32	65	46,080		115	92	23	96		16	1	1	1			91	91.00	100.00			90
V	ĐÔNG NAM BỘ																					

TT	Tên	Số xã 135		Vốn đã cấp (tr.đ)	Vốn ĐP, Dân đóng góp vốn khác (tr.đ)	Tổng số CT đầu tư	Trong đó		(Trong đó : Các hạng mục công trình)								Kết quả			Xã làm chủ đầu tư	Số CT đã hoàn hoàn thành
		Xã	Thôn				CT khởi công mới	CT ch. tiếp, trả nợ	CT Giao thông	CT Thủy lợi	Nhà sinh hoạt cộng đồng	Tr. học	Nước sinh hoạt	Trạm y tế	CT Điện	CT khác + Chợ	Khối lượng thực hiện (%)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Dự kiến cuối năm (%)		
38	Bình Phước	9	32	23,040		57	34	23	47	0	4	3		0	3	0	80	61.00	90.00		
39	Đồng Nai	0	0			0															
40	Bà Rịa-Vũng Tàu	3	0		50,000	19	19		15		1				3		100	100.00	100.00		
41	Tây Ninh	20	0	18,000		39	23	16	38	1	0	0	0	0	0	0	80	70.00	100.00		
VI	ĐB SÔNG CỬU LONG																				
42	Long An	18	0	18,000		0															
43	Trà Vinh	22	37	31,140	738	54	53	1	48		3		2			1	95	93.00	100.00		
44	Vĩnh Long	1	6	1,980		0															
45	Hậu Giang	4	11	5,580		7	7	0	6			1					100	100.00	100.00		
46	Sóc Trăng	36	40	48,420		0												84.00			
47	An Giang	16	7	16,560		25	25		19	2	1	1	1			1					
48	Đồng Tháp	8	0	7,200	6,228	12	12		4			4	1			3	50	50.00	100.00		
49	Kiên Giang	8	9	10,080		0															
50	Cần Thơ	0	2			0															
51	Bạc Liêu	8	21	12,060		44	44	0	43	0	1	0	0	0	0	0		100.00			
52	Cà Mau	11	37	17,438	11,000	70	65	5	69		1						90	90.00	100.00		
	Cộng	2276	2831	2,585,407	84,449	5,947	3326	2621	2516	631	688	735	105	71	53	105	86	75	95		491



TỔNG HỢP CÔNG TRÌNH DUY TU BẢO DƯỠNG NĂM 2016
(Kèm theo Báo cáo số: .08./BC-UBDT ngày ...29./01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Tên tỉnh	Địa bàn 135		Vốn đã cấp (tr.đ)	Vốn ĐP, Dân đóng góp vốn khác (tr.đ)	Tổng số CT đầu tư	(Trong đó : Các hạng mục công trình)								Kết quả thực hiện			Số CT đã hoàn thành
		Xã	Thôn				CT Giao thông	CT Thủy lợi	Nhà sinh hoạt cộng đồng	Tr. học	Nước sinh hoạt	Trạm y tế	CT Điện	CT khác + Chợ	Khối lượng thực hiện (%)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Dự kiến cuối năm (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC																	
1	Tỉnh Hà Giang	141	69	8,823		64	5	15	6	25		13						
2	T. Tuyên Quang	57	153	5,137		41										76		33
3	Tỉnh Cao Bằng	148	89	8,505														
4	Tỉnh Lạng Sơn	111	112	7,575														
5	Tỉnh Lào Cai	113	70	8,001		153	16	11	18	54	30	19		5	70	20	90	
6	Tỉnh Yên Bái	72	182	2,950		19	9	1		3	1	2		3	100	100	100	
7	T. Thái Nguyên	70	45	5,024														
8	Tỉnh Bắc Kạn	58	50	3,700		30	1	8	0	12	9				100	90.0	100.0	
9	Tỉnh Phú Thọ	72	200	6,532		35	10	3	5	15		2						
10	Tỉnh Bắc Giang	50	85	3,912		16									100	74.0	100.0	15
11	Tỉnh Hòa Bình	92	110	6,623		221	65	77	46	25	0	3	0	5				
12	Tỉnh Sơn La	102	184	7,938												11.0		
13	Tỉnh Lai Châu	75	51	4,967		88	12	17	3	10		1		45	50	47.0	100.0	
14	Tỉnh Điện Biên	98	21	3,730											100	99.00	100.00	
II	ĐÔNG BẮNG SÔNG HỒNG																	

3

TT	Tên tỉnh	Địa bàn 135		Vốn đã cấp (tr.đ)	Vốn ĐP, Dân đóng góp vốn khác (tr.đ)	Tổng số CT đầu tư	(Trong đó : Các hạng mục công trình)								Kết quả thực hiện			Số CT đã hoàn thành
		Xã	Thôn				CT Giao thông	CT Thủy lợi	Nhà sinh hoạt cộng đồng	Tr. học	Nước sinh hoạt	Trạm y tế	CT Điện	CT khác + Chợ	Khối lượng thực hiện (%)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Dự kiến cuối năm (%)	
	Tỉnh Quảng Ninh	25	0	0														
16	Tỉnh Ninh Bình	5	34	725		1	1							100	100.0	100.0		
17	T.Hải Dương	0	0	0														
18	TP Hà Nội	2	0	0														
19	Tỉnh Vĩnh Phúc	1	3	0														
III	MIỀN TRUNG																	
20	Tỉnh Thanh Hóa	115	181	8,550		28	18	1	3	5	1			99	96.4	100.0	27	
21	Tỉnh Nghệ An	107	173	8,153										90	80.0			
22	Tỉnh Hà Tĩnh	55	77	4,720		21								100	100.0	100.0		
23	Tỉnh Quảng Bình	44	23	2,165	450	63								100	100	100	63	
24	Tỉnh Quảng Trị	28	26	1,830										100	96	100		
25	Thừa Thiên Huế	13	19	1,009														
26	Tỉnh Quảng Nam	84	33	5,216												56.6		
27	Tỉnh Quảng Ngãi	56	44	1,718		33	9	9	5	0	0	0	10	95	82.4	100		
28	Tỉnh Bình Định	26	39	1,916		54	27	13	8		5		1		95.0			
29	Tỉnh Phú Yên	18	30	1,463		45												
30	Tỉnh Khánh Hòa	5	0	0														
31	Tỉnh Ninh Thuận	15	17	1,032										100	100	100		
32	Tỉnh Bình Thuận	10	21	805		11								100	98	100		
IV	TÂY NGUYÊN																	
33	Tỉnh Đắk Lắk	45	119	3,731		14	13	0	0	1	0	0	0		100			
34	Tỉnh Đắk Nông	32	48	2,347														
35	Tỉnh Gia Lai	74	214	6,623		108	32	1	24	16	35	0	0	0	90	80	100	

TT	Tên tỉnh	Địa bàn 135		Vốn đã cấp (tr.đ)	Vốn ĐP, Dân đóng góp vốn khác (tr.đ)	Tổng số CT đầu tư	(Trong đó : Các hạng mục công trình)							Kết quả thực hiện			Số CT đã hoàn thành	
		Xã	Thôn				CT Giao thông	CT Thủy lợi	Nhà sinh hoạt cộng đồng	Tr. học	Nước sinh hoạt	Trạm y tế	CT Điện	CT khác + Chợ	Khối lượng thực hiện (%)	Tỷ lệ giải ngân (%)		Dự kiến cuối năm (%)
36	Tỉnh Kon Tum	61	42	3,799	101	58	24	17	3	8	6				60	51.5	100	
37	Tỉnh Lâm Đồng	32	65	2,843		10	8				1	1			99	99.0	100.0	
V	ĐÔNG NAM BỘ																	
38	Tỉnh Bình Phước	9	32	1,452														
39	Tỉnh Đồng Nai	0	0	0														
40	Bà Rịa-Vũng Tàu	3	0	0														
41	Tỉnh Tây Ninh	20	0	1,134														
VI	ĐB SÔNG CỬU LONG																	
42	Tỉnh Long An	18	0	1,134														
43	Tỉnh Trà Vinh	22	37	1,386		22										100		
44	Tỉnh Vĩnh Long	1	6	125														
45	Tỉnh Hậu Giang	4	11	352												100		
46	Tỉnh Sóc Trăng	36	40	2,772												84.0		
47	Tỉnh An Giang	16	7	1,043														
48	Tỉnh Đồng Tháp	8	0	454		8	5						1	2				
49	Tỉnh Kiên Giang	8	9	635														
50	Tỉnh Cần Thơ	0	2	0														
51	Tỉnh Bạc Liêu	8	21	760														
52	Tỉnh Cà Mau	11	37	1,100		52	52								90	90	100	
	Cộng	2276	2831	154,409	551	1,195	307	173	121	174	88							



TỔNG HỢP DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NĂM 2016

(Kèm theo Báo cáo số: .02./BC-UBDT ngày ...17./01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

STT	Tên tỉnh	Vốn đã cấp (tr.đ)	Vốn địa phương giao KH	Vốn TH (tr.đ)	Tổng số DA	Số Mô hình PTSX	Số lớp Đào tạo tập huấn	Số hộ hưởng lợi	Lượt người tham tập huấn	Xã làm chủ đầu tư	Khối lượng thực hiện (%)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Dự kiến cuối năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC												
1	Tỉnh Hà Giang	41,310	33,486	33,486	30	30	70	97,800					
2	Tỉnh Tuyên Quang	23,130	22,230	22,230	4	7	7						
3	Tỉnh Cao Bằng	39,915	44,050				40				93.00	93.00	100.00
4	Tỉnh Lạng Sơn	35,055											
5	Tỉnh Lào Cai	35,460	31,314	21,983	7	11	3	30,559	150		70.00	70.00	90.00
6	Tỉnh Yên Bái	30,650	30,650	30,650		9		18,617		72	100.00	100.00	100.00
7	Tỉnh Thái Nguyên	23,625	22,300	22,300									
8	Tỉnh Bắc Kạn	17,955	17,955	7,758							44.00	44.00	60.00
9	Tỉnh Phú Thọ	29,160	16,900										
10	Tỉnh Bắc Giang	17,865	14,421	14,421	4	10	3	90,323	195	77	100.00	100.00	100.00
11	Tỉnh Hòa Bình	30,555	29,970	29,970		41	68	20,335			100.00	100.00	100.00
12	Tỉnh Sơn La	36,090	30,512	8,068		12		1,471					
13	Tỉnh Lai Châu	17,955	17,955	7,911		18		12,406			44.00	44.00	100.00
14	Tỉnh Điện Biên	28,215	30,450	25,154	11	8		4,101			83.00	83.00	100.00
II	ĐÔNG BĂNG SÔNG HỒNG												

STT	Tên tỉnh	Vốn đã cấp (tr.đ)	Vốn địa phương giao KH	Vốn TH (tr.đ)	Tổng số DA	Số Mô hình PTSX	Số lớp Đào tạo tập huấn	Số hộ hưởng lợi	Lượt người tham tập huấn	Xã làm chủ đầu tư	Khối lượng thực hiện (%)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Dự kiến cuối năm (%)
15	Tỉnh Quảng Ninh	0	12,550										
16	Tỉnh Ninh Bình	2,824	2,824	2,824	2			2,317					
17	Tỉnh Hải Dương	0											
18	TP Hà Nội	0											
19	Tỉnh Vĩnh Phúc	0	150				3	193			60.00	60.00	100.00
III	MIỀN TRUNG												
20	Tỉnh Thanh Hóa	39,060	39,060	37,811		17	6	13,782	510		98.00	98.00	100.00
21	Tỉnh Nghệ An	37,170	31,323		3	6		9,596			95.00	95.00	100.00
22	Tỉnh Hà Tĩnh	19,350	18,860										
23	Tỉnh Quảng Bình	12,915	12,651	12,675		21	10	17,725	414		100.00	100.00	100.00
24	Tỉnh Quảng Trị	8,550	8,368	8,368							97.00	97.00	100.00
25	Thừa Thiên Huế	4,635	4,635										
26	Tỉnh Quảng Nam	24,525	24,525	19,623				8,079			100.00	66.00	100.00
27	Tỉnh Quảng Ngãi	17,055	19,000	6,837		25	5	3,165			36.00	36.00	50.00
28	Tỉnh Bình Định	8,775	8,775	8,775		6	4	10,493	170		100.00	100.00	100.00
29	Tỉnh Phú Yên	6,660	6,660	1,340				185					
30	Tỉnh Khánh Hòa	0											
31	Tỉnh Ninh Thuận	4,770	4,770	4,770							100.00	100.00	100.00
32	Tỉnh Bình Thuận	3,645	3,645	3,490		10		864			96.00	96.00	100.00
IV	TÂY NGUYÊN												
33	Tỉnh Đắk Lắk	16,785	16,785	16,785	2			1,068	395				
34	Tỉnh Đắk Nông	11,293	13,057	11,240		8		12,262			100.00	100.00	100.00
35	Tỉnh Gia Lai	30,375	29,610	29,610		3		35,069			100.00	100.00	100.00

STT	Tên tỉnh	Vốn đã cấp (tr.đ)	Vốn địa phương giao KH	Vốn TH (tr.đ)	Tổng số DA	Số Mô hình PTSX	Số lớp Đào tạo tập huấn	Số hộ hưởng lợi	Lượt người tham tập huấn	Xã làm chủ đầu tư	Khối lượng thực hiện (%)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Dự kiến cuối năm (%)
36	Tỉnh Kon Tum	17,595	15,555	8,785		8		6,375			55.00	55.00	70.00
37	Tỉnh Lâm Đồng	13,140	13,200	13,122	7	4	3	3,321	40		100.00	100.00	100.00
V	ĐÔNG NAM BỘ												
38	Tỉnh Bình Phước	6,705	6,705	6,705		6	1	539	78		100.00	100.00	100.00
39	Tỉnh Đồng Nai	0		0	0		0		0	0	-	-	-
40	Bà Rịa-Vũng Tàu	6,935	6,830	6,935	0	1	14	683	683		100.00	100.00	100.00
41	Tây Ninh	5,400	5,400	5,400	0	5	0	1,045			91.00	91.00	100.00
VI	ĐB SÔNG CỬU LONG												
42	Tỉnh Long An	5,400	540										
43	Tỉnh Trà Vinh	9,090	7,791	7,791		3		903			100.00	100.00	100.00
44	Tỉnh Vĩnh Long	540	540										
45	Tỉnh Hậu Giang	1,575	20,575	1,450		3		263			100.00	100.00	100.00
46	Tỉnh Sóc Trăng	12,280	12,280	12,280									
47	Tỉnh An Giang	4,905	4,905	4,000									
48	Tỉnh Đồng Tháp	2,160	2,160			3	3	392	72				
49	Tỉnh Kiên Giang	2,925	2,850	2,850									
50	Tỉnh Cần Thơ	0											
51	Tỉnh Bạc Liêu	3,375	4,135	4,135				1,400					
52	Tỉnh Cà Mau	4,860	4,635	4,635		34	5	2,710			80.23	80.23	100.00
	Cộng :	752,212	707,542	466,167	70	309	245	408,041	2,707				

TỔNG HỢP DỰ ÁN ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC NĂM 2016

(Kèm theo Báo cáo số: ..*OP*./BC-UBDT ngày ...*29*./01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

STT	Tên tỉnh	Vốn đã cấp KH (tr.đ)	Vốn địa phương giao KH	Vốn TH (tr.đ)	Số lớp	Số học viên		Tỷ lệ giải ngân (so KH)
						Cán bộ	Cộng đồng	
I	2	3			4	5	6	7
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC							
1	Tỉnh Hà Giang		7,325					
2	Tỉnh Tuyên Quang		900	874	61		2,767	
3	Tỉnh Cao Bằng	1,170			5		807	100
4	Tỉnh Lạng Sơn							
5	Tỉnh Lào Cai	3,720	3,720	2,445	40	547	2,771	40
6	Tỉnh Yên Bái	289	289	276	2	154		96
7	Tỉnh Thái Nguyên		456	456				
8	Tỉnh Bắc Kạn	212	212	212	7			67
9	Tỉnh Phú Thọ							
10	Tỉnh Bắc Giang	3,444	3,444		133	47	10,416	73
11	Tỉnh Hòa Bình	4,266	4,266	2,950	38	100	2,000	69.14
12	Tỉnh Sơn La	6,811	6,811	6,400	56		2,778	93
13	Tỉnh Lai Châu		5,220	5,220	117		5,841	46.5
14	Tỉnh Điện Biên							
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG							
15	Tỉnh Quảng Ninh							
16	Tỉnh Ninh Bình							
17	Tỉnh Hải Dương							
18	TP Hà Nội							
19	Tỉnh Vĩnh Phúc				3	20	480	
III	MIỀN TRUNG							
20	Tỉnh Thanh Hóa							
21	Tỉnh Nghệ An	7,000	7,000	6,301	30	100	2,500	90
22	Tỉnh Hà Tĩnh							
23	Tỉnh Quảng Bình	600	600	600	19		1,300	95
24	Tỉnh Quảng Trị							
25	Thừa Thiên Huế							
26	Tỉnh Quảng Nam				4	202		
27	Tỉnh Quảng Ngãi							
28	Tỉnh Bình Định							
29	Tỉnh Phú Yên							
30	Tỉnh Khánh Hòa							
31	Tỉnh Ninh Thuận							
32	Tỉnh Bình Thuận							
IV	TÂY NGUYÊN							
33	Tỉnh Đắk Lắk							

STT	Tên tỉnh	Vốn đã cấp KH (tr.đ)	Vốn địa phương giao KH	Vốn TH (tr.đ)	Số lớp	Số học viên		Tỷ lệ giải ngân (so KH)
						Cán bộ	Cộng đồng	
34	Tỉnh Đắk Nông	1,037	1,037		79	186	3,358	96
35	Tỉnh Gia Lai							
36	Tỉnh Kon Tum	2,060	2,160	1,754		253	1,009	81
37	Tỉnh Lâm Đồng							
V	ĐÔNG NAM BỘ							
38	Tỉnh Bình Phước		942	942	3		290	
39	Tỉnh Đồng Nai							
40	Bà Rịa-Vũng Tàu	345	345		4			100
41	Tây Ninh							
VI	ĐB SÔNG CỬU LONG							
42	Tỉnh Long An							
43	Tỉnh Trà Vinh	1,875	1,875	1,875	77			100
44	Tỉnh Vĩnh Long							
45	Tỉnh Hậu Giang							
46	Tỉnh Sóc Trăng		1,563					
47	Tỉnh An Giang		640	640				
48	Tỉnh Đồng Tháp							
49	Tỉnh Kiên Giang		470	470				
50	Tỉnh Cần Thơ							
51	Tỉnh Bạc Liêu							
52	Tỉnh Cà Mau							
	Cộng :	32,829		31,415	678	1,609	36,317	



KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 755/QĐ-TTG NĂM 2016
 (Kèm theo Báo cáo số: .*02*. /BC-UBDT ngày ...*22*./01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng vốn cấp 2016	Kết quả thực hiện	Trong đó										NSDP	Ghi chú
				Nước sinh hoạt tập trung			Nước SH phân tán		Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất			Hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề			
				Công trình	Kinh phí	Số hộ hưởng lợi	Số hộ	Kinh phí	Số hộ	Diện tích (ha)	Kinh phí	Số hộ	Kinh phí		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng số		750,000	626,844	98	117,013	1,722	147,528	195,892	6,543	1,064	95,329	43,919	218,610		
1	Hà Giang	75,000	75,000				16,486	25,220	2,150	586	32,250	3,506	17,530		Trong đó hỗ trợ mua máy lọc nước cho 2.744 hộ với kp là 7.530 triệu đồng
2	Cao Bằng	81,000	81,000	62	76,503		2,998	4,497							
3	Lào Cai	12,550	9,452				1,700	2,210	200	170	2,192	1,010	5,050		
4	Yên Bái	22,800	20,035				9,950	12,935				1,420	7,100		
5	Bắc Kạn	11,000	340												Không có số liệu báo cáo chi tiết
6	Phú Thọ	30,409	30,409	2	1,465		6,822	8,869	236		3,535	3,308	16,540		
7	Bắc Giang	13,200	24,601	8	5,921	610	4,694	6,100	40		600	2,396	11,980		đuy tu 3 công trình kinh phí 400 triệu
8	Sơn La	46,300	37,750				5,303	6,894	453	278	6,800	5,462	24,056		
9	Lai Châu	4,724	3,215												Không có số liệu báo cáo cụ thể

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng vốn cấp 2016	Kết quả thực hiện	Trong đó										NSDP	Ghi chú
				Nước sinh hoạt tập trung			Nước SH phân tán		Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất			Hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề			
				Công trình	Kinh phí	Số hộ hưởng lợi	Số hộ	Kinh phí	Số hộ	Diện tích (ha)	Kinh phí	Số hộ	Kinh phí		
10	Điện Biên	58,000	25,133	1	1,300		1,126	1,464	304		4,560	3,709	17,809		
11	Thanh Hóa	39,000	22,287				6,802	8,843	53		769	2,535	12,675		
12	Nghệ An	25,000	-												Chưa thực hiện
13	Quảng Bình	14,738	19,738				12,395	16,113	218		3,270	71	355		
14	Quảng Trị	12,000	7,106				1,128	1,466	45	13	675	993	4,965		Duy tu 8 công trình không báo cáo rõ
15	Quảng Nam	30,000	30,000				7,100	9,230	148	2,7	2,220	3,170	18,550		
16	Quảng Ngãi		-												NSDP
17	Bình Định	3,200	3,182				698	907		17	170	421	2,105		
18	Ninh Thuận	11,038	18,091				4,074	5,296	339		5,085	1,542	7,710		
19	Kon Tum	15,250	15,250				7,567	9,837	754		8,610	2,363	11,815		Kết quả TH cả giai đoạn
20	Lâm Đồng	15,460	8,667	1	2,225	1,112	1,112	1,173	59		1,474	697	3,795		
21	Tuyên Quang	11,081	11,081	7	9,100		928	1,206	52	7,7	775				
22	Lạng Sơn	21,000	21,000				5,500	7,150	620		9,300	910	4,550		
23	Thái Nguyên	38,600	35,048				1,113	1,447	294		4,385	5,844	29,216		
24	Quảng Ninh		-												NSDP
25	Hòa Bình	13,350	-												Không có số liệu báo cáo cụ thể

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng vốn cấp 2016	Kết quả thực hiện	Trong đó										NSDP	Ghi chú
				Nước sinh hoạt tập trung			Nước SH phân tán		Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất			Hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề			
				Công trình	Kinh phí	Số hộ hưởng lợi	Số hộ	Kinh phí	Số hộ	Diện tích (ha)	Kinh phí	Số hộ	Kinh phí		
26	Vĩnh Phúc		-												NSDP
27	TT - Huế	2,988	-												Đang tổng hợp số liệu
28	Phú Yên	11,000	10,990				1,354	1,760	500		7,490	348	1,740		
29	Bình Thuận	8,151	8,151				552	717	21		314	1,424	7,120		
30	Đắk Lắk	35,000	24,348	13	15,386		6,898	8,962							
31	Đắk Nông	12,180	10,794		930		1,442	1,874	17		255	1,547	7,735		
32	Gia Lai	15,100	7,689				2,654	3,450				848	4,239	345	
33	Bình Phước	3,630	4,409				1,411	1,834	40		600	395	1,975		
34	Khánh Hòa		-												NSDP
35	Ninh Bình	4,183	4,183	4	4,183										
36	Hà Tĩnh	1,337	-												
37	Sóc Trăng	26,346	24,344				18,726	24,344							
38	Kiên Giang	13,150	10,283				7,910	10,283							Xây dựng mới 06 chương trình với kinh phí 18 tỷ trả nợ 7,931 tỷ đồng từ nguồn kinh phí NSVSMNT
39	Hà Nội		-												NSDP

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng vốn cấp 2016	Kết quả thực hiện	Trong đó										NSDP	Ghi chú	
				Nước sinh hoạt tập trung			Nước SH phân tán		Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất			Hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề				
				Công trình	Kinh phí	Số hộ hưởng lợi	Số hộ	Kinh phí	Số hộ	Diện tích (ha)	Kinh phí	Số hộ	Kinh phí			
40	Cà Mau	31	29				22	29								
41	Hậu Giang	1,340	1,080				831	1,080								
42	Vĩnh Long	1,845	1,832				1,409	1,832								
43	Trà Vinh	7,000	6,851				5,270	6,851								
44	An Giang	1,006	1,006				774	1,006								
45	Bạc Liêu	1,013	1,013				779	1,013								
46	Đồng Nai		-													NSDP
47	BR - Vũng Tàu		-													NSDP

W



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHO VAY VỐN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 755/QĐ-TTG

(Kèm theo Báo cáo số: 18./BC-UBDT ngày 24.../01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Tỉnh, Thành phố	Vốn thực hiện năm 2016	Thực hiện cho vay 11 tháng đầu năm 2016		Tỷ lệ giải ngân (%)
			Số hộ	Kinh phí	
1	2	3	4	5	6=5/3
Tổng toàn quốc		414,900	16,981	250,102	60%
1	Vĩnh Phúc	5,410	0	0	0%
2	Phú Thọ	1,849	1	15	1%
3	Bắc Giang	6,561	426	6,390	97%
4	Lào Cai	5,876	296	4,430	75%
5	Yên Bái	8,300	607	6,526	79%
6	Thái Nguyên	10,730	633	9,488	88%
7	Bắc Cạn	1,331	84	1,260	95%
8	Lạng Sơn	7,497	466	6,990	93%
9	Tuyên Quang	4,550	135	1,995	44%
10	Cao Bằng	4,106	205	3,075	75%
11	Hà Giang	26,470	1,768	26,281	99%
12	Quảng Ninh	8,643	6	90	1%
13	Lai Châu	10,117	440	6,590	65%
14	Sơn La	50,406	3,117	46,709	93%
15	Hòa Bình	459	14	205	45%
16	Điện Biên	21,043	1,437	20,893	99%
17	Thanh Hóa	35,814	717	10,132	28%
18	Nghệ An	11,543	289	4,335	38%
19	Quảng Bình	11,565	704	10,560	91%
20	T.T.Huế	1,196	43	645	54%
21	Quảng Trị	6,205	156	2,243	36%
22	Quảng Nam	4,671	258	3,859	83%
24	Quảng Ngãi	14,882	276	4,135	28%

TT	Tỉnh, Thành phố	Vốn thực hiện năm 2016	Thực hiện cho vay 11 tháng đầu năm 2016		Tỷ lệ giải ngân (%)
			Số hộ	Kinh phí	
25	Bình Định	5,987	96	1,440	24%
26	Phú Yên	7,435	254	3,805	51%
27	Khánh Hòa	6,538	2	30	0%
28	Đắc Lắc	44,865	621	9,065	20%
29	Gia Lai	26,056	1,051	15,755	60%
30	Kon Tum	27,053	1,454	21,810	81%
31	Lâm Đồng	5,416	89	1,335	25%
32	Đăk Nông	4,846	37	555	11%
33	Ninh Thuận	16,896	1,011	15,165	90%
34	Bình Thuận	4,933	171	2,565	52%
35	Đồng Nai	1,900	9	111	6%
36	Bình Phước	3,753	108	1,620	43%

3

Ghi chú: Số liệu cập nhật theo Ngân hàng Chính sách Xã hội tính đến ngày 30/11/2016

**KẾT QUẢ CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG CHO VAY HỘ DTTS NGHÈO ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 29/2013/QĐ-TTG**

Báo cáo số: 08./BC-UBDT ngày .../01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Tỉnh	Vốn thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2016		Tỷ lệ giải ngân
			Doanh số cho vay 11 tháng đầu năm 2016	Số hộ đồng bào vay vốn trong 11 tháng đầu năm 2016	
Tổng cộng		384,300	72,785	5,778	19%
1	Vĩnh Long	13,673	0	0	0%
2	Cần Thơ	5,096	0	0	0%
3	Trà Vinh	74,232	2,762	351	4%
4	An Giang	38,640	2,977	406	8%
5	Kiên Giang	38,819	6,891	689	18%
6	Cà Mau	19,361	444	21	2%
7	Bạc Liêu	21,898	7,131	574	33%
8	Sóc Trăng	144,119	40,737	3,269	28%
9	Hậu Giang	28,462	11,843	468	42%



**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DI DÂN
THỰC HIỆN ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
THEO QUYẾT ĐỊNH 33/2013/QĐ-TTg NĂM 2016**

(Kèm theo Báo cáo số:/BC-UBDT ngày/01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Địa phương	Kinh phí kế hoạch	Kinh phí thực hiện	% thực hiện so với KH	Ghi chú
	TỔNG SỐ	431,935	310,718	71.94	
1	Cao Bằng	21,000	21,000	100	
2	Yên Bái	16,690	16,690	100	
3	Phú Thọ	50,000	22,892	46	
4	Sơn La	37,985	6,158	16	
5	Lai Châu	40,000	40,000	100	
6	Điện Biên	29,386	29,386	100	
7	Quảng Trị	35,874	34,080	95	
8	Thừa thiên - Huế	16,000	2,798	17	
9	Quảng Nam	16,000	16,000	100	
10	Quảng Ngãi	60,000	30,000	50	
11	Bình Định	3,000	1,330.00	44	
12	Ninh Thuận	3,000	0	0	Đề nghị chuyển nguồn sang vốn ĐTPT
13	Gia Lai	62,000	62,000	100	
14	Kon Tum	5,000	3,384	68	
15	Bình Phước	25,000	25,000	100	
16	Sóc Trăng	11,000	0	0	Đề nghị gia hạn thời gian đến 2017



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHO VAY THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 54/2012/QĐ-TTG

(Kèm theo Báo cáo số: .08./BC-UBDT ngày .../01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chi nhánh	Vốn thực hiện năm 2016	Thực hiện 11 tháng đầu năm 2016		Tỷ lệ giải ngân
			Kinh phí	Số hộ	
1	2	3	4	5	8=6/3
Tổng cộng		792,767	230,453	28,893	29%
1	Phú Thọ	21,162	80	10	0%
2	Bắc Giang	14,914	4,920	615	33%
3	Lào Cai	8,362	2,239	280	27%
4	Yên Bái	4,670	4,000	500	86%
5	Thái Nguyên	22,050	14,327	1,791	65%
6	Bắc Cạn	15,495	12,050	1,515	78%
7	Lạng Sơn	27,296	23,433	2,930	86%
8	Tuyên Quang	8,450	6,416	802	76%
9	Cao Bằng	20,631	9,084	1,144	44%
10	Hà Giang	50,337	14,480	1,820	29%
11	Lai Châu	37,182	9,749	1,219	26%
12	Sơn La	37,314	20,840	2,605	56%
13	Hòa Bình	11,724	3,076	386	26%
14	Điện Biên	111,749	46,486	5,819	42%
15	Thanh Hóa	47,289	8,246	1,032	17%
16	Nghệ An	13,151	4,802	602	37%
18	Quảng Bình	17,061	840	129	5%
19	T.T.Huế	1,558	1,136	142	73%
20	Quảng Trị	4,770	1,559	209	33%
21	Quảng Nam	17,813	6,442	808	36%
22	Quảng Ngãi	24,393	4,758	595	20%
23	Bình Định	7,609	3,008	376	40%

TT	Chi nhánh	Vốn thực hiện năm 2016	Thực hiện 11 tháng đầu năm 2016		Tỷ lệ giải ngân
			Kinh phí	Số hộ	
1	2	3	4	5	8=6/3
24	Phú Yên	11,826	1,128	141	10%
25	Đắc Lắc	54,909	8,976	1,123	16%
26	Gia Lai	20,582	1,752	219	9%
27	Kon Tum	34,296	3,184	398	9%
28	Lâm Đồng	20,880	1,040	130	5%
29	Đăk Nông	26,895	1,672	209	6%
30	Ninh Thuận	9,340	3,631	454	39%
31	Bình Thuận	7,317	1,080	135	15%
32	Bình Phước	6,296	600	75	10%
33	Vĩnh Long	3,546	264	33	7%
34	Trà Vinh	23,908	0	0	0%
35	An Giang	2,467	0	0	0%
36	Kiên Giang	7,189	0	0	0%
37	Cà Mau	3,957	285	36	7%
38	Bạc Liêu	9,132	2,840	355	31%
39	Sóc Trăng	21,355	1,954	245	9%
40	Hậu Giang	3,892	76	11	2%

(Số liệu tính theo báo cáo của Ngân hàng Chính sách Xã hội đến ngày 30/11/2016)

Ghi chú: Vốn thực hiện năm 2016 là 792.767 triệu đồng trong đó:

- 688.458 triệu đồng vốn chuyển từ năm 2015 còn dư sang thực hiện
- 104.309 triệu đồng thu hồi từ Quyết định 32/2007/QĐ-TTg trong năm 2016



KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TRỰC TIẾP CHO NGƯỜI DÂN THỤỘC HỘ NGHÈO VÙNG KHÓ KHĂN THEO QUYẾT ĐỊNH 102/2009/QĐ-TTG NĂM 2016

(Kèm theo Báo cáo số: ...08/BC-UBDT ngày ... 27/01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Địa phương	Kinh phí kế hoạch	Kinh phí thực hiện	% thực hiện so với KH	Số khẩu được hỗ trợ	Hình thức hỗ trợ: Tiền mặt (TM), Hiện vật (HV) (Ghi chú)
	TỔNG SỐ	360,863	338,854	93.9	2,960,490	
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC					
1	Hà Giang	17,701	17,701	100	không có số liệu trong BC	TM (Đề nghị bổ sung vốn)
2	Tuyên Quang	20,015.86			212,504	không có số liệu thực hiện
3	Cao Bằng	6,179.46	5,352.01	86.29	không có số liệu trong BC	TM
4	Lạng Sơn	19,187	15,349.60	80		TM
5	Lào Cai	15,224	8,022.9	52.7	110,542	TM+HV: giống cây (ước thực hiện đến 31/12 là 100%)
6	Yên Bái	15,191	15,191	100	160,763	TM+HV
7	Thái Nguyên	10,600.1	10,594.1	95	không có số liệu trong BC	TM
8	Bắc Kạn	3,081.7	1,843.38	62.0	không có số liệu trong BC	TM
9	Phú Thọ	11,333.28	11,333.28	100	121,085	TM
10	Bắc Giang	11,843.560	11,843.560	100	127,635	TM+HV: muối, phân bón, giống
11	Hòa Bình	17,576	17,576	100	189,238	Muối+giống
12	Sơn La	29,037.36	29,037.36	100	393,206	TM+HV (đề nghị bổ sung vốn thực hiện theo QĐ 59)
13	Lai Châu	8,783	3,038	35	30,988	TM+HV: giống con (ước thực hiện đến 31/12 là 100%)
14	Điện Biên	20,161	20,161	100	245,537	HV: muối, giống.
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG					

TT	Địa phương	Kinh phí kế hoạch	Kinh phí thực hiện	% thực hiện so với KH	Số khẩu được hỗ trợ	Hình thức hỗ trợ: Tiền mặt (TM), Hiện vật (HV) (Ghi chú)
15	Hà Nội					Không có báo cáo thực hiện 2016
16	Hải Phòng	4.00				Không có báo cáo thực hiện 2016
17	Quảng Ninh	7,104.70			không có số liệu trong BC	Báo cáo không có số liệu thực hiện
18	Hải Dương					Không có báo cáo thực hiện 2016
19	Vĩnh Phúc	44.4	44.4	100	555	TM
20	Ninh Bình					Không có báo cáo thực hiện 2016
III	BẮC T.BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG					
21	Thanh Hóa	29,129.204	28,104.99	95	303,805	TM+HV: muối
22	Nghệ An					Không có Báo cáo
23	Hà Tĩnh	11,504.78	11,504.78	100	không có số liệu trong BC	HV: muối, giống, phân bón, vờ HS
24	Quảng Bình	3,978	3,978	100	không có số liệu trong BC	TM+HV: muối, dầu hoả
25	Quảng Trị	5,882	4,705.6	80	không có số liệu trong BC	TM + HV (ước thực hiện đến 31/12 là 100%)
26	Thừa thiên - Huế	3,470.5	3,470.5	100	không có số liệu trong BC	TM+HV
27	Đà Nẵng					Không có báo cáo thực hiện 2016
28	Quảng Nam	10,679	9,077	85	không có số liệu trong BC	TM+HV: giống cây/con, muối, thuốc thú y
29	Quảng Ngãi					Không có Báo cáo
30	Bình Định	8,684.78	8,684.78	100	96,472	TM+HV: muối. Tỉnh đã nhận đủ kphí
31	Phú Yên	6,289	5,470.04	90	70,409	TM (ước thực hiện đến 31/12 là 100%)
32	Khánh Hòa					Không có Báo cáo
33	Ninh Thuận	5,514.26	5,514.26	100	60,249	TM+HV: giống cây, con, phân bón HH, muối
34	Bình Thuận					Không có Báo cáo
IV	TÂY NGUYÊN					
35	Đắk Lắk		24,951	80.55	286,503	TM+HV:Giống cây con, thuốc thú y, phân bón, muối
36	Đắk Nông	10,438	9,383	89.89	không có số liệu trong BC	HV: giống cây, con, muối
37	Gia Lai	14,840.28	21,740.000	98.7	160,249	HV: giống cây, con

TT	Địa phương	Kinh phí kế hoạch	Kinh phí thực hiện	% thực hiện so với KH	Số khẩu được hỗ trợ	Hình thức hỗ trợ: Tiền mặt (TM), Hiện vật (HV) (Ghi chú)
38	Kon Tum	9,436	9,007.38	95.18	không có số liệu trong BC	TM+HV: giống cây con
39	Lâm Đồng	2,000	1,634	81.7	không có số liệu trong BC	TM
V	ĐÔNG NAM BỘ					
40	Đồng Nai					Không có báo cáo số liệu thực hiện 2016
41	Bình Dương					Không có báo cáo thực hiện 2016
42	Bình Phước	2,326.7	1,782.12	76.59	19,629	TM+HV: Giống cây, con, phân, thuốc trừ cỏ
43	Tây Ninh					Không có báo cáo thực hiện 2016
44	Bà Rịa - Vũng Tàu					Không có báo cáo thực hiện 2016
VI	ĐÔNG BẰNG SÔNG CỬU LONG					
45	Long An					Không có báo cáo thực hiện 2016
46	Tiền Giang					Không có báo cáo thực hiện 2016
47	Bến Tre					Không có báo cáo thực hiện 2016
48	Trà Vinh					Không có báo cáo thực hiện 2016
49	Vĩnh Long	901.140	901.140	100	10,409	TM
50	Cần Thơ	164.640	164.640	100	2,058	Kinh phí địa phương
51	Hậu Giang	3,135.760	2,749.120	87.7	29,777	TM
52	Sóc Trăng	9,904.82	9,904.82	100	110,677	TM
53	An Giang					Không có báo cáo thực hiện 2016
54	Đồng Tháp					Không có báo cáo thực hiện 2016
55	Kiên Giang	2,493.960	2,493.960	100	29,163	TM
56	Bạc Liêu					Không có báo cáo thực hiện 2016
57	Cà Mau	7,022.5	6,545.5	93.2	78,495	TM



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 1672/QĐ-TTg

Kèm theo Báo cáo số: *08* /BC-UBDT ngày ...*29*/01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Tỉnh, thành phố	Kế hoạch vốn năm 2016		Vốn được phân cho Đề án năm 2016				Số công trình xây dựng trong năm	Tỉ lệ giải ngân (ước đến cuối tháng 12/2016)	Ghi chú
		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Đầu tư phát triển		Sự nghiệp				
				Số được phân	Số còn thiếu	Số được phân	Số còn thiếu			
1	Lai Châu	42	23.17	30	12	23.17	0	2	100	Vốn ĐTPT đầu tư 02 công trình giao thông dở dang từ năm 2015; Vốn Sự Nghiệp hỗ trợ: xóa nhà tạm, làm nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi, vật tư phân bón, đào tạo xóa mù-dạy nghề cho thanh niên, cung cấp thiết bị dạy và học, cấp thuốc y tế thôn-bản, trẻ sơ sinh, người nhà bệnh nhân, hỗ trợ bệnh nhân, cán bộ y tế thôn bản, khôi phục và truyền bá văn hóa, đội văn nghệ, giao lưu văn hóa, lễ hội truyền thống
2	Điện Biên	13	1.61	12.75	0.25	1.61	0	9	100	Vốn ĐTPT đầu tư 08 công trình giao thông dở dang từ năm 2015, 08 công trình nước sinh hoạt dở dang từ năm 2015; Vốn Sự Nghiệp hỗ trợ: hỗ trợ trực tiếp cho 116 hộ về cấp gạo cứu đói, tiền xóa nhà tạm, làm nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi, khai hoang, trồng rừng, chăm sóc rừng, tập huấn KNKL, vật tư phân bón, xây dựng mô hình trình diễn, đào tạo xóa mù, dạy nghề cho thanh niên, cung cấp thiết bị dạy và học, cấp thuốc y tế thôn, bản, trẻ sơ sinh, khôi phục và truyền bá văn hóa, đội văn nghệ, giao lưu văn hóa, lễ hội truyền thống.

TT	Tỉnh, thành phố	Kế hoạch vốn năm 2016		Vốn được phân cho Đề án năm 2016				Số công trình xây dựng trong năm	Tỉ lệ giải ngân (ước đến cuối tháng 12/2016)	Ghi chú
		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Đầu tư phát triển		Sự nghiệp				
				Số được phân	Số còn thiếu	Số được phân	Số còn thiếu			
3	Hà Giang	15	2.5	0	15	2.5	0	0	100	Xây dựng mô hình trình diễn, thăm quan học tập, tập huấn KNKL; Hỗ trợ: hộ xây nhà vệ sinh, chuồng trại, giáo dục đào tạo nghề cho thanh niên, dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi, mua sắm trang phục dân tộc, nhạc cụ, chiếu phim, đội văn nghệ, lễ hội, xây dựng băng truyền hình về dân tộc
	Tổng số	70	27.28	42.75	27.25	27.28	0	11		

**DANH SÁCH****SỐ LƯỢNG NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỆU SỐ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016**

(Kèm theo Báo cáo số: ...~~08~~.../BC-UBDT ngày...~~27~~.../01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

Số TT	Tỉnh, thành phố	Số lượng NCUT	Số TT	Tỉnh, thành phố	Số lượng NCUT
1	An Giang	115	27	Sóc Trăng	354
2	Bắc Cạn	1.395	28	Gia Lai	1.257
3	Bắc Giang	540	29	Hà Giang	1.958
4	Bạc Liêu	84	30	Tp Hà Nội	154
5	Bà Rịa-Vũng Tàu	94	31	Hà Tĩnh	7
6	Bình Dương	02	32	Tp Hồ Chí Minh	659
7	Bình Định	120	33	Hậu Giang	62
8	Bình Phước	349	34	Hòa Bình	1.638
9	Bình Thuận	89	35	Khánh Hòa	89
10	Cà Mau	67	36	Kon Tum	763
11	Cao Bằng	2.482	37	Kiên Giang	277
12	Tp Cần Thơ	84	38	Lạng Sơn	2.160
13	Tp Đà Nẵng	03	39	Lai Châu	1.067
14	Đồng Nai	223	40	Lào Cai	1.492
15	Điện Biên	1.474	41	Lâm Đồng	494
16	Đắk Lắk	1.026	42	Ninh Bình	56
17	Đắk Nông	299	43	Ninh Thuận	124
18	Nghệ An	1.253	44	Trà Vinh	438
19	Phú Thọ	635	45	Tuyên Quang	1.229
20	Phú Yên	118	46	Thái Nguyên	1.025
21	Quảng Bình	107	47	Thanh Hóa	1.604
22	Quảng Nam	384	48	Thừa Thiên - Huế	174
23	Quảng Ninh	555	49	Tây Ninh	31
24	Quảng Ngãi	366	50	Vĩnh Long	45
25	Quảng Trị	249	51	Vĩnh Phúc	74
26	Son La	2.964	52	Yên Bái	1.178
Tổng cộng: 33.486 người					



**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ UY TÍN NĂM 2016
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 18/2011/QĐ-TTG VÀ 56/2013/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Báo cáo số: ... 08/BC-UBDT, ngày ... 29/01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Tên tỉnh	Tổng số NCUT năm 2016	Hội nghị phổ biến, cung cấp thông tin		Tập huấn, bồi dưỡng		Tham quan, giao lưu, học tập kinh nghiệm				Cấp báo chí, tạp chí		Hình thức cung cấp thông tin khác		Số NCUT được thăm hỏi, tặng quà dịp Lễ, Tết	Số NCUT được thăm hỏi khi ốm đau, hoạn nạn	HN gặp tổng kết, gặp mặt, khăn thưởng NCUT	Tổng kinh phí được cấp (triệu đồng)		
			Tổng số cuộc	Số lượt NCUT tham gia	Tổng số cuộc	Số lượt NCUT tham gia	Tổ chức đi thăm quan hoặc đón tiếp trong tỉnh		Thăm Hà Nội, các tỉnh khác		Số đầu báo, tạp chí được cấp	Số lượt NCUT được cấp	Tổng số	Số NCUT được cấp				NSDP	NSTW	Tổng (19+20)
							Tổng số cuộc	Số lượt NCUT tham gia	Tổng số cuộc	Số lượt NCUT tham gia										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	An Giang	115																		
2	Bắc Kạn	1,395																		
3	Bắc Giang	540			5	500			2	135	2	1,080	1	540	540					2,700
4	Bạc Liêu	84																		
5	Bà Rịa-Vũng Tàu	94	2	94					1	31	2	188					94			784
6	Bình Dương	2													2					
7	Bình Định	122					3	86	1	25	2	244				32		592	220	812
8	Bình Phước	349				308			1	38	2	698	2	698						
9	Bình Thuận	89																		
10	Cà Mau	67																		730
11	Cao Bằng	2,482	34	5,972	2	160					2	4,964			2,482	65				4,189

TT	Tên tỉnh	Tổng số NCUT năm 2016	Hội nghị phổ biến, cung cấp thông tin		Tập huấn, bồi dưỡng		Tham quan, giao lưu, học tập kinh nghiệm				Cấp báo chí, tạp chí		Hình thức cung cấp thông tin khác		Số NCUT được thăm hỏi, tặng quà dịp Lễ, Tết	Số NCUT được thăm hỏi khi ốm đau, hoạn nạn	HN gặp tổng kết, gặp mặt, khăn thương NCUT	Tổng kinh phí được cấp (triệu đồng)						
			Tổng số cuộc	Số lượt NCUT tham gia	Tổng số cuộc	Số lượt NCUT tham gia	Tổ chức đi thăm quan hoặc đón tiếp trong tỉnh		Thăm Hà Nội, các tỉnh khác		Số đầu báo, tạp chí được cấp	Số lượt NCUT được cấp	Tổng số	Số NCUT được cấp				NSDP	NSTW	Tổng (19+20)				
							Tổng số cuộc	Số lượt NCUT tham gia	Tổng số cuộc	Số lượt NCUT tham gia														
12	Tp Cần Thơ	84			2	168																		
13	Tp Đà Nẵng	3																						
14	Đồng Nai	223				218			1	35	2	446	1	223	223	42	243							
15	Điện Biên	1,474			1	104					2	2,948			105		227						1,290	
16	Đắk Lắk	1,026																						
17	Đắk Nông	299	1	180					2	30	2	598			299									
18	Gia Lai	1,257									2	2,514											1,979	
19	Hà Giang	1,958									2	3,816											3,274	
20	Tp Hà Nội	154																						
21	Hà Tĩnh	7																						
22	Tp Hồ Chí Minh	659							1	200	2	1,318												
23	Hậu Giang	62																						
24	Hòa Bình	1,638																						
25	Khánh Hòa	89																						
26	Kon Tum	763			2	614			2	63					283	570						787	1,015	1,802
27	Kiên Giang	277	3						3	139	1	25			277									

TT	Tên tỉnh	Tổng số NCUT năm 2016	Hội nghị phổ biến, cung cấp thông tin		Tập huấn, bồi dưỡng		Tham quan, giao lưu, học tập kinh nghiệm				Cấp báo chí, tạp chí		Hình thức cung cấp thông tin khác		Số NCUT được thăm hỏi, tặng quà dịp Lễ, Tết	Số NCUT được thăm hỏi khi ốm đau, hoạn nạn	HN gặp tổng kết, gặp mặt, khăn thương NCUT	Tổng kinh phí được cấp (triệu đồng)		
			Tổng số cuộc	Số lượt NCUT tham gia	Tổng số cuộc	Số lượt NCUT tham gia	Tổ chức đi thăm quan hoặc đón tiếp trong tỉnh		Thăm Hà Nội, các tỉnh khác		Số đầu báo, tạp chí được cấp	Số lượt NCUT được cấp	Tổng số	Số NCUT được cấp				NSDP	NSTW	Tổng (19+20)
							Tổng số cuộc	Số lượt NCUT tham gia	Tổng số cuộc	Số lượt NCUT tham gia										
28	Lạng Sơn	2,160																		
29	Lai Châu	1,067			7	362			6	198	2	2,134			472	117				1,565
30	Lào Cai	1,492	10	1,123	3	290									1,500		51			
31	Lâm Đồng	494			1	250	9	329	1	58	2	988								990
32	Ninh Bình	56																		
33	Ninh Thuận	124			1	124			1	35	2	248			35					403
34	Nghệ An	1,253			8	328														
35	Phú Thọ	635	6						3											1,194
36	Phú Yên	118																		
37	Quảng Bình	107																		
38	Quảng Nam	384			2						2	768				61				745
39	Quảng Ninh	555	2	193			1	95	1	60										2,145
40	Quảng Ngãi	366																		
41	Quảng Trị	249			1	82					2	258								497
42	Sơn La	2,964																		4,442
43	Sóc Trăng	354									2	708								1,028

TT	Tên tỉnh	Tổng số NCUT năm 2016	Hội nghị phổ biến, cung cấp thông tin		Tập huấn, bồi dưỡng		Tham quan, giao lưu, học tập kinh nghiệm				Cấp báo chí, tạp chí		Hình thức cung cấp thông tin khác		Số NCUT được thăm hỏi, tặng quà dịp Lễ, Tết	Số NCUT được thăm hỏi khi ốm đau, hoạn nạn	HN gặp tổng kết, gặp mặt, khăn thưởng NCUT	Tổng kinh phí được cấp (triệu đồng)			
			Tổng số cuộc	Số lượt NCUT tham gia	Tổng số cuộc	Số lượt NCUT tham gia	Tổ chức đi thăm quan hoặc đón tiếp trong tỉnh		Thăm Hà Nội, các tỉnh khác		Số đầu báo, tạp chí được cấp	Số lượt NCUT được cấp	Tổng số	Số NCUT được cấp				NSDP	NSTW	Tổng (19+20)	
							Tổng số cuộc	Số lượt NCUT tham gia	Tổng số cuộc	Số lượt NCUT tham gia											
44	Trà Vinh	438																			
45	Tuyên Quang	1,229			6	150			2								34				2,258
46	Thái Nguyên	1,025							1	15	2	2,030									1,426
47	Thanh Hóa	1,604			4	688			7	411	2	3,208			1,613	81	37				
48	Thừa Thiên-Huế	174																			600
49	Tây Ninh	31																			
50	Vĩnh Long	45																			
51	Vĩnh Phúc	74							2		2	148									
52	Yên Bái	1,178			5	390			1	26	2	2,365									1,973
	Tổng cộng	33,488	58	7,562	50	4,736	16	649	37	1,385		31,669	4	1,461	7,831	968	686	1,379	1,235		36,826



KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CHÍNH SÁCH CẤP MỘT SỐ AN PHẨM BÁO, TẠP CHÍ CHO VÙNG DTTS VÀ
MIỀN NÚI, VÙNG ĐBKK NĂM 2016 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 633/QĐ-TTG
(Kèm theo Báo cáo số: ...08/BC-UBDT ngày ...29/01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

TT	TÊN ĐÀU BÁO	Số kỳ PH	Số lượng/kỳ	Số PH/năm	Tổng cộng
1	Báo Dân tộc và Phát triển	74	26,035 tờ	1,926,590 tờ	5,100,146,176 đ
2	Báo Văn hoá	110	20,873 tờ	2,296,030 tờ	6,268,161,900 đ
3	Báo Tin tức	181	18,334 tờ	3,324,970 tờ	7,347,186,209 đ
4	Báo Nông thôn ngày nay	181	20,405 tờ	3,693,305 tờ	10,789,251,897 đ
5	Chuyên đề DTMN Báo Sức khỏe và Đời sống	37	12,165 cuốn	430,600 cuốn	2,493,776,840 đ
6	Chuyên đề DTMN Báo Khoa học và Đời sống	37	12,165 cuốn	430,600 cuốn	2,493,776,840 đ
7	Chuyên đề DTMN Báo Công thương	37	3,408 cuốn	126,096 cuốn	2,541,646,699 đ
8	Chuyên đề DTMN Báo Nông nghiệp Việt Nam	37	10,473 cuốn	387,501 cuốn	2,357,284,833 đ
9	Chuyên đề DTMN Báo Lao động và Xã hội	37	10,511 cuốn	388,907 cuốn	2,278,839,457 đ
10	Chuyên đề DTMN Báo Đại đoàn kết	37	19,887 cuốn	735,819 cuốn	3,331,641,268 đ
11	Chuyên đề DTMN Báo Phụ nữ Việt Nam	37	23,634 cuốn	874,458 cuốn	3,576,270,883 đ
12	Tạp chí Dân tộc	9	5,648 cuốn	50,832 cuốn	1,508,450,560 đ
13	Chuyên đề DTMN Báo Pháp luật Việt Nam	37	3,085 cuốn	114,145 cuốn	2,260,025,342 đ
14	Chuyên đề Măng non (Báo Nhi đồng và Hoạ mi):	18	162,493 cuốn	2,554,676 cuốn	8,549,989,637 đ
15	Chuyên đề Thiếu nhi dân tộc (Báo Thiếu niên tiên phong):	18	94,231 cuốn	1,368,170 cuốn	4,684,977,366 đ
16	Phụ trương An ninh biên giới (Báo Biên phòng):	36	11,708 cuốn	421,488 cuốn	922,321,440 đ
17	Trang chuyên đề (Báo nhân dân)	74	33,066 tờ	2,446,884 tờ	8,669,905,200 đ
18	CD Đoàn kết và phát triển Tạp chí CS	17	33,090 cuốn	562,530 cuốn	3,455,621,790 đ
19	Báo Tiên phong	184	3,384 tờ	622,656 tờ	1,669,340,736 đ
	Tổng cộng	1,197	524,595 tờ	22,756,257 tờ	105 tỷ



**TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN ĐỀ ÁN GIẢM THIỂU TÌNH TRẠNG TẢO HÔN VÀ
HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THỐNG TRONG ĐỒNG BÀO DTTS NĂM 2016
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 498/QĐ-TTG**

(Kèm theo Báo cáo số: ..08/BC-UBDT ngày ...29/01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Cơ quan/tỉnh	Kinh phí KH 2016 (triệu đồng)	Kinh phí thực hiện 2016 (triệu đồng)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
I. Trung ương					
1	Ủy ban Dân tộc	4,000	4,000	100	
II. Địa phương					
1	Cao Bằng	200	200	100	
2	Lạng Sơn	200	200	100	
3	Hà Giang	200	200	100	
4	Tuyên Quang	200	200	100	
5	Lào Cai	200	200	100	
6	Yên Bái	200	200	100	
7	Lai Châu	200	200	100	
8	Điện Biên	200	200	100	
9	Sơn La	200	200	100	
10	Hòa Bình	200	200	100	
11	Quảng Nam	200	200	100	
12	Quảng Ngãi	200	200	100	
13	Ninh Thuận	200	200	100	
14	Gia Lai	200	200	100	
15	Kon Tum	200	200	100	
Tổng cộng		7,000	7,000	100	

**BIỂU TỔNG HỢP****MỘT SỐ KHÓ KHĂN VƯỚNG MẮC TRONG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC CỦA ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016***(Kèm theo Báo cáo số:08./BC-UBDT ngày24/01/2017 của Ủy ban Dân tộc)*

TT	Nội dung khó khăn vướng mắc	Tỉnh, thành phố
1	Nguồn vốn đầu tư hàng năm không nhiều, trong khi đó nhu cầu đầu tư trên địa bàn còn quá lớn. Hệ thống cơ sở hạ tầng mặc dù đã được quan tâm đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất, phục vụ dân sinh trên địa bàn các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.	Quảng trị
2	Việc chưa ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 05/NĐ-CP nên quá trình triển khai còn gặp nhiều khó khăn, bất cập;	Quảng trị, Đồng Nai
4	Theo quy định tại Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ, định mức đầu tư vốn hỗ trợ của Chương trình 135 giai đoạn mới tăng gấp 1,5 lần so với định mức vốn năm 2013. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến nay định mức phân bổ này vẫn chưa thực hiện.	Quảng trị, Bình Định
5	Cơ chế cấp, phát báo chí cho người có uy tín còn nhiều bất cập, không kịp thời, nhất là trong mùa mưa lũ. Việc quản lý, lưu giữ, cấp phát báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn ở nhiều địa phương chưa chặt chẽ, việc khai thác sử dụng còn hạn chế;	Bình Phước, Quảng Nam, Bắc Kạn, Bà Rịa – Vũng Tàu
6	Số lao động là người dân tộc thiểu số được đào tạo qua các trường đại học, cao đẳng chưa có việc làm ổn định còn chiếm tỷ lệ cao.	Phú Thọ
7	Chính sách theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg có sự bổ sung về đối tượng (theo chuẩn nghèo mới) nhưng chậm có hướng dẫn	Quảng Ninh
8	Định mức hỗ trợ của một số chương trình, dự án, chính sách còn thấp, dàn trải, thiếu lồng ghép, chậm điều chỉnh, chưa đáp ứng được việc đầu tư phát triển sản xuất cũng như đời sống của các hộ thụ hưởng, dẫn đến hiệu quả đạt chưa cao.	Ninh Thuận, Đắk Nông, Bình Định, Quảng Nam, Bình Phước, Cà Mau Bình, Phước, Hậu Giang
9	Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cấp đất cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo của địa phương gặp nhiều khó khăn do địa phương còn quỹ đất, Chính phủ có chủ trương đóng cửa rừng nên việc chuyển đổi từ đất rừng nghèo kiệt sang đất sản xuất để cấp cho hộ DTTS nghèo không thể thực hiện được.	Lâm Đồng

10	Chưa được phân bổ kinh phí thực hiện Quyết định 498/QĐ-TTg.	Lâm Đồng
11	Đến nay trung ương chưa cấp kinh phí thực hiện năm 2016 kịp thời cho dự án đào tạo thuộc Chương trình 135; việc thẩm định nguồn vốn, danh mục công trình 135 khởi công mới năm 2016 của các bộ, ngành trung ương còn chậm.	Thái Nguyên, Lâm Đồng
12	Tình trạng thiếu việc làm, một bộ phận không đạt sản xuất hoặc thiếu đạt sản xuất, làm thuê, cuộc sống chưa thật sự ổn định	Cần Thơ
13	Việc thay đổi quy định chuẩn nghèo đa chiều mới nên số lượng hộ nghèo tăng mạnh, rất khó khăn cho việc xác định đối tượng thụ hưởng các CSDT. Trung ương cần sớm ban hành văn bản hướng dẫn địa phương thực hiện.	Bình Định, Kon Tum, Bắc Kạn
14	Nguồn vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng chiếm tỷ lệ lớn, vốn đầu tư trực tiếp cho sản xuất của đồng bào DTTS còn khá thấp.	Bà Rịa – Vũng Tàu
15	Mức vay cho đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn chưa đáp ứng nhu cầu vay để phát triển sản xuất.	Bà Rịa – Vũng Tàu
16	Việc ban hành các Thông tư, hướng dẫn thực hiện các chính sách của Trung ương còn thiếu kịp thời, đồng bộ gây khó khăn cho địa phương trong tổ chức triển khai thực hiện.	Quảng Bình, Kon Tum, Hậu Giang
17	Phân công cơ quan chủ trì quản lý, triển khai thực hiện không nhất quán, đồng bộ, cơ chế phối hợp chưa rõ ràng... nên quá trình triển khai thực hiện khá bất cập.	Quảng Bình
18	Đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc còn thiếu, không ổn định, năng lực tham mưu làm công tác dân tộc chưa đáp ứng nhu cầu. Cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS công tác trong các cơ quan hành chính còn ít, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị chưa đồng đều; công tác tạo nguồn, quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý là người dân tộc thiểu số thực hiện chưa đồng bộ.	Bình Phước, Sóc Trăng, Gia Lai, Bình Định, Quảng Trị
19	Vùng đồng bào DTTS nhất là vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng ĐBKK có tỷ lệ hộ nghèo cao; tình trạng di cư tự do không theo quy định còn diễn ra ở một số nơi; kết cấu hạ tầng tuy đã được đầu tư nhưng còn thiếu; tình trạng phá rừng làm nương rẫy vẫn tiếp tục xảy ra, tình trạng thiếu nước sinh hoạt chưa được giải quyết triệt để. Mức thụ hưởng văn hóa còn thấp; chất lượng giáo dục, y tế, khả năng tiếp cận các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế. Một số bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số đang dần bị mai một. Cấp ủy, chính quyền và các đoàn thể nhân dân nhiều nơi hoạt động chưa hiệu quả...	Sơn La, Ninh Thuận
20	Vấn đề tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống còn khá phổ biến, do ảnh hưởng của phong tục, tập quán lạc hậu; một mặt do ảnh hưởng của mặt trái công nghệ thông tin đã ảnh hưởng không nhỏ đến diễn biến tâm lý của trẻ vị thành niên; sự can thiệp và vào cuộc của của chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể chính trị chưa mạnh mẽ, quyết liệt; công tác tuyên truyền, vận động, phổ biến giáo dục pháp luật còn nhiều hạn chế.	Quảng Nam



BIỂU TỔNG HỢP
KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016
(Kèm theo Báo cáo số:08../BC-UBDT ngày29./01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Nội dung kiến nghị, đề xuất	Đơn vị kiến nghị, đề xuất
1	Các Bộ, ngành trung ương cần ban hành văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc;	Quảng Trị, Đồng Nai
2	Chính phủ sớm phê duyệt việc công nhận thôn, bản ĐBKK, xã Khu vực I, II, III.	Thừa Thiên - Huế, Quảng Bình
3	Chính phủ quan tâm tăng cường bố trí đủ nguồn vốn, trong đó ưu tiên vốn đầu tư từ ngân sách trung ương đáp ứng theo nhu cầu các chương trình, đề án đã phê duyệt để thực hiện đảm bảo dự án được hoàn thành theo đúng kế hoạch: Chương trình 135 (Quyết định số 1772/QĐ-TTg); Quyết định số 755/TTg; Quyết định số 498/QĐ-TTg; Quyết định số 2627/QĐ-TTg; Quyết định số 2085/QĐ-TTg;	Quảng trị, Vĩnh Phúc, Hậu Giang, Thừa Thiên - Huế, Quảng Bình, Hòa Bình, Bình Phước, Nghệ An, Bắc Giang, Bình Định, Phú Thọ, Đắk Nông
4	Sớm ban hành Thông tư hướng dẫn và bố trí nguồn lực thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg, Quyết định 1722/QĐ-TTg. Có cơ chế đặc thù để quản lý, thực hiện (đơn giản hoá các thủ tục đầu tư) nội dung hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 135 ở vùng sâu vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, công trình hạ tầng có quy mô nhỏ, yêu cầu kỹ thuật đơn giản và có sự tham gia đóng góp của cộng đồng.	Thừa Thiên - Huế, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Bắc Giang, Cà Mau, Nghệ An, Quảng Bình, Sơn La, Bắc Kạn, Phú Thọ, Kon Tum, Đồng Nai, Quảng Nam
5	Tăng định mức đầu tư phù hợp với điều kiện đặc thù của từng địa phương: Đối với dự án phát triển cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 135; hỗ trợ nước phân tán theo Quyết định 755/TTg....	Vĩnh Phúc, Quảng Trị, Phú Thọ, Phú Yên, Cà Mau, Lâm Đồng, Hậu Giang, Sơn La, Tuyên Quang

6	Nâng mức cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn theo quyết định 54/QĐ-TTg lên 20 – 50 triệu đồng/ hộ.	Bắc Kạn, Hòa Bình, Gia Lai, Sóc Trăng
7	Có văn bản hướng dẫn cơ chế phối hợp giữa các đơn vị liên quan trong thực hiện công tác Người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số nhằm giúp mỗi ngành xác định rõ trách nhiệm cụ thể trong mỗi quan hệ phối hợp. Xem xét có chính sách phụ cấp hàng tháng, cấp thẻ bảo hiểm y tế, chi phí đi lại trong thời gian tham gia các hoạt động thuộc trách nhiệm của người có uy tín....	Thừa Thiên - Huế, Ninh Thuận, Bắc Giang, Gia Lai, Đồng Nai, Phú Thọ, Sơn La,
8	Tiếp tục có chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số để hoàn thiện bộ máy làm công tác dân tộc; đào tạo, bồi dưỡng các nghiệp vụ quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội cho các chức danh, các vị trí cán bộ là người dân tộc thiểu số, nhất là ở các xã nghèo, xã vùng sâu, vùng xa, đảm bảo đạt chuẩn theo quy định Nhà nước.	Quảng Trị, Bắc Kạn
9	Đề nghị Trung ương có quy định về số lượng biên chế tối thiểu cho cơ quan làm Công tác dân tộc các cấp	Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương
10	Cần có cơ chế ưu tiên nguồn lực để thực hiện tốt các chính sách dân tộc đã khẳng định được hiệu quả và tính đúng đắn trong giai đoạn 2011-2015, đồng thời nghiên cứu, rà soát đưa các chính sách không còn phù hợp ra khỏi diện đầu tư để tập trung nguồn lực nhằm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc miền núi bền vững. Nghiên cứu các chính sách mới hỗ trợ mang tính chất đặc thù theo vùng, miền, theo dân tộc (không thực hiện hệ số K chung).	Phú Yên, Cà Mau, Lai Châu, Đắk Nông
11	Nghiên cứu và xây dựng hệ thống chính sách, dự án giảm nghèo bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mang tính ổn định trong một thời gian dài, đa mục tiêu, có tác động trực tiếp đến mục tiêu giảm nghèo. Hạn chế những chính sách hỗ trợ ngắn hạn, nhỏ lẻ, phân tán nguồn lực, hiệu quả giảm nghèo thấp. Thống nhất đầu mối theo hướng giảm đầu mối cơ quan chủ trì, chỉ đạo thực hiện. Cần có cơ chế lồng ghép các nguồn vốn của Chương trình, dự án, chính sách tránh chồng chéo, trùng lặp, dàn trải nguồn vốn.	Phú Yên, Cà Mau, Gia Lai, Hậu Giang, Bạc Liêu
12	Bổ sung và ban hành một số chính sách đối với các hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo ở vùng dân tộc và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, nhất là chính sách phát triển sản xuất; hỗ trợ xóa nhà ở tạm, cấp đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt; chính sách giáo dục, y tế và các chính sách an sinh xã hội khác, nhằm tạo điều kiện để hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo hạn chế tái nghèo, thoát nghèo bền vững; bổ sung chính sách hỗ trợ đối các xã vừa ra khỏi Chương trình 135...	Quảng Nam, Tuyên Quang, Phú Yên,

13	Quan tâm có cơ chế, chính sách hỗ trợ, tăng suất đầu tư và tạo thuận lợi cho việc thu hút các thành phần kinh tế tư nhân tham gia đầu tư các dự án phát triển sản xuất kinh doanh, sử dụng lao động, hoạt động thương mại tại địa phương là người DTTS,...	Phú Yên, Gia Lai
14	Đề nghị kịp thời bố trí vốn thực hiện hoàn thiện các dự án định canh, định cư, các Trung tâm cụm xã đang thực hiện đang dở, triển khai các dự án theo kế hoạch đã được phê duyệt và các chương trình dự án khác. Tiếp tục rà soát, đầu tư các Chương trình Trung tâm cụm xã đã được quy hoạch.	Lâm Đồng, Hà Giang, Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên
15	Đề nghị cho chuyển vốn sự nghiệp định canh, định cư đã phân bổ cho tỉnh (dư 2.174 triệu đồng) sang vốn đầu tư phát triển để hoàn thiện 02 dự án ĐCĐC tập trung.	Bình Định
16	Có cơ chế chính sách trong việc ưu tiên nguồn vốn ODA, NGO cho phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; kêu gọi thu hút các nguồn lực đầu tư từ các tổ chức Quốc tế vào vùng đồng bào dân tộc. Quan tâm hỗ trợ vốn tài trợ từ các tổ chức quốc tế cho một số dự án đặc thù.	Quảng Trị, Hòa Bình, Đắk Nông, Sóc Trăng
17	Đề nghị tiếp tục cấp một số diện tích đất lâm nghiệp đã quy hoạch thực hiện cấp đất sản xuất cho hộ DTTS nghèo nhưng vướng thủ tục chuyển đổi đất rừng; có cơ chế riêng cho việc chuyển đổi từ đất đã quy hoạch để thực hiện hỗ trợ cho hộ nghèo phát triển sản xuất, ổn định cuộc sống. Có giải pháp để thu hồi đất của các nông lâm trường để hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 755/QĐ-TTg.	Lâm Đồng, Bình Phước, Hà Giang
18	Cho phép tiếp tục thực hiện chương trình hỗ trợ đất sản xuất, nước sinh hoạt theo Quyết định 755/QĐ-TTg. Phân bổ vốn thực hiện hỗ trợ các hạng mục: Đất ở, đất sản xuất, mua sắm chuyển đổi nghề nghiệp, hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán, đào tạo nghề theo Quyết định số 755/QĐ-TTg bằng nguồn vốn sự nghiệp để triển khai thực hiện. Sử dụng nguồn vốn theo Quyết định 755/QĐ-TTg chưa thực hiện sang xây dựng các công trình nước sinh hoạt tập trung.	Đắk Nông, Sơn La, Điện Biên

19	Hỗ trợ thêm nguồn lực cho đầu tư phát triển; hằng năm bố trí thêm nguồn vốn đặc thù, giúp địa phương có điều kiện triển khai đầu tư những hạng mục ưu tiên của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.	Cà Mau, Hậu Giang, Bình Phước, Quảng Bình
20	Đề nghị ban hành chính sách hỗ trợ đặc thù cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc.	Lâm Đồng, Cà Mau, Quảng Bình, Bình Phước, Quảng Bình
21	Cần có chính sách đặc thù của đồng bào dân tộc thiểu số đối với các địa phương không nằm trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	Bình Dương
22	Tăng cường đăng tải các mô hình sản xuất nông nghiệp, bản sắc văn hóa dân tộc các vùng, miền trong các báo, tạp chí cung cấp cho vùng dân tộc.	Sơn La
23	Ban hành cơ chế chính sách dân tộc đặc thù thực hiện công tác thăm hỏi, động viên đồng bào dân tộc thiểu số nghèo gặp khó khăn, thiên tai.	Sơn La
24	Đề nghị Chính phủ ban hành Nghị định về Thanh tra ngành dân tộc trên cơ sở Luật Thanh tra năm 2010.	Thừa Thiên - Huế
25	Bổ sung 390 hộ tại 9 điểm thuộc 06 xã thuộc vùng KVII được thực hiện dự án hỗ trợ, bố trí sắp xếp ổn định dân cư theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg.	Bắc Giang
26	Cho phép điều chỉnh tổng mức đầu tư các dự án ĐCĐC chưa hoàn thành theo Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg và 1342/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và phải điều chỉnh tổng mức đầu tư do trượt giá để tiếp tục thực hiện giai đoạn 2016-2020.	Đắk Nông, Điện Biên

CHẤP HÀNH CHẾ ĐỘ BÁO CÁO CÔNG TÁC DÂN TỘC NĂM 2016

(Kèm theo Báo cáo số:*08*./BC-UBDT ngày*29*./01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

1. Ban Dân tộc các tỉnh :

TT	Đơn vị	Ngày phát hành BC	Ngày nhận BC qua Văn thư	Ngày nhận BC qua thư điện tử	Đ.vị T. hiện đúng Y/C
1	Tỉnh An Giang	15/12	6/1/2017		
2	Tỉnh Bà Rịa - VT	25/11	12/12	01/12	X
3	Tỉnh Bắc Giang	09/12	13/12	12/12	
4	Tỉnh Bắc Kạn			16/12	
5	Tỉnh Bạc Liêu			09/12	X
6	Tỉnh Bình Định	08/12	13/12	09/12	X
7	Tỉnh Bình Dương	05/12	13/12		
8	Tỉnh Bình Phước	07/12	20/12	13/12	
9	Tỉnh Bình Thuận	27/12	6/1/2017		
10	Tỉnh Cà Mau	09/12	13/12	09/12	X
11	TP Cần Thơ	12/12	16/12	13/12	
12	Tỉnh Cao Bằng	22/12	26/12		
13	Tỉnh Đắk Nông			12/12	
14	Tỉnh Đắk Lắk				
15	Tỉnh Điện Biên	09/12	15/12	09/12	X
16	Tỉnh Đồng Nai	12/12	16/12	14/12	
17	Tỉnh Gia Lai	10/11	14/11	09/12	X
18	Tỉnh Hà Giang	12/12	14/12	12/12	
19	TP Hà Nội	06/12	12/12		
20	Tỉnh Hà Tĩnh	13/12	20/12		
21	Tỉnh Hậu Giang	28/11	14/12	28/11	X
22	Tỉnh Hòa Bình	09/11	17/11	14/12	X
23	Tỉnh Khánh Hòa				
24	Tỉnh Kiên Giang			08/12	X
25	Tỉnh Kon Tum	12/12	21/12	10/12	X
26	Tỉnh Lai Châu	09/12	12/12	09/12	X
27	Tỉnh Lâm Đồng	09/12		11/12	
28	Tỉnh Lạng Sơn				

TT	Đơn vị	Ngày phát hành BC	Ngày nhận BC qua Văn thư	Ngày nhận BC qua thư điện tử	Đ.vị T. hiện đúng Y/C
29	Tỉnh Lào Cai	20/12		07/12	X
30	Tỉnh Long An	20/12	23/12		
31	Tỉnh Nghệ An	24/11	06/12		X
32	Tỉnh Ninh Bình	16/12	23/12		
33	Tỉnh Ninh Thuận	08/12	15/12	08/12	X
34	Tỉnh Phú Thọ			15/12	
35	Tỉnh Phú Yên	15/12	26/12	15/12	
36	Tỉnh Quảng Bình	09/12	12/12	07/12	X
37	Tỉnh Quảng Nam	10/11	29/11		X
38	Tỉnh Quảng Ngãi	21/12	6/1/2017		
39	Tỉnh Quảng Ninh	12/12		16/12	
40	Tỉnh Quảng Trị	15/12		19/12	
41	Tỉnh Sóc Trăng	08/12	15/12	08/12	X
42	Tỉnh Sơn La			08/12	X
43	Tỉnh Tây Ninh	20/12	24/12		
44	Tỉnh Thái Nguyên	13/12		14/12	
45	Tỉnh Thanh Hóa	29/11	15/12	29/11	X
46	Tỉnh Thừa Thiên - Huế	13/12		16/12	
47	Tỉnh Trà Vinh	20/12	23/12		
48	Tỉnh Tuyên Quang	05/12	15/12	08/12	X
49	Tỉnh Vĩnh Long	09/12	21/12	09/12	X
50	Tỉnh Vĩnh Phúc			20/12	
51	Tỉnh Yên Bái			09/12	X
52	TP Hồ Chí Minh	12/12	26/12	12/12	
	Tổng cộng	42	36	37	23

Ghi chú:

- | | |
|---|-----------|
| 1, Số đơn vị phải gửi báo cáo: | 52 |
| 2, Số đơn vị gửi báo cáo <i>đến ngày 30/12/2016</i> : | 49 |
| 3, Số đơn vị gửi báo cáo đúng thời hạn: | 23 |
| 4, Số đơn vị không gửi báo cáo: | 3 |

2. Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc

TT	Đơn vị	Ngày phát hành BC	Ngày nhận BC qua Văn thư	Ngày nhận BC qua thư điện tử	Đ.vị T. hiện đúng Y/C
1	Văn phòng UB			10/12	X
2	Vụ Chính sách dân tộc	10/12	10/12	10/12	X
3	Vụ Địa phương I	19/12	20/12	09/12	X
4	Vụ Địa phương II	21/12	23/12	20/12	
5	Vụ Địa phương III	10/12	15/12	11/12	
6	Vụ Pháp chế	23/12	28/12	09/12	X
7	Vụ Tuyên truyền	05/12	13/12	05/12	X
8	Vụ Kế hoạch - TC	03/12		13/12	
9	Vụ Hợp tác quốc tế	26/12	26/12	13/12	
10	Vụ Tổ chức cán bộ	09/12	13/12	09/12	X
11	Vụ Dân tộc thiểu số	08/12	16/12	09/12	X
12	Thanh tra Ủy ban	09/12	09/12	13/12	X
13	Vụ Tổng hợp	09/12	09/12	09/12	X
14	VP Điều phối 135	15/12	15/12	09/12	X
15	Nhà khách Dân tộc	05/12	07/12	05/12	X
16	BQL điện mặt trời	12/12		20/12	
17	BQL Xây dựng cơ bản	25/12	25/12	15/12	
18	Tạp chí Dân tộc	29/11	02/12	30/11	X
19	Trung tâm Thông tin			15/12	
20	Học viện Dân tộc	19/12	20/12	20/12	
21	Báo Dân tộc và PT	12/12		12/12	
22	VPĐD TP Hồ Chí Minh	06/12	13/12	07/12	X
	Tổng cộng	20	17	22	13

Ghi chú:

- 1, Số đơn vị phải gửi báo cáo: 22
- 2, Số đơn vị gửi báo cáo *đến ngày 30/12/2016*: 22
- 3, Số đơn vị gửi báo cáo đúng thời hạn: 13
- 4, Số đơn vị không gửi báo cáo: 0



DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ TRÌNH CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số: ..08/BC-UBDT ngày ...29/01/2017 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Tên đề án, chính sách	Thời gian trình						Nguồn giao văn bản
		Thủ tướng Chính phủ	Chính phủ	Ban Bí thư	Bộ Chính trị	UBTV Quốc hội	Quốc hội	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I. Các Chương trình, đề án đã trình Thủ tướng Chính phủ chờ được phê duyệt (01 chương trình, đề án)								
1	Đề án “Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS&MN giai đoạn 2017-2021”						TTg	Công văn 163/VPCP-TH ngày 27/01/2016 của Văn phòng Chính phủ; công văn số 5568/VPCP-VII của Văn phòng Chính phủ
II. Các đề án đăng ký trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ năm 2017 (10 chương trình, đề án)								
2	Xây dựng Chương trình bồi dưỡng kiến thức dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc 4 nhóm đối tượng, theo quy định tại Quyết định số 402/QĐ-TTg, ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ	Tháng 6/2017						Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 22/7/2016; Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016; Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016.
3	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020	Tháng 01/2017						Công văn số 9498/VPCP-VIII ngày 03 /11/2016

2

TT	Tên đề án, chính sách	Thời gian trình						Nguồn giao văn bản
		Thủ tướng Chính phủ	Chính phủ	Ban Bí thư	Bộ Chính trị	UBTV Quốc hội	Quốc hội	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	Xây dựng tiêu chí xác định xã hoàn thành mục tiêu Chương trình 135	Tháng 11/2017						Công văn số 9498/VPCP-VIII ngày 03 /11/2016.
5	Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số chưa có điện lưới quốc gia, sử dụng điện mặt trời phục vụ sinh hoạt	Tháng 6/2017						Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 22/7/2016; Công văn số 9498/VPCP-VIII ngày 03 /11/2016
6	Xây dựng chính sách đặc thù hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số	Tháng 8/2017						Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009; Nghị Quyết số 63/NQ-CP ngày 22/7/2016; Quyết định số 2356/QĐ-TTg ngày 04/12/2013; Quyết định số 1696/QĐ-TTg ngày 02/10/2015; Báo cáo số 4673/BC-UBVĐXH13 ngày 21/3/2016; Báo cáo số 76/BC-CP ngày 15/3/2016.
7	Tổ chức lễ tuyên dương người có uy tín, nhân sĩ, trí thức và doanh nhân tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2017	Tháng 4/2017						Công văn số 9498/VPCP-VIII ngày 03 /11/2016.
8	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thay thế Quyết định Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg và Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Tháng 6/2017						Sau khi Đề án “Tăng cường vai trò của người có uy tín đối với công tác dân tộc trong vùng dân tộc thiểu số” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

TT	Tên đề án, chính sách	Thời gian trình						Nguồn giao văn bản
		Thủ tướng Chính phủ	Chính phủ	Ban Bí thư	Bộ Chính trị	UBTV Quốc hội	Quốc hội	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
9	Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về công tác dân tộc trong khu vực ASEAN	Tháng 8/2017						
10	Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ việc phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số Việt Nam	Tháng 6/2017						
11	Thí điểm cấp radio cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2017 - 2021	Tháng 5/2017						Thông báo số 45/TB-VPCP ngày 08/3/2016 của VPCP

